FUJIFILM

Apeos 2150 NDA
Apeos 2150 ND
Hướng dẫn Sử dụng

Tháng 3 năm 2022 GM1051VI0-3 Ấn bản 1 FUJIFILM Business Innovation Corp.

Microsoft, Windows và Windows Server là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation ở Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

macOS, and OS X are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries.

Google Play là thương hiệu và nhãn hiệu dịch vụ đã đăng ký của Google LLC.

Tất cả tên sản phẩm/nhãn hiệu là các thương hiệu hoặc thương hiệu được đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

(Các) ảnh chụp màn hình sản phẩm của Microsoft được in lại với sự cho phép của Tập đoàn Microsoft.

Để biết thêm thông tin về giấy phép, tham khảo Giới thiệu về giấy phép.

Trong hướng dẫn này, các chỉ dẫn về an toàn được đặt sau ký hiệu ⚠.
Hãy luôn đọc và tuân thủ các chỉ dẫn đó trước khi thực hiện những quy trình cần thiết.

Khi máy sao chép có tính năng được thiết kế để tránh giả mạo các tài liệu cụ thể, có một số trường
hợp hiếm xảy ra như các hình ảnh đã quét không đạt kết quả mong muốn.

Dữ liệu đã lưutrong『ổ cứng/phương tiện lưu trữ』của máy có thể bị mất nếu có bất kỳ vấn đề nào trong『ổ cứng/phương tiện lưu trữ』. FUJIFILM Business Innovation Corp. không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp nào phát sinh từ hoặc do việc mất dữ liệu này gây nên.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự cố hỏng hóc máy tính nào do nhiễm virus máy tính hoặc do hack máy tính.

Quan trọng
- Không chỉnh sửa, thay đổi hoặc sao chép sách hướng dẫn này mà không được phép.
- Các phần của sách hướng dẫn này có thể được thay đổi mà không có thông báo trước.
- Màn hình và hình minh họa được mô tả trong sách hướng dẫn này chỉ mang tính chất ví dụ. Màn hình và hình minh họa có thể thay đổi tùy thuộc vào kiểu máy, phần mềm và phiên bản hệ điều hành được sử dụng.

FUJIFILM và logo FUJIFILM là các nhãn hiệu đã đăng ký hoặc nhãn hiệu của FUJIFILM Corporation.

Apeos là thương hiệu đã đăng ký hoặc thương hiệu của FUJIFILM Business Innovation Corp. tại Nhật Bản và/hoặc các quốc gia khác.

Mục lục

1 Trước khi sử dụng máy 8

Lời nói đầu 9
Các loại hướng dẫn sử dụng 10
Sử dụng Hướng dẫn Này....11
Bố cục của Hướng dẫn Này 11
Các Quy ước....12

2 Cài đặt môi trường 13

Môi trường được hỗ trợ 14
Tính năng in 14
Tính năng quét....15
Kết nối máy với máy tính.... 16
Kết nối USB 16
Kết nối Ethernet 17
Kết nối không dây....18
Thiết đặt Môi trường Mạng 21
Cài đặt địa chỉ IP với máy (IPv4) 21
Cài đặt địa chỉ IP với máy (IPv6) 21
Thiết đặt Địa chỉ IP của Máy bằng Công cụ Hỗ trợ....22
Cài đặt địa chỉ IP của máy bằng Dịch vụ Internet....23
Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng 25
Sử dụng Internet Services 26
Internet Services 26
Khởi động Internet Services 26
Mục cài đặt trên Internet Services 26
Tab [Thuộc tính] 28
Tab [Hỗ trợ] 39
Cài đặt trình điều khiển in/quét 40
Sử dụng Print & Scan Hub 42
Print & Scan Hub 42
Cài đặt Print & Scan Hub 42
Quét với Print & Scan Hub 42
Kiểm tra trạng thái máy....43

3 Tổng quan về sản phẩm 45

Các bộ phận của máy.... 46
Mặt Trước, Bên trái 46
Mặt sau, bên phải....48
Bên trong 49
Bộ nạp tài liệu kép tự động (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)....50
Nguồn điện 51

Bật nguồn....51
Tắt nguồn....52
Chế độ Tiết kiệm điện....53
Vào Chế độ Tiết kiệm điện....53
Thoát Chế độ Tiết kiệm điện....54
Bảng điều khiển....55
Trạng thái Máy....59
Các Biểu tượng....60
Chế độ tài khoản....62
Các loại chế độ tài khoản....62
Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn....68

4 Nạp giấy....69

Các loại giấy....70
Khối lượng giấy được hỗ trợ và Tổng số tờ....70
Giấy Không thể Sử dụng được....71
Bảo quản và Xử lý giấy....71
Nạp giấy....72
Nạp Giấy trong Khay 1 và 2....72
Nạp Giấy trong Khay tay....74
Thay đổi khổ giấy....76
Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2....76
Thiết đặt Kích cỡ Giấy....78
Thiết đặt Loại Giấy....80

5 Sao chép....82

Tổng quan về thao tác sao chép....83
Đặt bản gốc....83
Đặt cài đặt nâng cao....86
Nhập Số Bản sao....86
Bắt đầu Công việc Sao chép....88
Thao tác được thực hiện khi sao chép....89
Hủy công việc sao chép hiện tại....89
Cài đặt sao chép nâng cao....90
Sao chụp 2 mặt....90
Nhiều trang một mặt....92
Chia bộ....93
Dạng bản gốc....94
Chỉnh sáng/Chỉnh tối....95
Thu nhỏ/Phóng to....96
Thẻ ID....97
Khổ bản gốc....101
Cấp giấy....102
Độ sắc nét....103
Giảm Nền....103

Xóa cạnh 103
Xoay Tự động 104
Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng 105
Các thao tác khi sử dụng Tính năng Sao chép 105

6 Quét 106

Quy trình Quét 107
Đặt Bản gốc 107
Sử dụng tính năng quét 111
Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân .. 112
Các thao tác trong khi Quét 113
Hủy công việc quét hiện tại 113

7 In 114

Các Chức năng Chính của Trình điều khiển In 115
In 116
In từ máy tính 116
Các Thao tác trong khi In 117
Ngừng Việc In 117

8 In hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng 118

Kết nối với Wi-Fi 119
Cài đặt máy 119
Cài đặt thiết bị di động 119
Kết nối với Wi-Fi Direct 120
Cài đặt máy 120
Kết nối máy và thiết bị di động (qua WPS-PBC) 121
Kết nối máy và thiết bị di động (qua PIN) 121
Ngắt kết nối Thiết bị di động khỏi Mạng Wi-Fi Direct 121
Sử dụng Print Utility 121

9 Công cụ 122

Quy trình Thiết đặt Hệ thống 123
Vào Chế độ quản trị hệ thống 123
Thay đổi Thiết đặt 124
Thoát chế độ quản trị hệ thống 125
Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống 126
Thiết đặt Đồng hồ 126
Thiết đặt Hệ thống 127
Thiết đặt Chế độ Tài khoản 132
Thiết đặt Mạng 134
Thiết đặt Thuộc tính 139

10 Trạng thái máy 143
In Báo cáo 144
Kiểm tra Bộ đếm Công việc 145
Kiểm tra Vật tư Tiêu hao 146
Kiểm tra Tổng số Trang đã Sao chụp 147
11 Bảo dưỡng 149
Thay thế vật tư tiêu hao 150
Thay hộp mực 151
Thay cụm trống mực 155
Vệ sinh máy 162
Vệ sinh Phần ngoài 162
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc 163
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận tốc Không đổi 164
Vệ sinh Trục cuốn của Bộ nạp Bản gốc (chỉ các mẫu máy có lắp đặt bộ nạp tài liệu) 165
12 Giải quyết vấn đề 166
Khắc phục sự cố 167
Vấn đề với máy 168
Vấn đề về chất lượng hình ảnh 172
Vấn đề về sao chép 178
Không sao chép được 178
Các Vấn đề về Bản sao ra 178
Vấn đề về máy in 182
Không in được 182
Vấn đề về bản in ra 183
Vấn đề về quét 184
Không Quét được 184
Không Tải được Dữ liệu Quét vào Máy tính Cá nhân 185
Các Vấn đề về Chất lượng Hình ảnh Quét 186
Các Vấn đề Liên quan tới Mạng 188
Các Vấn đề khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Portt9100) 188
Vấn đề khi Sử dụng Internet Services 188
Các Vấn đề về Kết nối Internet/Mạng Nội bộ 189
Các Vấn đề về Kết nối IPv4 hoặc IPv6 191
Vấn đề không dây 192
Vấn đề Wi-Fi Direct 193
Mã lỗi 194
Kẹt giấy 208
E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A] 208
E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B] 211
E-3: Kẹt Giấy trong Khay 1 212
E-4: Kẹt Giấy trong Khay 2 213

E-5: Kẹt Giấy trong Khay tay 214
Kẹt tài liệu 215

13 Phụ lục 217

Thông số Kỹ thuật 218
Thông số kỹ thuật cơ bản/Chức năng sao chép 218
Chức năng In 220
Chức năng Quét 220
Chức năng song công 221
Bộ nạp tài liệu kép tự động (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND) 221
Mô-đun một khay (Tùy chọn) 221
Vùng có thể in 222
Linh kiện Tùy chọn 223
Lưu ý và Hạn chế 224
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Máy 224
Lưu ý và Hạn chế về Sử dụng Tính năng Sao chép 225
Lưu ý và hạn chế khi sử dụng tính năng in 225
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Tính năng Quét 226
Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối Internet hoặc Mạng nội bộ 226
Lưu ý và Hạn chế khi Thao tác từ Máy tính 227
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100) 227
Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối IPv6 228
Về Giấy phép 229

1

Trước khi sử dụng máy

Lời nói đầu

Cảm ơn bạn đã lựa chọn Apeos 2150 NDA/Apeos 2150 ND (sau đây gọi là "máy").

Hướng dẫn này mô tả cách vận hành và những phòng ngừa bạn cần tuân thủ trong quá trình vận hành máy. Để tận dụng hết tính năng và sử dụng máy một cách hiệu quả, hãy đọc kỹ hướng dẫn này trước khi sử dụng.

Hướng dẫn này giả định rằng bạn có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính cá nhân và kết nối mạng. Để biết thông tin về cách sử dụng máy tính cá nhân, kiến thức cơ bản và hoạt động của môi trường kết nối mạng, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với máy tính cá nhân, hệ điều hành và hệ thống mạng.

Sau khi đọc hướng dẫn này, hãy cất tài liệu ở nơi thuận tiện để có thể tham khảo nhanh. Hướng dẫn này rất hữu ích trong trường hợp bạn quên cách thực hiện các thao tác hoặc nếu có vấn đề với máy.

Cảnh báo:
Thiết bị sẽ không thể vận hành khi mất nguồn điện chính.

Khi bạn sử dụng máy này, chúng tôi khuyến nghị bạn thay đổi ID và mật khẩu người dùng của quản trị viên hệ thống ngay lập tức sau khi lắp đặt máy.

Để biết thêm thông tin về việc thay đổi ID và mật khẩu người dùng, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

Các loại hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sau được cung cấp kèm với máy.

■ **Hướng dẫn sử dụng (Hướng dẫn này)**

Hướng dẫn cung cấp mô tả chi tiết về thành phần máy cũng như các thao tác sao chụp, in ấn và quét. Hướng dẫn hữu ích cho người dùng để tìm hiểu các thao tác chi tiết không được mô tả trong Hướng dẫn vận hành cơ bản.

■ **Hướng dẫn vận hành cơ bản**

Hướng dẫn dành cho những người sử dụng máy lần đầu, và mô tả thông tin về tài liệu hướng dẫn, nguồn điện, các thao tác cơ bản như sao chụp, in và quét, cũng như về cách thay thế vật tư tiêu hao.

Giữ hướng dẫn này gần máy.

■ **Trợ giúp Trình điều khiển (được truy cập từ phần mềm)**

Trợ giúp này mô tả các tính năng và thao tác in hoặc quét.

■ **Các Hướng dẫn về các Linh kiện Tùy chọn (bao gồm các thành phần tùy chọn)**

Máy này có các linh kiện tùy chọn. Các linh kiện tùy chọn có kèm hướng dẫn quy trình cài đặt cung cấp thông tin về cách thiết lập sản phẩm và các chi tiết khác.

Sử dụng Hướng dẫn Này

Hướng dẫn này dành cho những người mới sử dụng máy lần đầu. Nó mô tả các thao tác cơ bản của các tính năng Sao chụp, In, và Quét.

Bố cục của Hướng dẫn Này

Hướng dẫn này bao gồm các chương sau:

■ 1 Trước khi sử dụng máy

Mô tả cách sử dụng hướng dẫn này và cung cấp thông tin giấy phép.

■ 2 Cài đặt môi trường

Mô tả môi trường cần thiết để vận hành máy.

■ 3 Tổng quan về sản phẩm

Mô tả tên các bộ phận của máy cũng như các thao tác cơ bản, chẳng hạn như cách bật và tắt máy, cách sử dụng tính năng Tiết kiệm điện, và cách sử dụng Internet Services.

■ 4 Nạp giấy

Mô tả các loại giấy mà bạn có thể sử dụng với máy và cách đặt giấy trong khay.

■ 5 Sao chép

Mô tả thao tác cơ bản và các tính năng của phần sao chép.

■ 6 Quét

Mô tả thao tác cơ bản và các tính năng của phần quét.

■ 7 In

Mô tả các thao tác in cơ bản.

■ 8 In hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng

Mô tả cách kết nối máy với thiết bị di động.

■ 9 Công cụ

Mô tả Chế độ Quản trị Hệ thống cũng như cách thay đổi các thiết đặt mặc định.

■ 10 Trạng thái máy

Mô tả cách kiểm tra lỗi xảy ra với máy và cách in các báo cáo khác nhau.

■ 11 Bảo dưỡng

Mô tả cách thay thế vật tư tiêu hao và vệ sinh máy.

■ 12 Giải quyết vấn đề

Mô tả các quy trình khắc phục sự cố để giải quyết những vấn đề xảy ra với máy.

■ 13 Phụ lục

Mô tả thông số kỹ thuật của máy, các phụ kiện tùy chọn và các thận trọng/hạn chế.

Các Quy ước

- Các hình chụp màn hình và hình minh họa sử dụng trong hướng dẫn này thay đổi tùy theo cấu hình máy và các linh kiện tùy chọn được cài đặt. Một vài mục trong các hình chụp màn hình có thể không được hiển thị hoặc không sử dụng được tùy theo cấu hình máy của bạn.
- Các quy trình trong hướng dẫn này có thể thay đổi tùy thuộc vào trình điều khiển và phần mềm tiện ích được sử dụng do có sự nâng cấp.
- Trong tài liệu này, "Máy tính" dùng để chỉ máy tính cá nhân hoặc máy trạm.
- Các ký hiệu sau được sử dụng trong hướng dẫn này:

Quan trọng	: • Thể hiện thông tin quan trọng bạn cần biết hoặc thông tin cần nhắc nhở trước khi vận hành máy.
Lưu ý	: • Thể hiện thông tin bổ sung hữu ích cho việc vận hành máy.
Thấy	: • Biểu thị các phần hoặc tài liệu tham khảo.
" "	: • Một tham chiếu chéo có trong hướng dẫn này. • Tên tính năng, thông báo hiển thị trên màn hình và văn bản đầu vào.
[ ]	: • Tên thư mục, tập tin, ứng dụng, nút hoặc menu được hiển thị trên màn hình. • Tên menu, lệnh, cửa sổ hoặc hộp thoại hiển thị trên màn hình máy tính, các nút và tên menu trong đó.
< > nút	: • Các nút phần cứng trên bảng điều khiển.
< > phím	: • Các phím trên bàn phím máy tính.
>	: • Đường dẫn đến một mục nhất định trong một quy trình trên máy tính. Ví dụ: Khi bạn thấy quy trình "để tìm kiếm các tập tin và thư mục, nhấn vào [Bắt đầu] > [Tìm kiếm] > [Cho Tệp hoặc Cặp]", có nghĩa là bạn cần phải nhấn vào [Bắt đầu], rồi nhấn vào [Tìm kiếm] và sau đó nhấn vào [Cho Tệp hoặc Cặp] để tìm kiếm các tập tin và thư mục.

- Tốc độ in và công suất giấy được biểu thị trong tài liệu hướng dẫn này là giá trị khi sử dụng giấy P thường (64 g/m^2).
- Định hướng bản gốc hay giấy được mô tả trong hướng dẫn này như sau:

, , Nạp theo Cạnh Dài (Long Edge Feed - LEF):	• Nạp bản gốc hoặc giấy theo hướng giấy dọc khi nhìn từ mặt trước của máy.
, , Nạp theo Cạnh Ngắn (Short Edge Feed - SEF):	• Nạp bản gốc hoặc giấy theo hướng giấy ngang khi nhìn từ mặt trước của máy.

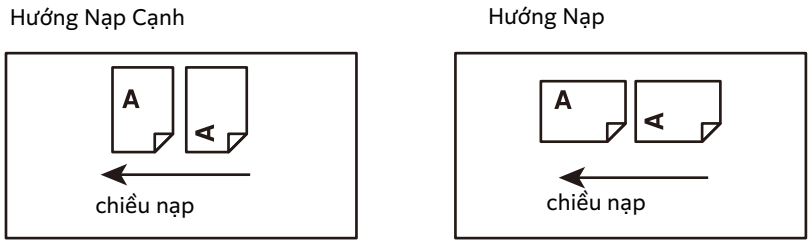

2
Cài đặt môi trường

Môi trường được hỗ trợ

Phần này mô tả các thiết đặt môi trường cần thiết để sử dụng các tính năng In và quét của máy.

Tính năng in

Có thể kết nối máy trực tiếp với máy tính để dùng làm máy in nội bộ, hoặc có thể kết nối máy với mạng để sử dụng như một máy in mạng.

Máy cũng hỗ trợ giao tiếp mạng LAN không dây để gửi và nhận dữ liệu mà không cần sử dụng cáp. Máy cũng hỗ trợ Wi-Fi Direct để cho phép giao tiếp trực tiếp với các thiết bị hỗ trợ mạng LAN không dây (chẳng hạn như điện thoại thông minh và máy tính bảng) mà không cần phải sử dụng bộ định tuyến mạng LAN không dây (điểm truy cập).

Kết nối có dây

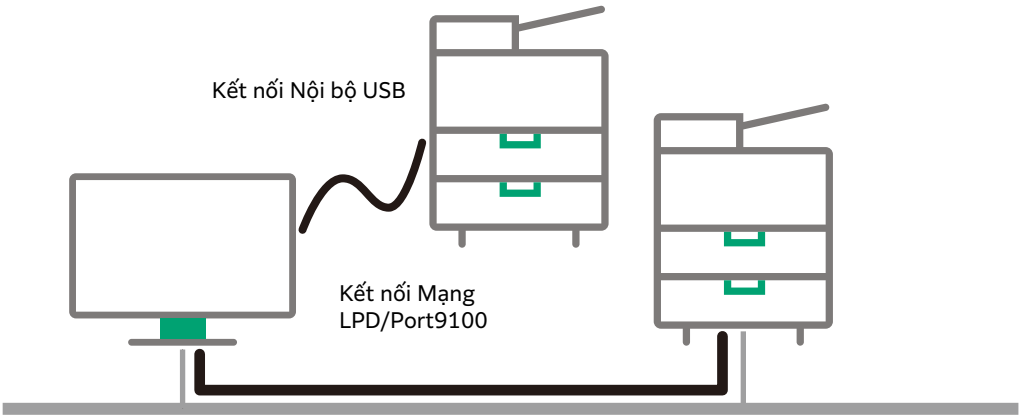

Kết nối không dây

Lưu ý

- Cần phải có Bộ mạng LAN không dây để kết nối không dây.
- Không thể sử dụng kết nối có dây và kết nối không dây cùng một lúc.
- Không thể sử dụng đồng thời kết nối LAN có dây và kết nối LAN không dây. Nếu bạn kết nối máy với mạng không dây, hãy ngắt kết nối cáp Ethernet khỏi máy.

Thấy

- Để biết thông tin về việc thiết lập kết nối không dây, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18)

■ Dùng làm Máy in Nội bộ

Kết nối máy với máy tính bằng cáp USB.

■ Dùng làm Máy in Mạng

In từ các máy tính có nối mạng bằng cách sử dụng giao thức TCP/IP.

Để dùng làm máy in mạng, bạn cần kích hoạt cổng sử dụng để in.

- LPD: Hãy kích hoạt thiết đặt này khi sử dụng cổng LPD.
- Port9100: Hãy kích hoạt thiết đặt này khi sử dụng cổng Port9100.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách đặt TCP/IP, hãy tham khảo "Thiết đặt Môi trường Mạng" (P.21).
- Để biết thông tin về cách kích hoạt cổng giao tiếp, hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).

Tính năng quét

Máy hỗ trợ các tính năng Quét sau đây:

Sử dụng kết nối USB

■ Scan with PC application

Sử dụng kết nối USB để nhập dữ liệu quét vào máy tính bằng ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows Image Acquisition (WIA).

Để sử dụng chức năng này, bạn phải cài đặt trình điều khiển quét từ [Phần mềm máy in]

Thẩy

- Để biết thông tin về cách sử dụng tính năng này, tham khảo phần "Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân" (P.112).

Sử dụng kết nối Mạng

■ Quét bằng ứng dụng PC

Sử dụng Mạng TWAIN để nhập dữ liệu quét vào máy tính bằng ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows Image Acquisition (WIA).

Để sử dụng chức năng này, bạn phải cài đặt trình điều khiển quét từ [Phần mềm máy in]

Thẩy

- Để biết thông tin về cách sử dụng tính năng này, tham khảo phần "Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân" (P.112).

Kết nối máy với máy tính

Khi kết nối máy trực tiếp với máy tính, hãy sử dụng giao diện USB. Khi kết nối máy với mạng, hãy sử dụng giao diện Ethernet. Bạn cũng có thể kết nối không dây (chỉ với các mẫu máy có hỗ trợ kết nối không dây).

Kết nối USB

Máy hỗ trợ giao diện USB 2.0.

Lưu ý

- Bạn có thể sử dụng cáp dài tối đa đến 5 m theo tiêu chuẩn USB 2.0.

Để kết nối cáp USB:

1. Nhấn và giữ nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển từ 6 giây trở lên để tắt nguồn.

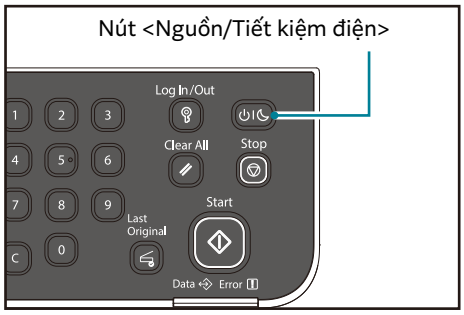

Lưu ý

- Kiểm tra màn hình sơ đồ trạng thái máy đã tắt chưa.

2. Kết nối cáp USB vào đầu nối giao diện USB 2.0.

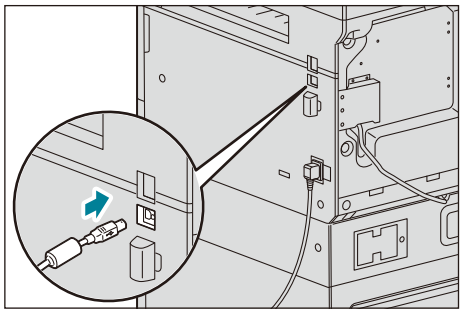

3. Kết nối đầu kia của cáp USB với máy tính.

4 Nhấn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển để bật nguồn.

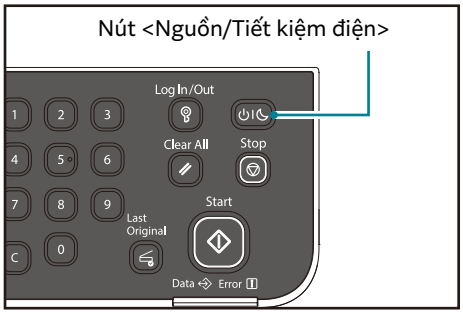

Kết nối Ethernet

Máy hỗ trợ giao diện Ethernet 100BASE-TX.

Để kết nối giao diện Ethernet:

Lưu ý

- Nếu bạn đang sử dụng Ethernet, hãy kết nối cáp mạng với máy trước khi bật nguồn của máy.

1 Nhấn và giữ nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển từ 6 giây trở lên để tắt nguồn.

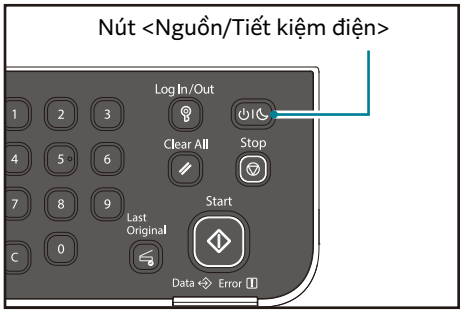

Lưu ý

- Kiểm tra màn hình sơ đồ trạng thái máy đã tắt chưa.

2 Kết nối cáp mạng với cổng giao tiếp Ethernet.

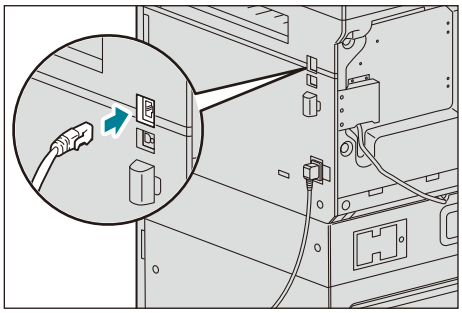

Lưu ý

- Chuẩn bị dây cáp mạng phù hợp với kết nối mạng của bạn. Khi bạn thay thế cáp mạng, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

3 Nhấn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển để bật nguồn.

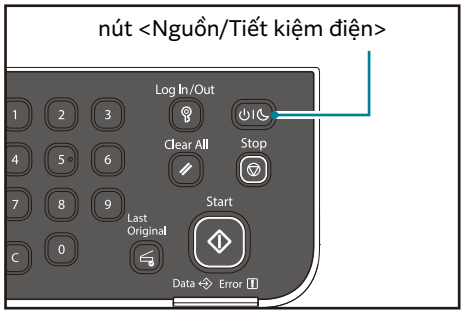

Kết nối không dây

Lưu ý

- Tính năng mạng LAN không dây không khả dụng ở tất cả địa điểm. Vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi để biết tính khả dụng của mạng không dây tại địa điểm của bạn.
- Nếu bạn đang sử dụng phương pháp khác ngoài Wi-Fi Protected Setup (WPS) để định cấu hình thiết đặt mạng LAN không dây của bạn, hãy đảm bảo nhận được SSID và thông tin bảo mật từ người quản trị hệ thống trước khi bắt đầu quy trình thiết lập.
- Đảm bảo định cấu hình các thiết đặt cần thiết trên điểm truy cập (Registrar) hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây trước khi bắt đầu thiết lập máy in. Để biết thông tin về thiết đặt điểm truy cập hoặc bộ định tuyến, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn đi kèm với sản phẩm.
- Đảm bảo rằng cáp Ethernet được rút ra khỏi máy. Nếu cáp Ethernet được kết nối với máy, hãy ngắt kết nối cáp, tắt máy rồi bật lại.

Kết nối thông qua WPS-PBC

Lưu ý

- WPS-PBC (Wi-Fi Protected Setup-Push Button Configuration) là phương pháp xác thực và đăng ký thiết bị cần thiết cho cấu hình không dây, bằng cách khởi động WPS-PBC trên máy với nút <WPS>, sau đó nhấn nút được cung cấp trên điểm truy cập (Registrar) hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây. Thiết đặt này chỉ khả dụng khi điểm truy cập hỗ trợ WPS-PBC.
- Trước khi khởi động WPS-PBC với nút <WPS>, xác nhận vị trí của nút WPS (tên nút có thể khác nhau) trên điểm truy cập (Registrar) hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây. Để biết thông tin về hoạt động WPS trên điểm truy cập (Registrar) hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn đi kèm với sản phẩm.
- Đèn LED Wi-Fi sáng lên hoặc nhấp nháy để biểu thị trạng thái kết nối không dây của máy in. Nếu có vấn đề xảy ra, vui lòng xem "Vấn đề không dây" (P.192).

1 Nhấn và giữ nút <WPS> trên máy trong 2 giây.

Xác nhận rằng đèn LED Wi-Fi bắt đầu nhấp nháy từ từ.

2 Khởi động hoạt động WPS trên điểm truy cập (Registrar) hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây trong vòng hai phút.

Khi WPS thành công, đèn LED Wi-Fi sẽ sáng lên. Kết nối không dây được thiết lập và cài đặt cho mạng LAN không dây hoàn tất.

■ Trạng thái của đèn LED Wi-Fi

Phần này mô tả khi đèn LED (Wi-Fi) sáng lên hoặc nhấp nháy.

Lưu ý

- Để biết thông tin về trạng thái Wi-Fi, vui lòng tham khảo "Vấn đề không dây" (P.192).

Đèn LED (Wi-Fi)	Trạng thái máy in
Tắt	Không tìm thấy điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây đang thực hiện hoạt động WPS trong thời gian được chỉ định
	Vào chế độ tiết kiệm điện
Bật	Đã thiết lập liên kết không dây
Nhấp nháy bình thường	Tìm kiếm/Kết nối với điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây
Nhấp nháy từ từ	Tìm kiếm/Kết nối với điểm truy cập WPS hoặc bộ định tuyến trong quá trình hoạt động không dây

Kết nối thủ công

Sử dụng Dịch vụ Internet để đặt SSID.

1. Khởi động Internet Services.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Thiết đặt cổng] > [Mạng LAN không dây].
4. Nhập SSID.
5. Chọn Kiểu mạng.
6. Chọn Mã hóa.
7. Nhập Khóa WEP hoặc Mật mã.
8. Nhập lại Khóa WEP hoặc Mật mã.
9. Nhấp vào [Áp dụng].

■ Kết nối bằng cách sử dụng [Thiết lập nhanh]

Bạn có thể dễ dàng kết nối máy với mạng không dây bằng cách sử dụng [Thiết lập nhanh] trong [Phần mềm máy in]. Nếu bạn sử dụng [Thiết lập nhanh], bạn có thể kết nối máy với mạng và cài đặt phần mềm cùng một lúc.

[Phần mềm máy in] có sẵn để tải xuống tại trang web chính thức.

Truy cập URL sau đây để tải xuống và cài đặt.

https://support-fb.fujifilm.com/

Bạn có thể kết nối máy với mạng không dây bằng cách sử dụng [Thiết lập nhanh] khi thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- Máy tính của bạn được kết nối với điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây mà bạn muốn cài đặt trên máy.
- Máy không được kết nối với một mạng không dây khác.

Lưu ý

- Kết nối máy với mạng không dây bằng cách sử dụng [Thiết lập nhanh] có thể không khả dụng tùy thuộc vào môi trường của bạn.
- Khi kết nối với môi trường mạng LAN không dây với loại mã hóa được đặt thành WEP, bạn không thể sử dụng [Thiết lập nhanh]. Sử dụng Internet Services. Để biết chi tiết về Dịch vụ Internet, vui lòng tham khảo "Sử dụng Internet Services" (P.26).

Thẩy

- Để biết chi tiết về cách kết nối máy với mạng không dây và cách cài đặt phần mềm bằng cách sử dụng [Thiết lập nhanh], vui lòng xem "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.40).

■ Kết nối bằng cách sử dụng Công cụ hỗ trợ

Bạn có thể định cấu hình thiết đặt mạng không dây bằng cách sử dụng Công cụ hỗ trợ trong [Phần mềm máy in].

[Phần mềm máy in] có sẵn để tải xuống tại trang web chính thức.

Truy cập URL sau đây để tải xuống và cài đặt.

https://support-fb.fujifilm.com/

Bạn có thể kết nối máy với mạng không dây bằng cách sử dụng Công cụ hỗ trợ khi thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- Máy tính của bạn được kết nối với điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây mà bạn muốn cài đặt trên máy.
- Máy tính không được kết nối với một mạng không dây khác.

1. Giải nén tài liệu hướng dẫn về phần mềm/sản phẩm được tải xuống máy tính và nhấp đúp chuột vào "Launcher.exe" trong thư mục đã tạo.
2. Nhấp vào [Công cụ hỗ trợ].
3. Nhấp vào [Thiết đặt Wi-Fi].
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để định cấu hình thiết đặt.

Thiết đặt Môi trường Mạng

Phần này mô tả cách thực hiện các thiết đặt cần thiết để sử dụng giao thức TCP/IP.

Lưu ý

- Máy hỗ trợ địa chỉ IPv6 trong môi trường mạng IPv6. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Cài đặt địa chỉ IP với máy (IPv6)" (P.21).

Cài đặt địa chỉ IP với máy (IPv4)

Để sử dụng giao thức TCP/IP, bạn phải thiết đặt địa chỉ IP của máy.

Theo mặc định, máy được thiết đặt tự động nhận địa chỉ IP.

Thiết đặt này tự động thiết đặt địa chỉ IP của máy khi máy được kết nối với mạng có chứa máy chủ DHCP.

In System Settings Report để kiểm tra địa chỉ IP của máy đã được thiết đặt chưa.

Nếu địa chỉ IP của máy chưa được thiết đặt, bạn sẽ cần thiết đặt địa chỉ IP trên bảng điều khiển.

Lưu ý

- Nếu mạng có chứa máy chủ DHCP, địa chỉ IP của máy có thể thay đổi, do đó hãy kiểm tra địa chỉ đó định kỳ.
- Máy có thể tự động thu nhận thông tin về địa chỉ bằng cách sử dụng máy chủ BOOTP hoặc RARP.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách in System Settings Report, hãy tham khảo "In Báo cáo" (P.144).
- Để biết thông tin về cách thiết đặt địa chỉ IP từ bảng điều khiển, hãy tham khảo "Thiết đặt Mạng" (P.134).
  Sau khi thiết đặt các số chương trình từ 1008 đến 1020, hãy in báo cáo thiết đặt hệ thống, và kiểm tra các thiết đặt đã áp dụng.

Cài đặt địa chỉ IP với máy (IPv6)

Máy hỗ trợ các địa chỉ IPv6 trong môi trường mạng IPv6.

Loại địa chỉ IP của máy được thiết đặt là IPv4 theo mặc định của nhà máy. Để sử dụng máy trong môi trường mạng IPv6, đặt chế độ IP thành "Cả IPv4 và IPv6" từ bảng điều khiển. Địa chỉ IPv6 được tự động thiết đặt khi khởi động lại máy.

In System Settings Report để kiểm tra địa chỉ IPv6.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách in System Settings Report, hãy tham khảo "In Báo cáo" (P.144).
- Để biết thông tin về cách thực hiện cài đặt từ Internet Services, hãy tham khảo "Mục cài đặt trên Internet Services" (P.26).
- Để biết thông tin về cách đặt Chế độ IP từ bảng điều khiển, vui lòng tham khảo "Thiết đặt Mạng" (P.134).

Thiết đặt Địa chỉ IP của Máy bằng Công cụ Hỗ trợ

Phần này mô tả cách cài đặt địa chỉ IP bằng cách sử dụng Công cụ hỗ trợ có trong [Phần mềm máy in].

Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên Công cụ Hỗ trợ khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc nào đang được thực hiện.

[Phần mềm máy in] có sẵn để tải xuống tại trang web chính thức.

Truy cập URL sau đây để tải xuống và cài đặt.

https://support-fb.fujifilm.com/

1 Giải nén [Phần mềm máy in] sau khi tải xuống máy tính và nhấp đúp chuột vào "Launcher.exe" trong thư mục đã tạo.

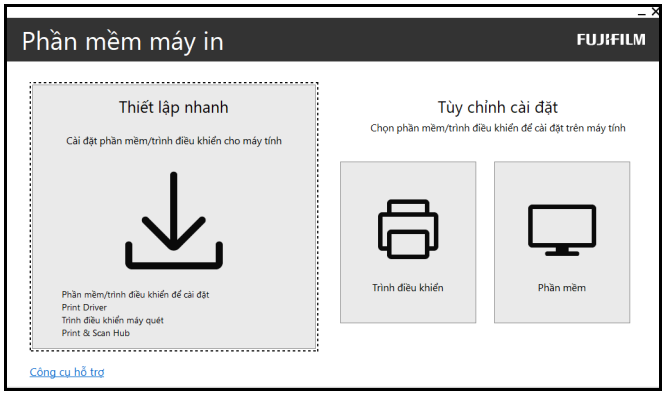

2 Nhấp vào [Công cụ hỗ trợ].

3 Nhấp vào [Thiết đặt địa chỉ IP].

4 Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để định cấu hình thiết đặt.

Khi thiết đặt được định cấu hình đúng cách, máy sẽ tự động khởi động lại và in Báo cáo thiết đặt hệ thống.

Khi các cài đặt được cấu hình đúng cách, máy tự khởi động lại và in System Settings Report.

5 Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trong System Settings Report.

Thấy

- Để biết thông tin về cách in Báo cáo thiết đặt hệ thống, vui lòng tham khảo "In Báo cáo" (P.144).

Cài đặt địa chỉ IP của máy bằng Dịch vụ Internet

Sử dụng Dịch vụ Internet để cài đặt địa chỉ IP.

Tự động cài đặt địa chỉ IP (IPv4)

1. Khởi động Internet Services.

   Thẩy
   - Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Thiết đặt giao thức] > [TCP/IP].
4. Chọn [IPv4] cho [Chế độ IP].
5. Chọn [DHCP/AutoIP], [DHCP], [BOOTP] hoặc [RARP] cho [Độ phân giải địa chỉ IP].
6. Nhấp vào [Áp dụng].
7. Tắt nguồn máy, sau đó bật lại.
8. Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trên Báo cáo thiết đặt hệ thống.

   Thẩy
   - Để biết thông tin về cách in Báo cáo thiết đặt hệ thống, vui lòng tham khảo "In Báo cáo" (P.144).

Tự động cài đặt địa chỉ IP (IPv6)

1. Khởi động Internet Services.

   Thẩy
   - Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Thiết đặt giao thức] > [TCP/IP].
4. Chọn [Chồng hai giao thức] cho [Chế độ IP].
5. Chọn hộp kiểm [Đã bật] cho [Lấy địa chỉ IP từ DHCP].
6. Nhấp vào [Áp dụng].
7. Tắt nguồn máy, sau đó bật lại.
8. Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trên Báo cáo thiết đặt hệ thống.

   Thẩy
   - Để biết thông tin về cách in Báo cáo thiết đặt hệ thống, vui lòng tham khảo "In Báo cáo" (P.144).

Cài đặt thủ công địa chỉ IP (IPv4)

1. Khởi động Internet Services.

   Thẩy
   - Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Thiết đặt giao thức] > [TCP/IP].
4. Chọn [IPv4] cho [Chế độ IP].
5. Chọn [Thủ công] cho [Độ phân giải địa chỉ IP].
6. Nhập địa chỉ IP trong [Địa chỉ IP máy].
7. Nhấp vào [Áp dụng].
8. Tắt nguồn máy, sau đó bật lại.
9. Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trên Báo cáo thiết đặt hệ thống.

   Thẩy
   - Để biết thông tin về cách in Báo cáo thiết đặt hệ thống, vui lòng tham khảo "In Báo cáo" (P.144).

Cài đặt thủ công địa chỉ IP (IPv6)

1. Khởi động Internet Services.

   Thẩy
   - Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Thiết đặt giao thức] > [TCP/IP].
4. Chọn [Chồng hai giao thức] cho [Chế độ IP].
5. Chọn hộp kiểm [Đã bật] cho [Bật địa chỉ thủ công].
6. Nhập địa chỉ IP trong [Địa chỉ IP].
7. Nhấp vào [Áp dụng].
8. Tắt nguồn máy, sau đó bật lại.
9. Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trên Báo cáo thiết đặt hệ thống.

   Thẩy
   - Để biết thông tin về cách in Báo cáo thiết đặt hệ thống, vui lòng tham khảo "In Báo cáo" (P.144).

Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng

Hãy sử dụng Internet Services để kích hoạt cổng giao tiếp bạn muốn sử dụng.
Bạn có thể kích hoạt các cổng sau:

Cổng	Mô tả
SNMP	Kích hoạt cổng này khi sử dụng giao thức SNMP (được sử dụng cho hoạt động như tải thông tin của máy vào trình điều khiển in).
LPD	Kích hoạt cổng này khi in bằng cách sử dụng LPD.
Port9100	Kích hoạt cổng này khi in bằng cách sử dụng Port9100.
Mạng TWAIN	Kích hoạt cổng này để quét bằng cách sử dụng một ứng dụng dựa trên máy tính cá nhân

Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên Internet Services khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc đang được thực hiện.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách tạo cài đặt từ Internet Services, hãy tham khảo "Mục cài đặt trên Internet Services" (P.26).

1. Khởi động Internet Services.

   Thẩy

   - Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2. Nhấn vào thẻ [Thuộc tính].
3. Nhấp vào [Trạng thái cổng].
4. Chọn hộp kiểm cho cổng sẽ sử dụng.
5. Nhấn vào [Áp dụng].
6. Tắt nguồn máy, sau đó bật lại.

Sử dụng Internet Services

Internet Services

Internet Services cung cấp các dịch vụ như đổi thiết đặt sử dụng trình duyệt mạng của máy tính kết nối với môi trường mạng TCP/IP.

Lưu ý

- Bạn cũng cần đặt địa chỉ IP của máy. Để biết thông tin về cách đặt địa chỉ IP, tham khảo phần "Thiết đặt Môi trường Mạng" (P.21).
- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên Internet Services khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc đang được thực hiện.

Khởi động Internet Services

Để khởi động Internet Services:

1. Khởi động máy tính và trình duyệt mạng.
2. Trong thanh địa chỉ trình duyệt web của bạn, nhập địa chỉ IP hoặc URL của máy, sau đó nhấn phím <Enter>.

   Trang đầu của Internet Services sẽ hiển thị.

Lưu ý

- Nếu mạng của bạn sử dụng DNS (Hệ thống tên miền) và tên máy chủ của máy được đăng ký trên máy chủ tên miền, bạn có thể truy cập máy bằng cách sử dụng địa chỉ Internet kết hợp với tên máy chủ và tên miền. Ví dụ: nếu tên máy chủ là "myhost" và tên miền là "example.com" thì địa chỉ Internet sẽ là "myhost.example.com".
- Khi chỉ định số cổng, hãy thêm ":" vào số cổng sau địa chỉ IP hoặc địa chỉ Internet.
- Trong một số trường hợp, địa chỉ IPv6 không thể được nhập thủ công tùy trình duyệt web được dùng.
- Không hỗ trợ HTTPS.

Mục cài đặt trên Internet Services

Bảng dưới đây liệt kê các mục trong menu trên màn hình Internet Services.

Lưu ý

- Bạn phải có ID người dùng và mật khẩu để thay đổi thiết đặt. Để biết ID người dùng và mật khẩu mặc định, vui lòng xem Hướng dẫn vận hành cơ bản đi kèm với máy.
- Bạn không thể vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính trong khi bảng điều khiển của máy đang được sử dụng hoặc phía máy đang trong chế độ quản trị hệ thống, hoặc hiện tại có công việc đang thực hiện hoặc đang chờ thực hiện. Ngoài ra, bạn không thể vận hành bảng điều khiển máy trong khi đang vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính.

Thẻ	Mục trong Menu		Xem Trang:
Thuộc tính			(P.28)
	Mô tả		(P.28)
	Thiết lập chung		(P.28)
		Bộ đếm sử dụng	(P.28)
		Thiết đặt bộ tiết kiệm điện	(P.28)
		Status Messenger	(P.28)
		Thiết đặt dịch vụ Internet	(P.29)
	Trạng thái cổng		(P.29)
	Thiết đặt cổng		(P.29)
		Ethernet	(P.29)
		Mạng LAN không dây	(P.29)
		Wi-Fi Direct	(P.30)
	Thiết đặt giao thức		(P.31)
		TCP/IP	(P.31)
		LPD	(P.33)
		Cổng 9100	(P.33)
		IPP	(P.34)
		Bonjour	(P.34)
		WSD	(P.34)
		SNMP	(P.35)
		E-mail	(P.35)
		HTTP	(P.36)
		NetworkTWAIN	(P.37)
		SNTP	(P.37)
	Bảo mật		(P.37)
		Thiết đặt người quản trị	(P.37)
		Bộ lọc IP	(P.38)
		Giao tiếp máy chủ SSL/TLS	(P.39)
Hỗ trợ			(P.39)
	Hỗ trợ		(P.39)

Quan trọng

- Các ký tự 2 byte không dùng được trong Internet Services.

Tab [Thuộc tính]

Lưu ý

- Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn [Áp dụng].
- Khởi động lại máy để bật thiết đặt mới.

Mô tả

☐ Model máy

Tên sản phẩm được hiển thị.

☐ Số sê-ri

Số serial sản phẩm được hiển thị.

☐ Tên máy

Bạn có thể nhập tên máy.

Có thể nhập tối đa 31 ký tự.

Tuy nhiên, không thể sử dụng : (dấu hai chấm), = (dấu bằng), @ (ký hiệu at) và *(dấu hoa thị).

☐ Vị trí

Bạn có thể nhập vị trí máy (tối đa 64 ký tự mã ASCII).

☐ Người liên hệ

Bạn có thể nhập thông tin người liên hệ (tối đa 64 ký tự mã ASCII).

☐ Địa chỉ e-mail của người quản trị

Bạn có thể nhập địa chỉ e-mail của quản trị viên hệ thống (tối đa 64 ký tự).

☐ Nhận xét

Bạn có thể nhập chú thích máy (tối đa 255 ký tự mã ASCII).

Thiết lập chung

■ Bộ đếm sử dụng

Bạn có thể kiểm tra tổng số trang được in đối với mỗi thiết bị.

■ Thiết đặt bộ tiết kiệm điện

☐ Hẹn giờ tới chế độ nguồn điện thấp

Bạn có thể thiết đặt thời gian tính từ thao tác cuối cùng đến khi máy đi vào chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 60 phút. (Mặc định: 1)

☐ Hẹn giờ tới chế độ nghỉ

Bạn có thể thiết đặt thời gian tính từ chế độ nguồn điện thấp đến khi máy đi vào chế độ Ngủ. Bạn có thể thiết đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 239 phút. (Mặc định: 1)

■ Status Messenger

Mục thông báo

☐ Địa chỉ e-mail

Bạn có thể đặt địa chỉ e-mail của máy.

□ Tình trạng vật tư tiêu hao

Trạng thái của vật tư tiêu hao sẽ hiển thị.

□ Tình trạng kẹt giấy

Trạng thái kẹt giấy sẽ hiển thị.

□ Các mục khác với mục trên

Trạng thái của các mục khác ngoài vật tư tiêu hao và kẹt giấy sẽ hiển thị.

□ Thiết đặt e-mail

Bạn có thể chỉnh sửa thiết đặt e-mail bằng cách nhấn [Chỉnh sửa].

■ Thiết đặt dịch vụ Internet

□ Tiêu đề trang web

Chọn tiêu đề trang web. Chọn [Dịch vụ Internet] hoặc [Model máy in – Địa chỉ IP].

Trạng thái cổng

Bạn có thể kích hoạt hoặc hủy kích hoạt các cổng giao tiếp.

Bạn có thể chọn từ [LPD], [Cổng 9100], [IPP], [Bonjour], [SNMP], [StatusMessenger], [WSD], [SNTP] và [Mạng TWAIN].

Kích hoạt mỗi cổng bằng cách đánh dấu vào hộp kiểm của cổng đó.

Thiết đặt cổng

■ Ethernet

Định cấu hình thiết đặt Ethernet.

□ Thiết đặt Ethernet

Chọn thiết đặt Ethernet. Bạn có thể chọn [Tự động], [10Base-T song công bán phần], [10Base-T song công toàn phần], [100Base-TX song công bán phần] hoặc [100Base-TX song công toàn phần].

□ Thiết đặt Ethernet hiện tại

Thiết đặt Ethernet hiện tại sẽ hiển thị.

□ Địa chỉ MAC

Địa chỉ MAC của máy sẽ hiển thị.

■ Mạng LAN không dây

Bật hoặc tắt cổng Wi-Fi.

Thiết đặt không dây

□ SSID

Nhập SSID. Bạn có thể nhập các ký tự sau đây:

- Tối đa 32 byte (chỉ byte đơn)
- Ký tự gồm chữ và số và ký hiệu

□ Kiểu mạng

Chọn kiểu mạng. Chọn [Mạng cơ sở hạ tầng] hoặc [Phi thể thức].

□ Địa chỉ MAC

Địa chỉ MAC của máy được hiển thị.

□ Kênh liên kết

Hiển thị số kênh của kết nối khi máy in được kết nối với mạng không dây.

□ Chất lượng liên kết

Hiển thị chất lượng của kết nối khi máy in được kết nối với mạng không dây.

Thiết đặt bảo mật

□ Mã hóa

Chọn phương thức bảo mật. Khi bạn không sử dụng mã hóa, chọn [Không bảo mật].

□ WEP khóa 1, WEP khóa 2, WEP khóa 3, WEP khóa 4

Nhập khóa WEP. Hiển thị khi [Mã hóa] được đặt thành [WEP].

□ Nhập lại WEP khóa 1, Nhập lại WEP khóa 2, Nhập lại WEP khóa 3, Nhập lại WEP khóa 4

Nhập lại khóa WEP để xác nhận.

□ Khóa truyền

Nhập khóa WEP cần sử dụng cho truyền. Hiển thị khi [Mã hóa] được đặt thành [WEP].

Chế độ hỗn hợp PSK/WPA2-PSK-AES/WPA3-SAE/WPA2/WPA3-SAE Chế độ hỗn hợp

□ Mật mã

Nhập mật mã/khóa. Không thể đặt giá trị rỗng. Hiển thị khi [Mã hóa] được đặt thành [Chế độ hỗn hợp PSK], [WPA2-PSK-AES], [WPA3-SAE], hoặc [WPA2/WPA3-SAE Chế độ hỗn hợp].

□ Nhập lại mật mã

Nhập lại mật mã/khóa để xác nhận.

■ Wi-Fi Direct

Chỉ định xem có bật kết nối Wi-Fi Direct hay không.

Wi-Fi Direct

□ Vai trò trong nhóm

Chọn vai trò nhóm của máy.

□ Tên thiết bị

Nhập tên thiết bị cần xác định qua mạng Wi-Fi Direct. Tùy chọn này sẽ hiển thị khi chọn [Tự động] cho [Vai trò trong nhóm]. Không thể đặt giá trị rỗng. Có thể nhập các ký tự sau đây:

- Tối đa 32 byte (chỉ byte đơn)
- Ký tự gồm chữ và số và ký hiệu

□ Thiết lập WPS

Bạn có thể chọn [PBC] hoặc [PIN] làm phương pháp thiết lập WPS.

Chủ nhóm

□ SSID (Chuỗi ký tự theo sau TRỰC TIẾP)

Nhập tên cần xác định qua mạng Wi-Fi Direct. Không thể đặt giá trị rỗng. Tùy chọn này sẽ hiển thị khi chọn [Chủ nhóm] cho [Vai trò trong nhóm].

Có thể nhập các ký tự sau đây:

- Tối đa 23 byte (chỉ byte đơn)
- Ký tự gồm chữ và số và ký hiệu

□ Mật mã

Hiển thị mật mã. Tùy chọn này sẽ hiển thị khi chọn [Chủ nhóm] cho [Vai trò trong nhóm]. Xác nhận khi bạn nhập mật mã vào thiết bị di động Wi-Fi của bạn.

□ Địa chỉ IP

Hiển thị địa chỉ IP của máy chủ DHCP khi được kết nối bằng cách sử dụng Wi-Fi Direct.

□ Mặt nạ mạng con

Hiển thị mặt nạ mạng con của máy chủ DHCP khi được kết nối bằng cách sử dụng Wi-Fi Direct.

Trạng thái

□ Thiết bị đã ghép nối

Hiển thị số thiết bị di động hiện được kết nối.

□ Vai trò hiện thời

Hiển thị vai trò nhóm hiện thời của máy.

□ SSID hiện thời

Hiển thị SSID hiện thời.

Thiết đặt giao thức

■ TCP/IP

Bạn có thể đặt chế độ hoạt động IP.

□ Giao thức

[Đã bật] sẽ hiển thị.

□ Kết nối vật lý

[Ethernet] sẽ hiển thị.

□ Tên máy chủ

[Tên máy chủ] sẽ hiển thị.

□ Chế độ IP

Bạn có thể đặt chế độ hoạt động IP. Chọn [Chồng hai giao thức] để sử dụng địa chỉ IPv6.

IPv4

□ Độ phân giải địa chỉ IP

Bạn có thể đặt phương thức được sử dụng để lấy Địa chỉ IP, Mặt nạ mạng con và Địa chỉ cổng nối. Bạn có thể chọn từ [DHCP/AutoIP], [DHCP], [BOOTP], [RARP] hoặc [Thủ công] cho phương thức lấy địa chỉ.

□ Địa chỉ IP máy

Bạn có thể nhập địa chỉ IP khi chọn [Thủ công] cho [Độ phân giải địa chỉ IP].

□ Mặt nạ mạng con

Bạn có thể nhập mặt nạ mạng con khi chọn [Thủ công] cho [Độ phân giải địa chỉ IP].

□ Địa chỉ cổng nối

Bạn có thể nhập địa chỉ cổng nối khi chọn [Thủ công] cho [Độ phân giải địa chỉ IP].

IPv6

□ Bật địa chỉ thủ công

Bạn có thể đánh dấu hộp kiểm này để nhập trực tiếp địa chỉ IP và địa chỉ cổng nối.

□ Lấy địa chỉ IP từ DHCP

Chọn hộp kiểm này để tự động đặt địa chỉ máy chủ DNS bằng cách sử dụng DHCP.

□ Địa chỉ IP

Bạn có thể nhập địa chỉ IP khi đánh dấu hộp kiểm [Bật địa chỉ thủ công].

□ Địa chỉ không trạng thái 1, Địa chỉ không trạng thái 2, Địa chỉ không trạng thái 3

Hiển thị các địa chỉ không trạng thái IPv6 được định cấu hình tự động. Có thể hiển thị tối đa ba địa chỉ.

Địa chỉ có trạng thái

□ Địa chỉ liên kết-cục bộ

Địa chỉ liên kết-cục bộ được chỉ định tự động sẽ hiển thị.

□ Địa chỉ cổng nối

Bạn có thể nhập địa chỉ cổng nối khi đánh dấu hộp kiểm [Bật địa chỉ thủ công].

□ Địa chỉ cổng nối được định cấu hình tự động

Địa chỉ cổng nối được đặt tự động đã hiển thị.

DNS

□ Tên miền DNS

Nhập tên miền bằng cách sử dụng tối đa 255 ký tự.

IPv4

□ Nhận địa chỉ máy chủ DNS tự động

Bật/tắt thiết đặt tự động địa chỉ máy chủ DNS qua DHCP.

Chọn hộp kiểm này để bật tính năng.

□ Địa chỉ máy chủ DNS

Nhập địa chỉ DNS.

IPv6

□ Nhận địa chỉ máy chủ DNS tự động

Bật/tắt thiết đặt tự động địa chỉ máy chủ DNS qua DHCP.

Chọn hộp kiểm này để bật tính năng.

□ Địa chỉ máy chủ DNS

Nhập địa chỉ DNS.

□ Đăng ký DNS động (IPv4):, Đăng ký DNS động (IPv6):

Định cấu hình thiết đặt cho các bản cập nhật động DNS.

Khi chọn [Chồng hai giao thức] cho [Chế độ IP], lần lượt định cấu hình thiết đặt này cho IPv4 và IPv6.

[Đã bật]:

Chọn để bật các bản cập nhật động DNS.

[Ghi đè]:

Chọn để ghi đè cơ sở dữ liệu máy chủ DNS.

□ Tự động tạo danh sách tìm kiếm miền:

Đánh dấu hộp kiểm này để tự động tạo danh sách tìm kiếm miền.

□ Tên miền 1, Tên miền 2, Tên miền 3

Nhập tên miền bằng cách sử dụng tối đa 255 ký tự.

□ Thời gian chờ kết nối

Nhập khoảng thời gian chờ khi tìm kiếm máy chủ DNS. Nhập giá trị cho thời gian chờ kết nối từ 1 đến 60 giây.

□ Độ phân giải DNS qua IPv6 đầu tiên:

Nếu đặt [Chế độ IP] thành [Chồng hai giao thức], hãy chọn hộp kiểm này để bật tính năng.

Khi sử dụng hai giao diện Ethernet, thiết đặt này sẽ được áp dụng cho từng giao diện chung.

■ LPD

Bạn có thể thiết đặt cổng LPD.

□ Trạng thái cổng LPD:

Bạn có thể đánh dấu [Đã bật] để sử dụng LPD.

□ Kết nối vật lý

Hiển thị [Ethernet].

□ Số cổng

Bạn có thể thiết đặt số cổng LPD (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535). Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng.

□ Thời gian chờ kết nối

Bạn có thể thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi kết thúc kết nối khi dữ liệu đến dừng lại (từ 2 đến 3600 giây).

□ Kết nối tối đa trên mỗi cổng

Số kết nối tối đa được hiển thị.

□ Bộ lọc IP

Bạn có thể chỉnh sửa thiết đặt bộ lọc IP.

■ Cổng 9100

Bạn có thể đặt giao thức Cổng 9100.

□ Trạng thái cổng cổng 9100

Bạn có thể đánh dấu [Đã bật] để sử dụng Port9100.

□ Kết nối vật lý

Hiển thị [Ethernet].

□ Số cổng

Bạn có thể thiết đặt số cổng Port9100 (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535).

Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng.

□ Thời gian chờ kết nối

Bạn có thể đặt khoảng thời gian chờ mà máy chờ trước khi kết thúc kết nối khi dữ liệu đến dừng lại (từ 2 đến 3600 giây).

□ Kết nối tối đa trên mỗi cổng

Số kết nối tối đa sẽ hiển thị.

□ Bộ lọc IP

Bạn có thể chỉnh sửa thiết đặt bộ lọc IP.

■ IPP

Bạn có thể đặt giao thức IPP.

□ URI máy in

Bạn có thể kiểm tra URI máy in.

□ Thời gian chờ kết nối

Bạn có thể đặt khoảng thời gian chờ mà máy chờ trước khi kết thúc kết nối khi dữ liệu đến dừng lại (từ 1 đến 1000 giây).

□ Số cổng

Số cổng IPP mặc định 631 sẽ được hiển thị. Đây là mục chỉ hiển thị.

■ Bonjour

Bạn có thể đặt giao thức Bonjour.

□ Tên máy chủ

Nhập tối đa 32 ký tự byte đơn cho tên máy chủ.

Các ký tự khả dụng là ký tự gồm chữ và số ASCII và [-]. Tuy nhiên, không thể sử dụng [-] làm ký tự đầu tiên.

□ Tên máy in

Nhập tên máy in. Có thể nhập tối đa 62 ký tự.

Bạn chỉ có thể sử dụng các ký tự có thể in ASCII (mã dấu cách và các ký tự đồ họa ASCII, Điểm mã từ 32 đến 126 ký tự).

■ WSD

Bạn có thể đặt giao thức Web Services on Devices (WSD).

□ Số cổng

Nhập số cổng được sử dụng cho truyền Web Services on Devices (WSD). Bạn có thể nhập 80 hoặc giá trị từ 800 đến 9999 (Mặc định: 9867).

Không sử dụng số được gán cho các cổng khác.

□ Thời gian chờ nhận dữ liệu

Nhập khoảng thời gian chờ để nhận dữ liệu từ các máy khách Web Services on Devices (WSD) từ 1 đến 65535 giây với khoảng tăng 1 giây.

□ Thời gian chờ gửi thông báo

Nhập khoảng thời gian chờ để gửi thông báo đến các máy khách Web Services on Devices (WSD) từ 1 đến 60 giây với khoảng tăng 1 giây.

□ Số lượng người đăng ký tối đa

Nhập số tối đa cho thông báo dành riêng từ 10 đến 20.

■ SNMP

Bạn có thể đặt giao thức SNMP.

□ Bật giao thức SNMP v1/v2c

Nhấp vào hộp kiểm này để bật Giao thức SNMP v1/v2c.

Nhấp vào nút [Chỉnh sửa thuộc tính SNMP v1/v2c] để hiển thị màn hình [Chỉnh sửa thuộc tính SNMP v1/v2c].

□ Bật giao thức SNMP v3

Nhấp vào hộp kiểm này để bật Giao thức SNMP v3.

Nhấp vào nút [Chỉnh sửa thuộc tính SNMP v3] để hiển thị màn hình [Chỉnh sửa thuộc tính SNMP v3].

■ E-mail

Thiết đặt máy chủ SMTP

□ Địa chỉ e-mail của máy

Nhập địa chỉ e-mail của thiết bị với tối đa 128 ký tự.

□ Địa chỉ IP máy chủ (Tên máy chủ)

Nhập địa chỉ máy chủ SMTP với tối đa 256 ký tự. Chỉ có thể sử dụng các ký tự ASCII.

□ Số cổng máy chủ SMTP

Nhập số cổng để gửi e-mail qua máy chủ SMTP. Nhập giá trị cho số cổng từ 1 đến 65535.

Không sử dụng số được gán cho các cổng khác.

Xác thực gửi

□ Xác thực gửi e-mail

Chọn phương thức xác thực để gửi e-mail. Chọn [Invalid], [POP before SMTP(Plain)], [POP before SMTP(APOP)], [SMTP AUTH(Plain)], [SMTP AUTH(Login)], [SMTP AUTH(CRAM-MD5)] hoặc [SMTP AUTH(AUTO)].

□ Tên đăng nhập

Nhập tên đăng nhập cho mục đích xác minh tại máy chủ SMTP.

Có thể nhập tối đa 64 ký tự, bao gồm . (dấu chấm), - (dấu gạch ngang), _ (dấu gạch dưới) và @ (ký hiệu at).

Không thể đặt bí danh. Bạn có thể đặt bất kỳ tên nào cho phần địa chỉ (ở phía bên phải của @), với sự kết hợp của tên máy chủ và tên miền.

<Ví dụ> mymail@host.example.com

- Tên tài khoản: mymail
- Tên máy chủ: host
- Tên miền: example.com

□ **Mật khẩu**

Có thể nhập tối đa 64 ký tự cho mật khẩu được sử dụng để xác minh máy chủ SMTP.

Mật khẩu sẽ được hiển thị dưới dạng các dấu hoa thị (***).

□ **Nhập lại mật khẩu**

Nhập lại mật khẩu để xác minh.

Mật khẩu sẽ được hiển thị dưới dạng các dấu hoa thị (***).

Thiết đặt máy chủ POP3

□ **Địa chỉ máy chủ POP3**

Nhập địa chỉ máy chủ POP3 với tối đa 256 ký tự. Chỉ có thể sử dụng các ký tự ASCII.

□ **Số cổng máy chủ POP3**

Nhập giá trị cho số cổng từ 1 đến 65535.

Không sử dụng số được gán cho các cổng khác.

□ **Tên đăng nhập**

Nhập địa chỉ người dùng POP.

Có thể nhập tối đa 64 ký tự, bao gồm . (dấu chấm), - (dấu gạch ngang), _ (dấu gạch dưới) và @ (ký hiệu at).

Bạn chỉ có thể sử dụng các ký tự đồ họa ASCII (Điểm mã từ 33 đến 126 ký tự).

□ **Mật khẩu**

Nhập mật khẩu người dùng POP. Có thể nhập tối đa 64 ký tự.

Bạn chỉ có thể sử dụng các ký tự có thể in ASCII (mã dấu cách và các ký tự đồ họa ASCII, Điểm mã từ 32 đến 126 ký tự).

Mật khẩu sẽ được hiển thị dưới dạng các dấu hoa thị (***).

□ **Nhập lại mật khẩu**

Nhập lại mật khẩu để xác minh.

Mật khẩu sẽ được hiển thị dưới dạng các dấu hoa thị (***).

■ **HTTP**

Bạn có thể thiết đặt giao thức HTTP.

□ **Kết nối vật lý**

[Ethernet] sẽ hiển thị.

□ **Số cổng**

Bạn có thể thiết đặt số cổng sử dụng cho giao tiếp HTTP (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535).

Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng.

□ **Số lượng phiên tối đa**

Số lượng phiên tối đa sẽ hiển thị.

□ **Thời gian chờ kết nối liên tục**

Thời gian hết giờ duy trì được hiển thị.

☐ Thời gian chờ kết nối

Thiết đặt thời gian hết giờ kết nối từ 1 đến 255 giây.

■ Network TWAIN

Bạn có thể thiết đặt giao thức mạng TWAIN.

☐ Trạng thái cổng mạng Twain

Bạn có thể đánh dấu [Đã bật] để sử dụng Mạng TWAIN.

☐ Thời gian chờ kết nối

Thiết đặt thời gian hết giờ kết nối từ 1 đến 255 giây.

■ SNTP

Bạn có thể đặt giao thức SNTP.

☐ Địa chỉ IP / Tên máy chủ

Nhập địa chỉ máy chủ SNTP hoặc tên máy chủ với tối đa 256 ký tự. Chỉ có thể sử dụng các ký tự ASCII.

☐ Thời gian chờ kết nối

Bạn có thể đặt khoảng thời gian chờ kết nối từ 1 đến 120 giây. (Mặc định: 60)

☐ Khoảng thời gian đồng bộ thời gian

Bạn có thể đặt khoảng thời gian đồng bộ thời gian từ 1 đến 500 giờ. (Mặc định: 168)

☐ Thời gian kết nối gần nhất

Bạn có thể kiểm tra thời gian kết nối gần nhất.

☐ Trạng thái kết nối

Bạn có thể kiểm tra trạng thái kết nối.

Bảo mật

■ Thiết đặt người quản trị

Bạn có thể đặt ID người dùng và mật khẩu của người quản trị hệ thống.

☐ Chế độ người quản trị

Để thay đổi thiết đặt người quản trị, chọn [Đã bật].

☐ ID đăng nhập của người quản trị

Bạn có thể nhập ID người dùng của người quản trị hệ thống (độ dài từ 1 đến 32 ký tự mã ASCII, ngoại trừ "+", ";", "<", ">", """, "?", "[", "]", "'", "{", "}", "|", ":".

Lưu ý

- Bạn phải có ID người dùng và mật khẩu để thay đổi thiết đặt. Để biết ID người dùng và mật khẩu mặc định, vui lòng xem Hướng dẫn vận hành cơ bản đi kèm với máy.

☐ Mật khẩu của người quản trị

Bạn có thể đặt mật khẩu của người quản trị hệ thống từ 4 đến 12 ký tự mã ASCII. Không được phép để trống.

Lưu ý

- Bạn phải có ID người dùng và mật khẩu để thay đổi thiết đặt. Để biết ID người dùng và mật khẩu mặc định, vui lòng xem Hướng dẫn vận hành cơ bản đi kèm với máy.

□ Nhập lại mật khẩu

Bạn cần nhập lại mật khẩu của người quản trị hệ thống.

□ Số lần thử đăng nhập tối đa

Khi các lần thử đăng nhập bằng cách sử dụng ID người dùng của người quản trị hệ thống thất bại nhiều lần, truy cập bị từ chối khi số lần thử thất bại đạt đến số được đặt tại đây.

Chỉ định một số từ 0 đến 10. Chỉ định 0 để tắt thiết đặt này.

Tổng số lần thử xác thực thất bại được đặt lại khi việc xác thực thành công hoặc khởi động lại hệ thống.

■ Bộ lọc IP

Bạn có thể hạn chế các địa chỉ IP đã được hỗ trợ.

□ Lọc IPv4

• Nút [Thêm]

Màn hình Quy tắc thêm bộ lọc IP - IPv4 sẽ hiển thị. Bạn có thể thêm địa chỉ IPv4 có thể truy cập. Bạn có thể thêm tối đa 10 địa chỉ IPv4.

• Nút [Chỉnh sửa]

Màn hình Quy tắc chỉnh sửa bộ lọc IP - IPv4 sẽ hiển thị. Bạn có thể chỉnh sửa địa chỉ IPv4 có thể truy cập.

• Nút [Xóa]

Bạn có thể xóa địa chỉ IPv4 có thể truy cập.

Lọc IP

□ Lọc IP

Bạn có thể đánh dấu ô [Đã bật] để kích hoạt IP Filtering.

Danh sách quy tắc bộ lọc IP

□ Số quy tắc

Hiển thị số mục nhập cho các địa chỉ IP được phép truy cập.

□ IP nguồn/Mặt nạ

Hiển thị các địa chỉ IPv4 được phép truy cập.

□ Lọc IPv6

• Nút [Thêm]

Màn hình Quy tắc thêm bộ lọc IP - IPv6 sẽ hiển thị. Bạn có thể thêm địa chỉ IPv6 có thể truy cập. Bạn có thể thêm tối đa 10 địa chỉ IPv6.

• Nút [Chỉnh sửa]

Màn hình Quy tắc chỉnh sửa bộ lọc IP - IPv6 sẽ hiển thị. Bạn có thể chỉnh sửa địa chỉ IPv6 có thể truy cập.

• Nút [Xóa]

Bạn có thể xóa địa chỉ IPv6 có thể truy cập.

Lọc IP

□ Lọc IP

Bạn có thể đánh dấu ô [Đã bật] để kích hoạt IP Filtering.

Danh sách quy tắc bộ lọc IP

□ Số quy tắc

Hiển thị số mục nhập cho các địa chỉ IP được phép truy cập.

□ IP nguồn/Mặt nạ

Hiển thị các địa chỉ IPv4 được phép truy cập.

■ Giao tiếp máy chủ SSL/TLS

Bạn có thể định cấu hình Thiết đặt SSL/TLS.

□ Giao tiếp máy chủ SSL/TLS

Bạn có thể chọn [Đã bật] để bật giao tiếp Máy chủ SSL/TLS.

□ Giao tiếp SMTP - SSL/TLS

Đặt truyền thông SSL / TLS cho SMTP. Chọn [Đã tắt], [STARTTLS (Nếu có)], [STARTTLS] hoặc [SSL / TLS].

Chứng chỉ kỹ thuật số máy

□ Tạo chứng chỉ mới

Nhấp vào [Tạo chứng chỉ mới] để chọn xem bạn tạo chứng chỉ tự ký hay Yêu cầu ký chứng chỉ (CSR).

□ Phương thức khóa công khai

Đặt thuật toán chữ ký số. Chọn [RSA/SHA-1] hoặc [RSA/SHA-256].

□ Kích cỡ khóa công khai

Chọn [1024 bit] hoặc [2048 bit].

□ Bên cấp

Nhập bên cấp chứng chỉ bằng cách sử dụng tối đa 64 ký tự.

□ Tính hiệu lực

Nhập ngày hiệu lực của chứng chỉ từ 1 đến 9.999.

Tab [Hỗ trợ]

■ Hỗ trợ

Liên kết để hỗ trợ thông tin được hiển thị.

Cài đặt trình điều khiển in/quét

Để kích hoạt máy in và quét, bạn cần cài đặt trình điều khiển tương ứng vào máy tính của bạn.

Các trình điều khiển sau đây đều có trong [Phần mềm máy in].

[Phần mềm máy in] có sẵn để tải xuống tại trang web chính thức.

Truy cập URL sau đây để tải xuống và cài đặt.

https://support-fb.fujifilm.com/

Thẩy

- Thực hiện một trong các quy trình sau đây trước.
  - Kết nối USB (P.16)
  - Kết nối Ethernet (P.17)
  - Kết nối không dây (P.18)

Tên Trình điều khiển	Mô tả
Trình điều khiển In	Trình điều khiển in được khuyên dùng dành cho kiểu máy này.
Scanner Driver (Trình điều khiển Máy quét)	Bao gồm như sau: • Trình điều khiển Quét tương thích TWAIN • Trình điều khiển Quét tương thích Windows Image Acquisition (WIA)

[Phần mềm máy in] đưa ra hai loại menu cài đặt: Thiết lập Nhanh và Cài đặt Tùy chọn.

■ Thiết lập nhanh

Để cài đặt dễ dàng các trình điều khiển cơ bản và phần mềm.

- Trình điều khiển in
- Trình điều khiển máy quét
- Print & Scan Hub

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về vận hành Print & Scan Hub, vui lòng tham khảo "Sử dụng Print & Scan Hub" (P.42)

1. Giải nén [Phần mềm máy in] sau khi tải xuống máy tính và nhấp đúp chuột vào "Launcher.exe" trong thư mục đã tạo.
2. Nhấp vào [Thiết lập nhanh].
3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để hoàn tất thiết lập.

■ Tùy chỉnh cài đặt

Cài đặt trình điều khiển hoặc một phần mềm cụ thể.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo Thông tin phương tiện được bao gồm trong [Phần mềm máy in].

1. Giải nén [Phần mềm máy in] sau khi tải xuống máy tính và nhấp đúp chuột vào "Launcher.exe" trong thư mục đã tạo.
2. Nhấp vào [Trình điều khiển] hoặc [Phần mềm].

   Nếu bạn đã chọn [Phần mềm], hãy chuyển sang bước 5.
3. Chọn [Tôi chấp nhận với các điều khoản của thỏa thuận này], rồi nhấp vào [Tiếp theo].
4. Chọn phương thức kết nối của bạn và nhấp vào [Tiếp theo].
5. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để hoàn tất thiết lập.

Sử dụng Print & Scan Hub

Print & Scan Hub

Print & Scan Hub là một phần mềm cung cấp các dịch vụ sau:

- Hiển thị trạng thái của máy.
- Thực hiện công việc quét và sau đó chỉnh sửa dữ liệu đã quét nếu cần.

Cài đặt Print & Scan Hub

Bạn có thể cài đặt Print & Scan Hub từ [Phần mềm máy in].

[Phần mềm máy in] có sẵn để tải xuống tại trang web chính thức.

Truy cập URL sau đây để tải xuống và cài đặt.

https://support-fb.fujifilm.com/

[Phần mềm máy in] cung cấp hai loại menu cài đặt: Thiết lập nhanh và Tùy chỉnh cài đặt.

■Thiết lập nhanh

Để cài đặt dễ dàng các trình điều khiển và phần mềm cơ bản:

■Tùy chỉnh cài đặt

Để chỉ cài đặt Print & Scan Hub:

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về các menu Thiết lập nhanh và Tùy chỉnh cài đặt, vui lòng tham khảo "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.40).

Quét với Print & Scan Hub

Bạn có thể sử dụng phần mềm [Print & Scan Hub] của máy để quét tài liệu.

1. Đặt tài liệu lên máy.

   Thẩy

   - Để biết thêm thông tin về việc đặt tài liệu, vui lòng tham khảo "Đặt bản gốc" (P.83).

2. Nhấp vào [Khởi động] > [FUJIFILM Print & Scan Hub] > [Print & Scan Hub] trên máy tính.

3. Từ [Danh sách thiết bị], chọn máy này

4 Nhấp vào [Quét].

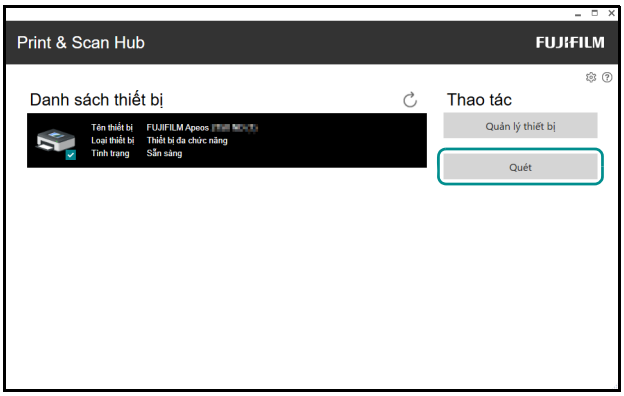

5 Định cấu hình cho thiết đặt quét khi cần thiết bằng cách sử dụng [Thiết đặt quét].

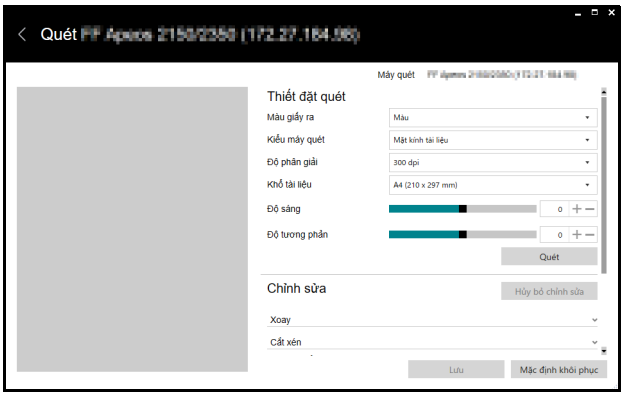

Lưu ý

- Bạn có thể xoay hoặc cắt xén hình ảnh đã quét.
- Bạn có thể lưu hình ảnh đã quét bằng định dạng JPG, PNG hoặc PDF.

6 Nhấp vào [Quét] để quét.

7 Chỉnh sửa dữ liệu đã quét khi cần thiết bằng cách sử dụng [Chỉnh sửa].

8 Khi lưu dữ liệu đã quét, sử dụng [Lưu thiết đặt] để chỉ định định dạng tập tin, tên tập tin và vị trí lưu trữ tập tin.

9 Nhấp vào [Lưu].

Kiểm tra trạng thái máy

Lưu ý

- Tính năng này chỉ khả dụng khi máy được kết nối với mạng.

Bạn có thể kiểm tra xem máy có phát sinh lỗi hay không.

1 Nhấp vào [Khởi động] > [FUJIFILM Print & Scan Hub] > [Print & Scan Hub] trên máy tính.

2 Từ [Danh sách thiết bị], chọn máy này và nhấp vào [Quản lý thiết bị].

3 Kiểm tra tình trạng của máy.

3
Tổng quan về sản phẩm

Các bộ phận của máy

Phần này mô tả các bộ phận của máy và chức năng của chúng.

Mặt Trước, Bên trái

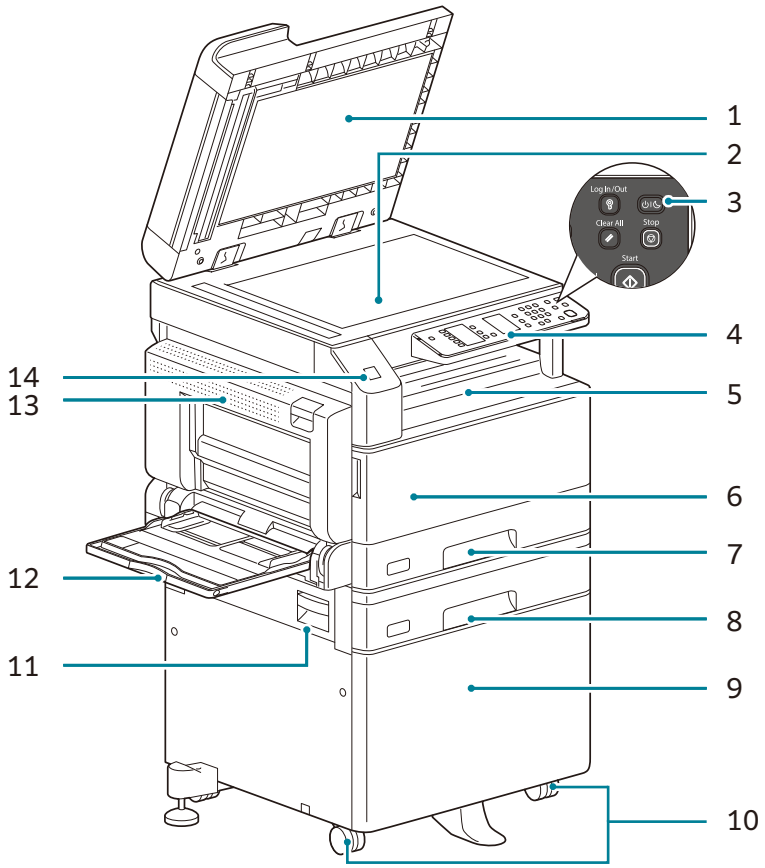

No.	Bộ phận	Mô tả
1	Nắp tài liệu	Giữ bản gốc ở nguyên vị trí.
2	Mặt kính	Đặt tài liệu vào máy.
3	Nút <Nguồn/Tiết kiệm điện>	Nhấn nút này khi nguồn của máy tắt để bật nguồn. Nhấn nút này khi nguồn của máy bật để kích hoạt chế độ Tiết kiệm điện. Nhấn và giữ từ 6 giây trở lên để tắt nguồn. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Nguồn điện" (P.51) và "Chế độ Tiết kiệm điện" (P.53).
4	Bảng điều khiển	Có chứa các nút, đèn báo LED, và sơ đồ trạng thái máy sử dụng cho các thao tác. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Bảng điều khiển" (P.55).
5	Khay trung tâm	Các bản sao chép và in sẽ đi ra đây, đặt sấp.
6	Nắp đậy phía trước	Mở nắp này để thay thế các vật tư tiêu hao.

No.	Bộ phận	Mô tả
7	Khay 1 (khay chuẩn)	Nạp giấy ở đây.
8	Khay 2 (Mô-đun Một Khay) (Tùy chọn)	Khay tùy chọn. Nạp giấy tại đây.
9	Tủ (Tùy chọn)	Lắp máy trên sàn. Có không gian lưu trữ cho giấy. Tủ này khả dụng khi Mô-đun một khay được lắp đặt.
10	Khóa bánh	Khóa bánh xe của máy. Khóa các bánh xe này sau khi di chuyển máy đến nơi lắp đặt.
11	Nắp mô-đun một khay [B]	Mở nắp này để lấy giấy kẹt khỏi Khay 2.
12	khay 5 (khay tay)	Nạp giấy ở đây. Khay này có thể mở rộng.
13	Nắp trái [A]	Mở nắp đậy này để lấy giấy kẹt. **Lưu ý** • Khi máy đang hoạt động bình thường, nắp đậy này đóng. Để mở nắp đậy này, hãy nhớ thoát khỏi Chế độ Ngủ và TẮT nguồn máy.
14	Đầu đọc NFC	Máy sử dụng giao tiếp trường gần (NFC) để khởi động giao tiếp giữa máy và thiết bị di động được đặt gần đầu đọc NFC. Cần có Print Utility để sử dụng NFC. Để biết thêm thông tin về NFC, vui lòng xem trang web chính thức.

Mặt sau, bên phải

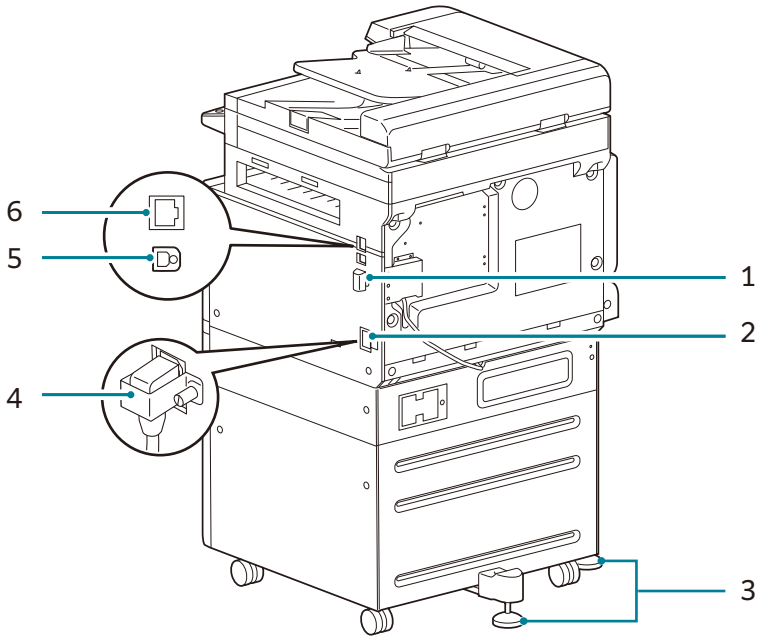

No.	Bộ phận	Mô tả
1	Bộ mạng LAN không dây (Tùy chọn)	Bộ mạng LAN không dây tùy chọn. Được sử dụng cho kết nối mạng LAN không dây. Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
2	Đầu nối dây nguồn	Nối dây nguồn.
3	Điều chỉnh chân	Tránh cho máy không bị nghiêng đổ. Di chuyển máy đến nơi cài đặt sau đó xoay chân điều chỉnh này theo chiều kim đồng hồ cho tới khi nó chạm tới mặt sàn.
4	Giá đỡ	Đảm bảo lắp đặt giá đỡ này khi gắn tủ (tùy chọn).
5	Đầu nối giao diện USB 2.0 (Loại B)	Kết nối cáp USB 2.0.
6	Đầu nối giao diện 100BASE-TX	Kết nối với cáp mạng.

Bên trong

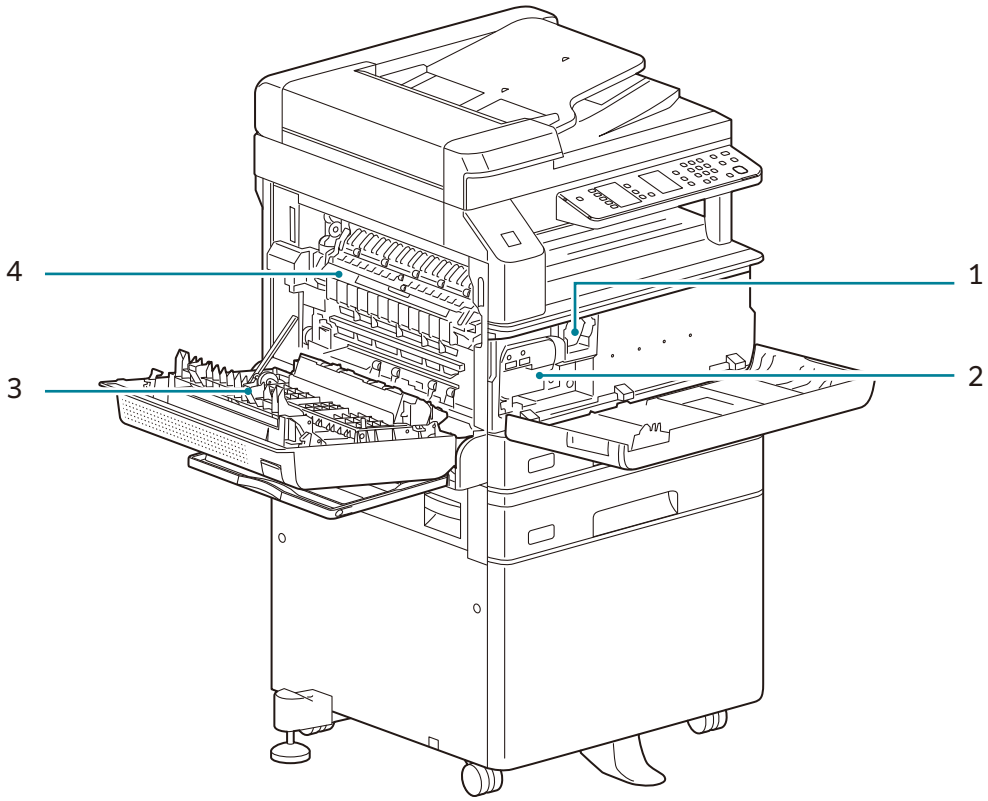

No.	Bộ phận	Mô tả
1	Hộp mực	Có chứa mực (bột dùng để tạo hình ảnh).
2	Cụm trống mực	Có chứa chất quang dẫn.
3	Thiết bị đầu ra kép	Thực hiện in hai mặt.
4	Cụm sấy	Sấy và ép mực lên giấy. **Quan trọng** • Không chạm vào bộ phận này vì nó rất nóng.

Bộ nạp tài liệu kép tự động (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)

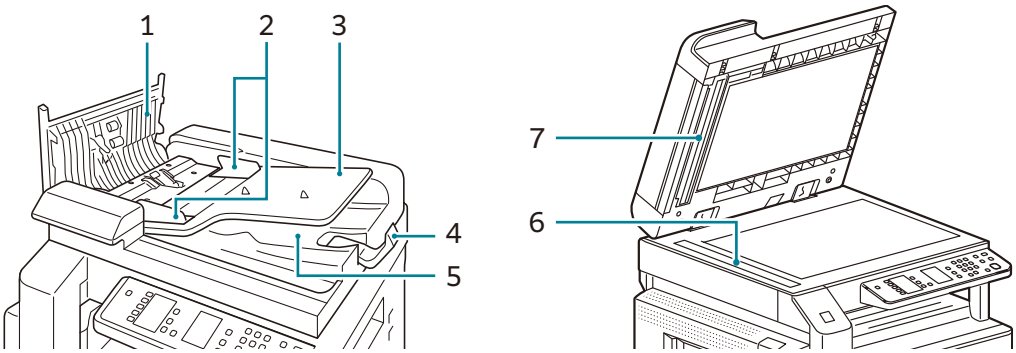

Số	Linh kiện	Mô tả
1	Nắp bộ nạp tài liệu	Mở nắp đậy này để loại bỏ giấy kẹt.
2	Dẫn hướng tài liệu	Sử dụng các thanh dẫn hướng này để căn chỉnh lề bản gốc.
3	Khay bộ nạp tài liệu	Nạp bản gốc ở đây.
4	Bộ chặn tài liệu	Ngăn cho bản gốc khỏi rơi.
5	Khay đầu ra tài liệu	Các tài liệu đã quét được đưa ra đây.
6	Kính tốc độ không đổi mặt 1 (phía thiết bị chính)	Quét bề mặt phía trước của tài liệu được đặt vào khay.
7	Kính tốc độ không đổi mặt 2 (phía DADF)	Quét bề mặt phía sau của tài liệu được đặt vào khay.

Lưu ý

- Trong hướng dẫn này, bộ nạp tài liệu hai mặt tự động được gọi là "bộ nạp tài liệu".

Nguồn điện

Bật nguồn

Phần dưới đây mô tả cách bật nguồn.

Máy mất khoảng 18 giây trở xuống để khởi động và sẵn sàng sao chép hoặc in sau khi bật nguồn. Có thể kéo dài hơi lâu hơn bình thường một chút tùy thuộc vào cấu hình thiết bị.

Tắt nguồn vào cuối ngày hoặc khi không sử dụng máy trong một khoảng thời gian dài.

1 Nhấn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển để bật nguồn.

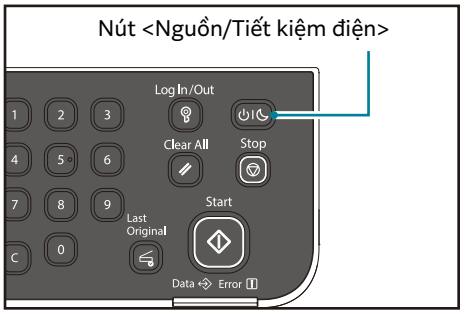

Lưu ý

- Trong khi máy đang khởi động, sơ đồ trạng thái máy hiển thị như trong hình. Máy không thể truy cập được trong thời gian khởi động.

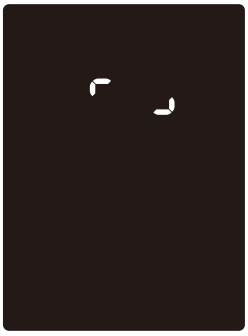

- Hãy chắc chắn là cáp nguồn đã được nối đúng cách với máy tính và ổ cắm trên tường.

Tắt nguồn

Phần dưới đây mô tả cách tắt nguồn.

Quan trọng

- Không tắt nguồn trong những trường hợp sau. Nếu nguồn đã tắt, các dữ liệu đang xử lý có thể bị xóa.
  - Trong khi đang nhận dữ liệu
  - Trong khi đang thực hiện việc in
  - Trong khi đang thực hiện việc sao chép
  - Trong khi đang thực hiện việc quét
- Khi tắt nguồn, hãy chờ 5 giây sau khi giấy ra đã được đưa ra.

Lưu ý

- Sau khi vừa tắt máy, khi bật máy, hãy chờ 10 giây sau khi màn hình tắt hết.

1. Trước khi tắt máy, hãy đảm bảo máy đã hoàn tất toàn bộ công việc sao chép hoặc in. Sau đó, hãy đảm bảo đèn báo <Data> không sáng.

2. Nhấn và giữ nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển từ 6 giây trở lên để tắt nguồn.

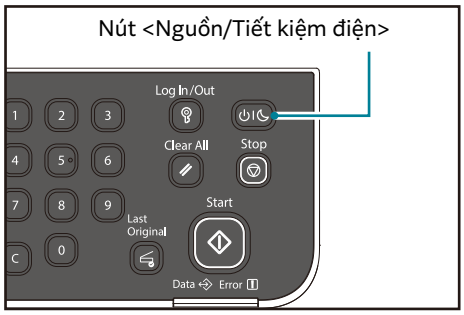

Chế độ Tiết kiệm điện

Máy được cài đặt với tính năng Tiết kiệm điện, tự động cắt điện đến máy nếu không nhận được dữ liệu sao chép hay in nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Có hai chế độ Tiết kiệm điện: Low Power mode và Sleep mode.

■ Low Power Mode

Nguồn điện của máy không hoàn toàn TẮT trong chế độ Nguồn điện thấp. Thay vào đó, chế độ này tạo cân bằng giữa mức tiêu thụ điện thấp và thời gian khởi động ngắn bằng cách điều chỉnh nhiệt độ của bộ phận sấy mực ở mức giữa nhiệt độ TẮT nguồn và nhiệt độ "Sẵn sàng".

■ Sleep Mode

Chế độ Ngủ giảm thiểu mức tiêu thụ điện bằng cách ngắt nguồn đến toàn bộ các linh kiện ngoại trừ bộ điều khiển. Thời gian khởi động trong chế độ Ngủ dài hơn trong chế độ Nguồn điện Thấp.

Quan trọng

- Máy không vào Chế độ Ngủ khi có lỗi bất kỳ xảy ra (ngoài lỗi Hết mực hoặc Trống mực hết thời hạn sử dụng).

Vào Chế độ Tiết kiệm điện

Hiển thị tắt và nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> của bảng điều khiển sáng lên khi máy đang ở chế độ Tiết kiệm điện.

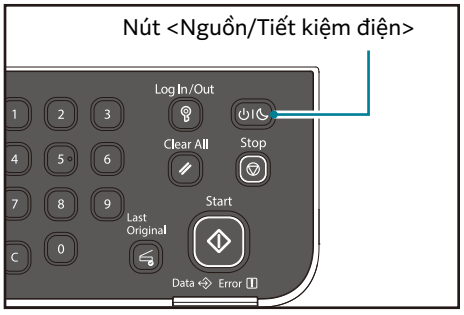

Bạn có thể thiết đặt thời gian đợi đến khi máy đi vào chế độ Nguồn điện Thấp/Ngủ.

Chế độ nguồn điện thấp được thiết lập mặc định thành [1 phút] và chế độ ngủ thành [1 phút] Nếu máy không hoạt động trong 1 phút, nó sẽ chuyển sang chế độ dòng điện thấp. Nếu máy không hoạt động thêm 1 phút nữa, nó sẽ chuyển sang chế độ ngủ.

Bạn có thể thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi vào chế độ Nguồn điện Thấp từ 1 đến 50 phút, và khoảng thời gian máy chờ trước khi vào Chế độ Ngủ từ 1 đến 10 phút.

Quan trọng

- Tuổi thọ của bộ phận sấy mực chịu ảnh hưởng rất nhiều từ thời gian phân phối nguồn điện trên máy. Thiết đặt thời gian máy chờ trước khi kích hoạt tính năng Tiết kiệm năng lượng lâu sẽ giữ máy ở trạng thái bật nguồn lâu hơn, và bộ phận sấy mực có thể phải thay thường xuyên hơn. Việc đó có thể khiến bộ phận sấy mực trong máy phải sớm thay thế. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về cách đặt khoảng thời gian cho Low Power mode và/hoặc Sleep mode, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127) và "Thiết đặt bộ tiết kiệm điện" (P.28).

Thoát Chế độ Tiết kiệm điện

Phần dưới đây mô tả cách dừng kích hoạt chế độ Tiết kiệm điện.

Máy thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện và đèn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> sẽ tắt trong các trường hợp sau:

■ Chế độ Nguồn điện Thấp

- Nhận công việc
- Bấm nút bất kỳ trên bảng điều khiển
- Lấy khay ra hoặc đưa khay vào
- Mở hoặc đóng một nắp đậy bất kỳ của máy

■ Chế độ Ngủ

- Nhận công việc
- Nhấn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện>
- Nhấn bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển*

  * :Tính năng này chỉ khả dụng khi Quay lại từ chế độ Ngủ bằng cách kích hoạt tính năng Phím bất kỳ.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).

Bảng điều khiển

Tên và chức năng các bộ phận của bảng điều khiển được mô tả bên dưới.

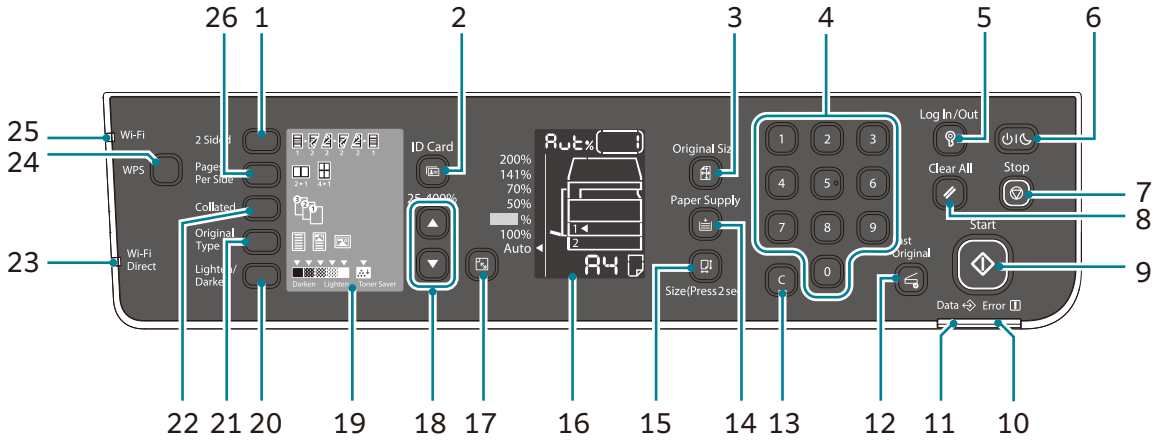

Số	Bộ phận	Mô tả
1	Nút <2 Sided> (Sao chụp 2 mặt)	Bấm nút này để thiết đặt sao chụp một mặt hay hai mặt. Thông thường, biểu tượng được tắt (1 → 1 Mặt). Lựa chọn chuyển sang phải từ vị trí tắt (1 → 1 Mặt) → [1 → 2 Mặt] → [2 → 2 Mặt] → [2 → 1 Mặt] mỗi lần nút này được nhấn. Khi bạn nhấn nút khi [2 → 1 Mặt] được chọn, đèn báo lại được tắt. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Sao chụp 2 mặt" (P.90).
2	Nút <ID Card> (Sao chụp thẻ)	Bấm nút này để sử dụng tính năng sao chụp thẻ. Trong khi tính năng sao chụp thẻ được chọn, nút này sẽ sáng. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thẻ ID" (P.97).
3	Nút <Original Size> (Khổ bản gốc)	Bấm nút này để chỉ định kích cỡ quét và hướng sử dụng kính đặt bản gốc. Khi bản gốc được thiết đặt trên bộ nạp bản gốc, kích cỡ quét được thiết đặt tự động. Kích cỡ quét thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.101). Nhấn nút này để chuyển số lượng bản sao thẻ ID trong khi đã chọn tính năng sao chép thẻ ID.
4	Bàn phím số	Bấm các nút bàn phím số để nhập số, chẳng hạn như tổng số bản sao.

Số	Bộ phận	Mô tả
5	Nút <Log In/Out> (Đăng nhập/xuất)	Nhấn và giữ nút này trong hơn 4 giây để vào chế độ Quản trị Hệ thống. Nhấn nút này để thoát khỏi chế độ Quản trị Hệ thống. Nút <Log In/Out> sáng lên ở chế độ Quản trị Hệ thống. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).
6	Nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> (Tiết kiệm năng lượng)	Nhấn nút này khi nguồn của máy tắt để bật nguồn. Nhấn nút này khi nguồn của máy bật để kích hoạt chế độ Tiết kiệm điện để tiết kiệm điện. Nhấn và giữ từ sáu giây trở lên khi nguồn của máy bật để tắt nguồn. Nhấn nút này để thoát chế độ chế độ Tiết kiệm điện. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Nguồn điện" (P.51) và "Chế độ Tiết kiệm điện" (P.53).
7	Nút <Stop> (Dừng)	Bấm nút này để hủy công việc hiện thời hoặc công việc bị lỗi.
8	Nút <Clear All> (Cài đặt lại)	Bấm nút này để thiết đặt lại các thiết đặt được hiển thị của mỗi tính năng về các giá trị mặc định hoặc xóa các số đã nhập. Thiết đặt quay lại tình trạng giống như khi bật máy.
9	Nút <Start> (Bắt đầu)	Bấm nút này để bắt đầu quét bản gốc hoặc xác nhận giá trị mỗi thiết đặt. Nút này sáng lên khi máy đang chờ thao tác tiếp theo. Nút này cũng nhấp nháy khi máy đang chờ các cài đặt cần được xác nhận hoặc đang chờ tài liệu cần quét tiếp theo. Bạn không thể bắt đầu một công việc khi nút này tắt đi.
10	Đèn báo <Error> (Lỗi)	Nhấp nháy khi xảy ra lỗi hệ thống. Và đèn này sáng khi xảy ra lỗi không phải là lỗi hệ thống (chẳng hạn như kẹt giấy hoặc hết giấy) trong máy.
11	Đèn báo <Data> (Dữ liệu)	Nhấp nháy khi máy đang gửi hoặc nhận dữ liệu từ máy khách.
12	Nút <Last Original> (Kết thúc quét bản gốc)	Bấm nút này khi bản gốc cuối cùng đã quét xong. Nút này nhấp nháy trong khi máy quét một bản gốc và sáng khi máy đang chờ quét bản gốc tiếp theo.
13	Nút <C> (Xóa)	Bấm nút này để xóa một giá trị số mà bạn vừa nhập.
14	Nút <Paper Supply> (Chọn khay giấy)	Bấm nút này để chọn khay sử dụng. Đèn báo khay bên cạnh khay đã chọn sẽ chuyển sang khay tiếp theo trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Cấp giấy" (P.102).

Số	Bộ phận	Mô tả
15	Nút <Size (Press 2sec)> (Đổi khổ giấy (Nhấn 2 giây))	Bấm nút này để chọn kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay đã chọn. Kích cỡ và hướng giấy thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).
16	Sơ đồ Trạng thái Máy (mô phỏng)	Hiển thị vị trí lỗi, trạng thái máy và các thiết đặt khác. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Trạng thái Máy" (P.59).
17	Nút <Reduce/Enlarge> (Thu nhỏ/Phóng to)	Bấm nút này để chọn tỉ lệ thu phóng. Đèn báo Thu nhỏ/Phóng to bên cạnh tỉ lệ thu phóng cố định được chọn sẽ chuyển sang tỉ lệ tiếp theo và tỉ lệ thu phóng thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thu nhỏ/ Phóng to" (P.96).
18	Nút <Variable Zoom Ratio> (Tỉ lệ Thu Phóng Thay đổi)	Bấm nút này để chỉ định tỉ lệ thu phóng trong khoảng từ 25 đến 400%, số gia 1%. Tỉ lệ thu phóng sẽ tăng mỗi lần bấm nút. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thu nhỏ/ Phóng to" (P.96).
19	Biểu tượng <Toner Saver> (Tiết kiệm mực)	Đèn báo của biểu tượng <Toner Saver> sáng lên trong chế độ tiết kiệm mực. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chỉnh sáng/ Chỉnh tối" (P.95).
20	Nút <Lighten/Darken> (Chỉnh sáng/Chỉnh tối)	Bấm nút này để chọn mức mật độ sao chụp hoặc chế độ tiết kiệm mực. Lựa chọn di chuyển sang phải trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần nhấn nút này. Khi nhấn nút này trong khi biểu tượng ngoài cùng bên phải (chế độ tiết kiệm mực) nhấp nháy, lựa chọn di chuyển trở về biểu tượng ngoài cùng bên trái. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chỉnh sáng/ Chỉnh tối" (P.95).
21	Nút <Original Type> (Dạng bản gốc)	Bấm nút này để chọn loại bản gốc. Lựa chọn di chuyển sang bên phải mỗi lần bấm nút này. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Dạng bản gốc" (P.94).

Số	Bộ phận	Mô tả
22	Nút <Collated> (Chia bộ)	Bấm nút này để thiết đặt chia bộ khi sao chụp thành nhiều bản sao. Lựa chọn chuyển giữa phân loại và xếp chồng mỗi lần bấm nút này. Khi bản gốc được thiết đặt trong bộ nạp bản gốc, tính năng này sẽ tự động được kích hoạt. **Lưu ý** • Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chia bộ" (P.93).
23	Đèn chỉ báo Wi-Fi Direct	Lóe sáng trong khi kết nối qua Wi-Fi Direct và sáng lên khi kết nối hoàn tất và có thể giao tiếp. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).
24	Nút <WPS>	Nhấn nút này để sử dụng WPS (Wi-Fi Protected Setup) để kết nối với thiết bị Wi-Fi. Điều này cho phép dễ dàng thiết lập các thiết đặt phức tạp như thiết đặt mã hóa. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).
25	Đèn chỉ báo Wi-Fi	Lóe sáng trong khi kết nối qua Wi-Fi và sáng lên khi kết nối hoàn tất và có thể giao tiếp. **Thẩy** • Để biết tvhêm thông tin, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).
26	Nút <Pages Per Side> (Sao chụp ghép trang)	Bấm nút này để sử dụng tính năng Sao chụp ghép trang. Thông thường, đèn này tắt (Tắt). Lựa chọn di chuyển sang phải từ [Off] (bị vô hiệu) → [2-up] → [4-up] mỗi lần bấm nút này. Khi bấm nút này trong khi biểu [4-up] sáng, đèn lại tắt. Khi chọn [2-up] hoặc [4-up], kích cỡ và hướng quét đúng với kích cỡ giấy hiển thị trên vùng hiển thị kích cỡ bản gốc của sơ đồ trạng thái máy. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Nhiều trang một mặt" (P.92).

Trạng thái Máy

Sơ đồ Trạng thái Máy (mô phỏng) bao gồm các nội dung sau để hiển thị trạng thái máy.

Phần này cung cấp mô tả chi tiết của từng đèn báo trên Sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng).

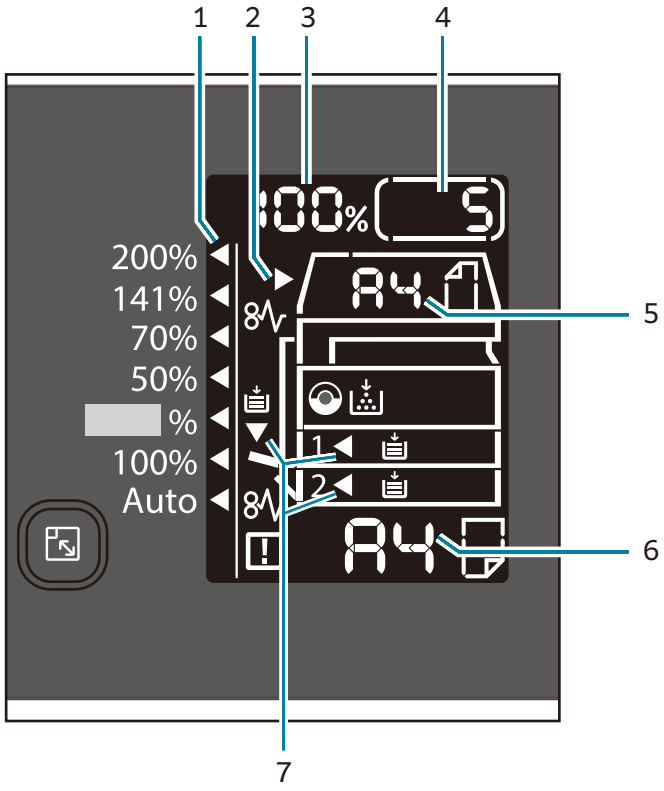

Số	Bộ phận	Mô tả
1	Đèn báo Thu nhỏ/Phóng to	Biểu thị tỉ lệ thu phóng đã chọn.
2	Đèn báo bản gốc	Đèn báo này sáng khi đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc hoặc khi bản gốc bị kẹt.
3	Vùng hiển thị Thu nhỏ/ Phóng to	Hiển thị tỉ lệ thu phóng đã chỉ định trong khoảng từ 25 đến 400%. Khi chọn chế độ phát hiện tự động, [Aut] được hiển thị. Đồng thời hiển thị tổng số trang đã sao chụp, ID Người dùng/ID Người quản trị Hệ thống, số chương trình, và loại công việc ([Prt] cho In, [Scn] cho Quét và [Err] cho Lỗi).
4	Vùng hiển thị Tổng số Bản sao	Hiển thị tổng số bản sao. Đồng thời hiển thị số chương trình hoặc mã lỗi.
5	Vùng hiển thị Kích cỡ Bản gốc	Hiển thị kích cỡ và hướng quét được chỉ định với nút <Original Size> khi sử dụng kính đặt bản gốc. Khi bản gốc được đặt trên bộ nạp bản gốc, chế độ phát hiện tự động được thiết đặt tự động và [Aut] được hiển thị.

Số	Bộ phận	Mô tả
6	Vùng hiển thị Kích cỡ Giấy	Hiển thị kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay đã chọn. Khi chọn chế độ phát hiện tự động cho khay đã chọn, [Aut] được hiển thị.
7	Đèn báo Khay	Biểu thị khay đã chọn. Khi thiết đặt chế độ phát hiện tự động cho khay đã chọn, toàn bộ đèn báo khay đều sáng. Đồng thời biểu thị khay nơi xảy ra kẹt giấy.

Các Biểu tượng

Phần này mô tả các biểu tượng có thể xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

■ Hộp mực

Biểu tượng này sáng khi sắp đến lúc cần thay hộp mực. Hãy chuẩn bị một hộp mực mới. Tại thời điểm này không có mã lỗi nào hiển thị.

Biểu tượng nhấp nháy khi cần phải thay hộp mực ngay lập tức. Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. Mã lỗi [J-1] xuất hiện trên màn hình.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách thay Hộp Mực, hãy tham khảo "Thay hộp mực" (P.151).

■ Cụm trống mực

Biểu tượng này sáng khi sắp đến lúc cần thay Cụm Trống. Chuẩn bị một Cụm Trống mới. Tại thời điểm này không có mã lỗi nào hiển thị.

Biểu tượng này nhấp nháy khi Cụm Trống cần phải thay ngay lập tức. Hãy thay Cụm Trống đó bằng một cụm trống mới. Mã lỗi [J-4] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách thay Cụm Trống, hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).

■ Khay Giấy Rỗng

Biểu tượng này sáng khi một khay hết giấy.

■ Kẹt giấy / Bản gốc

Biểu tượng này sáng khi có giấy hoặc bản gốc kẹt trong máy. Kiểm tra mã lỗi xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy, hãy tham khảo "Kẹt giấy" (P.208) or "Kẹt tài liệu" (P.215), và làm theo quy trình thích hợp để loại bỏ giấy hoặc bản gốc bị kẹt.

■ Lỗi

Biểu tượng này sáng khi một khay bị lỗi, cụm trống hết mực, hoặc tuổi thọ cụm trống đã hết.

■ Vùng nhấp nháy

Khi xảy ra kẹt giấy/bản gốc hoặc khi nắp đậy nào đó mở, biểu tượng trong vùng đó nhấp nháy như trong hình dưới đây.

Nắp trước	Nắp đậy bên trái [A]	Nắp đậy mô-đun một khay [B]	Khay 1
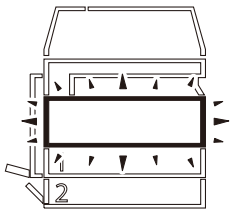	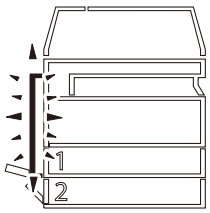	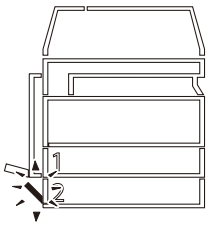	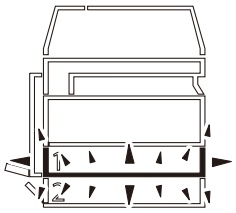

Khay 2	Khay tay	Bộ nạp bản gốc
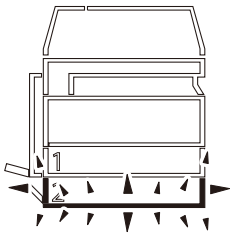	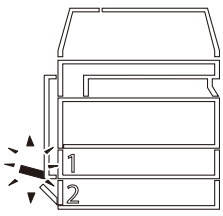	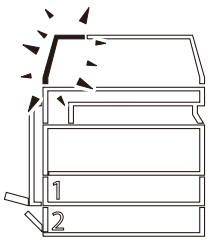

Khi giấy hay bản gốc bị kẹt, [ ] cũng sẽ xuất hiện.

Lưu ý

- Khay 2 (Mô-đun một khay) là bộ phận tùy chọn.
- Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu.

Chế độ tài khoản

Phần này mô tả ba chế độ tài khoản khác nhau mà máy cung cấp để quản lý tài khoản hiệu quả cho công việc sao chụp và cách thức đăng nhập vào máy.

Các loại chế độ tài khoản

Bạn có thể chọn một trong các chế độ tài khoản sau trong cài đặt hệ thống: Chế độ không định tài khoản, Chế độ một tài khoản hoặc Chế độ nhiều tài khoản.

Thẩy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong cài đặt hệ thống, tham khảo phần "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.132).

☐ Chế độ không định tài khoản

Không đặt mật khẩu trên máy trong Chế độ không định tài khoản, cho phép tất cả người dùng thực hiện bất cứ công việc nào.

☐ Chế độ một tài khoản

Một mật khẩu được đặt cho máy trong Chế độ một tài khoản. Chỉ những người có mật khẩu mới có thể thực hiện công việc sao chụp trên máy.

Quan trọng

- Không cần nhập passcode cho công việc in hoặc quét.

☐ Chế độ nhiều tài khoản

Lên tới 10 tài khoản người dùng được thiết đặt trên máy trong Chế độ Nhiều Tài khoản. Bạn có thể thiết đặt một passcode mong muốn cho từng tài khoản người dùng. Người dùng được yêu cầu nhập số tài khoản và passcode để đăng nhập máy. Người quản trị hệ thống có thể thiết đặt hạn chế công việc sao chụp cho mỗi tài khoản, và cũng có thể xem lại tổng số bản sao mà mỗi tài khoản thực hiện.

Quan trọng

- Không cần nhập passcode cho công việc in hoặc quét.

Đăng nhập vào máy trong Chế độ không định tài khoản

Quy trình sau mô tả cách đăng nhập vào máy khi máy đang ở Chế độ một tài khoản.

Khi máy ở Chế độ Một Tài khoản, [_ _ _ _ _ _] xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

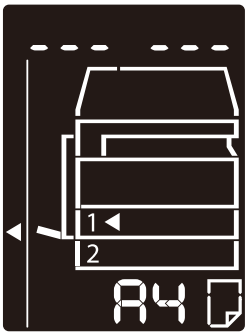

Thấy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong thiết đặt hệ thống, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.132).

1 Nhập passcode bằng cách sử dụng bàn phím số.

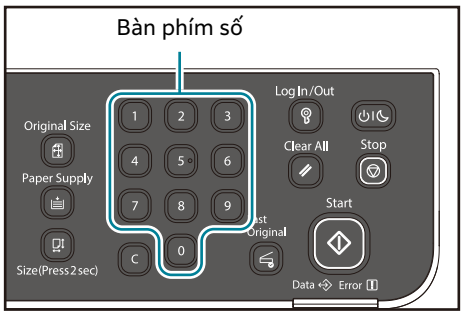

Lưu ý

- Mật khẩu này giống với mật khẩu của người quản trị hệ thống dùng để vào chế độ quản trị hệ thống từ bảng điều khiển. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

Vì lý do bảo mật, khi bạn nhập mỗi số trong passcode, một gạch nối xuất hiện trên màn hình thay cho con số thực tế mà bạn đã nhập.

2 Nhấn nút <Start> để xác nhận mật khẩu đã nhập.

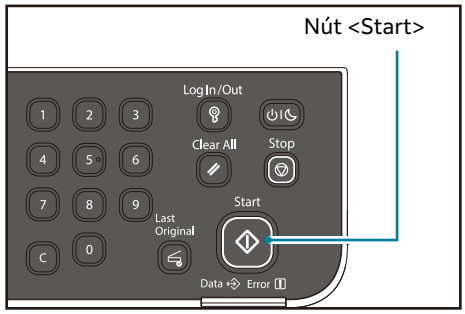

Nếu passcode đã nhập là đúng, máy sẽ vào Chế độ Sao chụp, và [1] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.

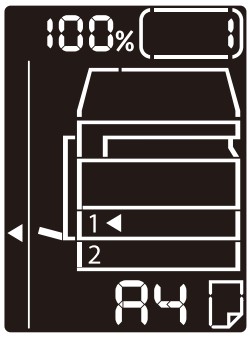

Nút <Log In/Out> sáng trong khi bạn được đăng nhập máy.

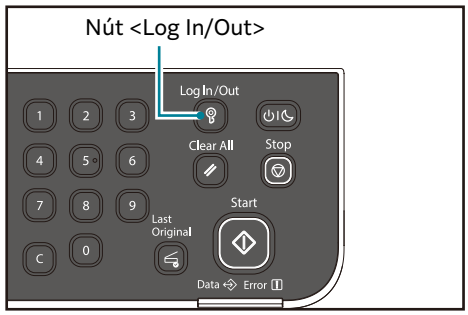

Lưu ý

- Bạn không cần đăng nhập máy cho công việc quét hoặc in.
- Để đăng xuất, bấm nút <Log In/Out> một lần nữa.

Đăng nhập vào máy trong Chế độ không định tài khoản

Quy trình sau mô tả cách đăng nhập vào máy khi máy đang ở Chế độ nhiều tài khoản.

Khi máy ở Chế độ Nhiều Tài khoản, [Id _ _] nhấp nháy trong sơ đồ trạng thái máy.

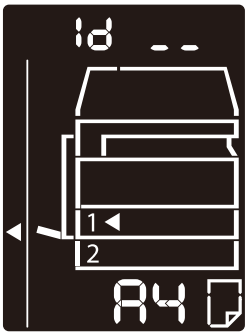

Thẩy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong thiết đặt hệ thống, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.132).

1 Nhập số tài khoản sử dụng bàn phím số.

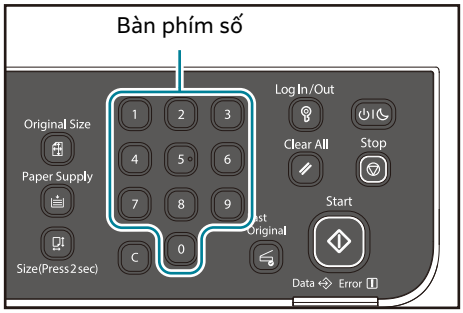

Số tài khoản mà bạn nhập xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

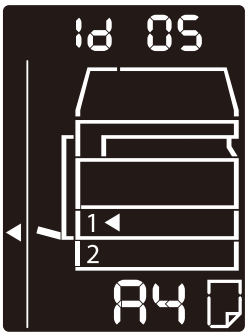

2 Bấm nút <Start> để xác nhận số tài khoản đã nhập.

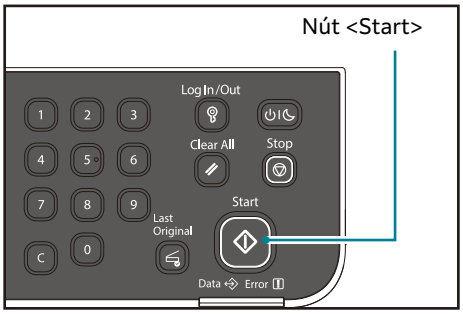

[_ _ _ _ _ _] xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

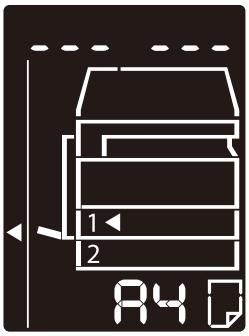

3 Nhập một mật khẩu liên quan đến số tài khoản bạn vừa nhập, sử dụng bàn phím số.

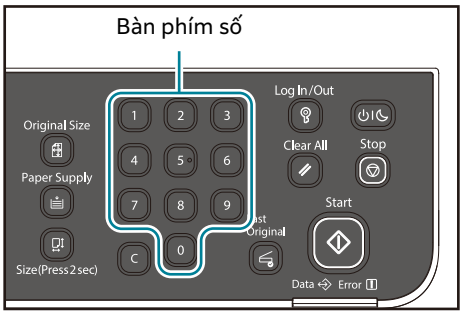

Vì lý do bảo mật, khi bạn nhập mỗi số trong passcode, một gạch nối xuất hiện trên màn hình thay cho con số thực tế mà bạn đã nhập.

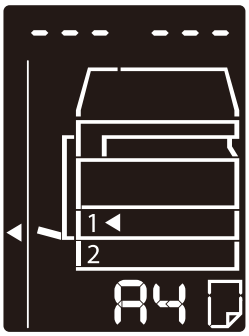

4 Nhấn nút <Start> để xác nhận mật khẩu đã nhập.

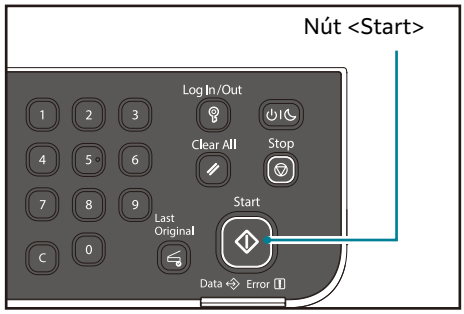

Nếu passcode đã nhập là đúng, máy sẽ vào Chế độ Sao chụp, và [1] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.

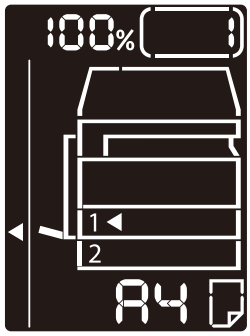

Nút <Log In/Out> sáng trong khi bạn được đăng nhập máy

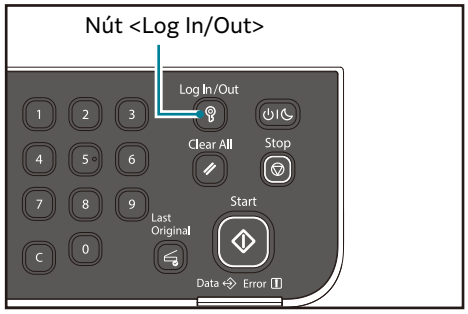

Lưu ý

- Bạn không cần đăng nhập máy cho công việc quét hoặc in.
- Để đăng xuất, bấm nút <Log In/Out> một lần nữa.

Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn

Bạn có thể truy xuất thông tin về cấu hình máy vào trình điều khiển in.

Cập nhật thông tin về cấu hình máy khi một linh kiện tùy chọn bị thay đổi.

Khi sử dụng giao diện Ethernet

Bạn có thể áp dụng cấu hình tùy chọn của máy tự động cho trình điều khiển máy in.

Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng này, hãy kích hoạt cổng SNMP. (Mặc định: Kích hoạt)
- Nếu bạn không truy xuất được thông tin về cấu hình máy hoặc sử dụng kết nối giao diện USB, hãy thiết đặt thủ công thông tin về cấu hình máy. Để biết thêm thông tin, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình để hiển thị Thông tin Trợ giúp.

Hãy làm theo các bước dưới đây để cài đặt cấu hình tùy chọn.

1. Nhấp vào [Bắt đầu] > [Hệ thống Windows] > [Panel Điều khiển] > [Xem thiết bị và máy in] hoặc [Thiết bị và Máy in].
2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy và chọn [Thuộc tính Máy in].
3. Nhấn vào tab [Cấu hình].
4. Nhấn vào [Cài đặt liên lạc giữa máy MFD với máy tính...].
5. Nhấn vào [Lấy thông tin từ máy in].

■Nếu [Phương thức tìm kiếm máy in] được hiển thị

Thông tin của máy không được tải lên trình điều khiển in. Hoàn tất các thao tác sau.

1) Chọn [Chỉ định địa chỉ], và nhấn vào [Tiếp].

2) Nhập Địa chỉ IP hoặc IPX.

3) Nhấn vào [Hoàn tất].

6. Nhấn vào [OK].

4

Nạp giấy

Các loại giấy

Phần này mô tả các loại giấy mà máy hỗ trợ.

Sử dụng loại giấy không được khuyên dùng có thể dẫn đến kẹt giấy, chất lượng in thấp, trục trặc hoặc hỏng máy. Để tối ưu hóa hoạt động của máy, hãy chỉ sử dụng các loại giấy FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng.

Lưu ý

- Để biết giấy có thể sử dụng, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

⚠CẢNH BÁO

Không sử dụng giấy dẫn điện như giấy origami, giấy carbonic hoặc giấy tráng phủ dẫn điện. Khi xảy ra kẹt giấy, tình trạng này có thể gây chập điện và cuối cùng là tai nạn hỏa hoạn.

Quan trọng

- Độ ẩm sinh ra do nước, mưa, hoặc hơi nước có thể khiến cho các hình ảnh in ra bị mờ. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Khối lượng giấy được hỗ trợ và Tổng số tờ

Khay giấy	Khối lượng cơ sở/ Khối lượng ram giấy	Số lượng có thể nạp	Các loại giấy
Khay 1 (Chuẩn)	60 đến 90 g/m² Khối lượng ram giấy: 51,6 - 77,4 kg	250 * tờ (Tối đa 27 mm)	Giấy mỏng (60-63 g/m²) Giấy thg 1 (64-74 g/m²) Giấy thg 2 (75-90 g/m²)
Khay 2 (Mô-đun Một Khay) (Tùy chọn)	60 đến 216 g/m² Khối lượng ram giấy: 51,6 - 186 kg	500 * tờ mỗi khay (Tối đa 54 mm)	Giấy mỏng (60-63 g/m²) Giấy thg 1 (64-74 g/m²) Giấy thg 2 (75-90 g/m²) Giấy hạng nặng (91-169 g/m²) Giấy cực nặng (170-216 g/m²)
Khay 5 (bên hông)	60 đến 216 g/m² Khối lượng ram giấy: 51,6 - 186 kg	100 * tờ (Tối đa 10 mm)	

* :Khi sử dụng giấy 80 g/m²

Quan trọng

- Có thể xảy ra kẹt giấy nếu bạn thử in trên loại giấy hoặc kích cỡ giấy khác với loại và kích cỡ giấy đã chọn trong trình điều khiển in, hoặc từ khay không hỗ trợ loại giấy mà bạn nạp vào. Hãy chọn đúng kích cỡ, loại, và khay giấy để đảm bảo in thành công.

Lưu ý

- Trọng lượng cơ sở là trọng lượng của một tờ giấy có khổ 1 m^2.
- Trong lượng ram giấy là trọng lượng của 1000 tờ giấy khổ mười hai (788 x 1,091 mm).

■ Các kích cỡ giấy được hỗ trợ:

- Tối đa : A3, 11 x 17"
- Tối thiểu: A5

■ Hai mặt (in hai mặt)

Các loại giấy sau hỗ trợ in hai mặt tự động:

Loại giấy (Chất lượng)
Giấy mỏng (60 đến 63 g/m²)
Giấy thg 1 (64 đến 74 g/m²)
Giấy thg 2 (75 đến 90 g/m²)

Giấy Không thể Sử dụng được

Sử dụng giấy không do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng có thể gây kẹt giấy hoặc khiến máy bị trục trặc. Hãy sử dụng giấy mà FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng.

- Giấy ẩm hoặc ướt
- Giấy đã in ở máy in hoặc máy photocopy khác
- Giấy nhăn, nhàu, hoặc rách
- Phong bì không phẳng, hoặc có móc gài
- Giấy màu đã qua xử lý bề mặt
- Giấy có bề mặt thô, chẳng hạn như giấy bột hoặc giấy sợi
- Giấy đục lô
- Giấy bóng kính

Bảo quản và Xử lý giấy

■ Hãy ghi nhớ những điểm sau khi cất giữ giấy

- Cất giữ giấy trong tủ hoặc nơi khô ráo khác. Giấy đã nhiễm ẩm có thể gây kẹt giấy và chất lượng hình ảnh thấp.
- Sau khi mở một bịch giấy, bạn hãy bọc và cất giữ toàn bộ lượng giấy còn lại. Chúng tôi khuyên bạn nên cất giữ lượng giấy còn lại trong các gói chống ẩm.
- Hãy cất giữ giấy trên bề mặt phẳng để tránh giấy bị uốn hoặc cong.

■ Hãy luôn tuân thủ các điểm sau khi nạp giấy trong khay

- Dóng xấp giấy thẳng hàng trước khi nạp giấy trong khay.
- Không sử dụng giấy bị nhàu hay nhăn.
- Không sử dụng giấy cong hay bị quăn.
- Không nạp giấy có kích cỡ khác nhau cùng vào một khay.
- Chú ý không chạm vào mặt in. Dầu từ da bạn có thể dính vào giấy in, có thể ảnh hưởng đến chất lượng in. Nếu không thể tránh được, hãy chắc chắn bạn sử dụng bao ngón tay, găng tay hoặc các cách bao bọc ngón tay khác trước khi chạm vào giấy in.
- Bạn nên chọn hướng LEF cho giấy in nặng nạp từ Khay tay. Nếu nạp giấy bị lỗi, hãy uốn cho cạnh đầu của giấy cong lên.

Nạp giấy

Phần này mô tả cách nạp giấy vào khay giấy.

■ Chọn Khay Tự động

Khi xử lý công việc in, hãy chỉ định các cài đặt trong màn hình của trình điều khiển in bằng cách chọn [Chọn tự động] cho [Khay giấy] trong tab [Cơ bản]. Máy tự động lựa chọn một khay để phù hợp với kích cỡ và hướng của tài liệu xác định trước. Chức năng này gọi là Tự động Lựa chọn Khay.

Khi xử lý công việc sao chụp, hãy chọn [Aut] bằng cách bấm nút <Paper Supply>.

Chức năng Chọn Khay Tự động này chọn các khay theo thứ tự từ Khay 1 > Khay 2 > Khay tay nếu có nhiều hơn một khay giấy phù hợp.

Lưu ý

- Khay 2 là linh kiện tùy chọn.
- Khi máy hết giấy trong khi đang sao chụp hoặc in, hãy chọn khay chứa giấy cùng hướng và kích cỡ đã sử dụng để sao chụp hoặc in, và tiếp tục sao chụp hoặc in (tính năng Chuyển Khay Tự động).

Nạp Giấy trong Khay 1 và 2

Phần sau mô tả quy trình nạp giấy trong Khay 1 và 2.

Khi máy hết giấy trong khi đang sao chép hoặc in và mã lỗi được hiển thị trên sơ đồ máy trạng thái, hãy thêm giấy vào khay. Tiến trình sao chép hoặc in sẽ tự động tiếp tục khi thêm giấy.

Lưu ý

- Khay 2 là bộ phận tùy chọn.
- Hãy làm tơi giấy trước khi nạp vào khay. Việc này tránh cho giấy không bị dính vào nhau và giảm kẹt giấy.

Thấy

- Để biết thông tin về cách thay đổi khổ giấy và hướng giấy trong khay, tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.76).

1 Kéo khay ra cho đến khi nó dừng lại.

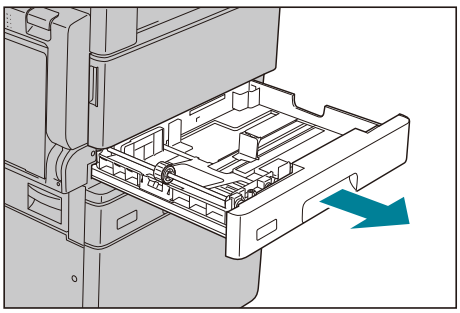

Quan trọng

- Trong khi máy đang sao chụp hoặc in, không kéo khay mà công việc đó sử dụng ra.
- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không nạp các khổ giấy hoặc loại giấy khác nhau lên trên cùng bất kỳ giấy còn lại trong khay.

- Kéo tất cả các khay ra cùng một lúc có thể làm nghiêng hoặc đổ máy và gây chấn thương.

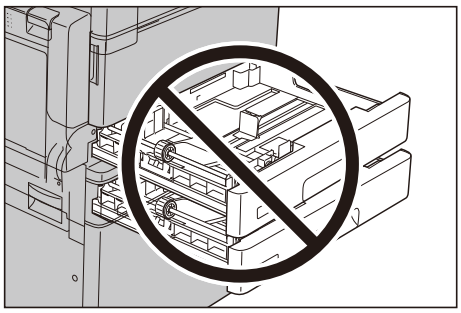

2 Với Khay 1, đẩy miếng kim loại xuống đáy khay.

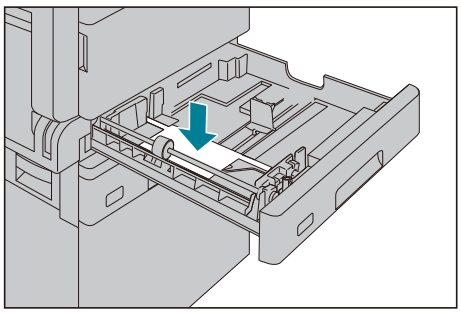

3 Điều chỉnh các thanh dẫn hướng giấy đến đúng vị trí trước khi nạp giấy.

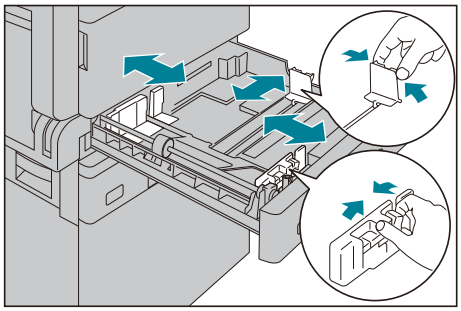

4 Nạp giấy sao cho mặt để sao chép hoặc in ngửa lên. Căn chỉnh cạnh đầu của giấy với mặt bên trái của khay.

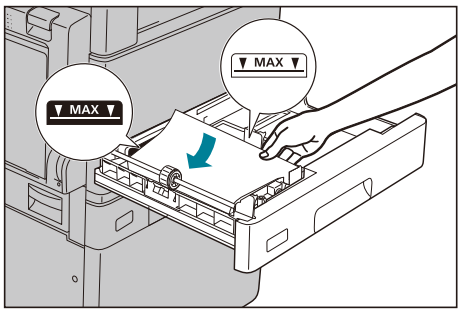

Quan trọng

- Không nạp giấy trên vạch nạp giấy tối đa. Điều đó có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc máy.
- Không đặt bất kỳ giấy hay vật gì vào khoảng trống ở bên phải Khay 1 hoặc 2. Việc này có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc cho máy.

5 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

Quan trọng

- Khi đẩy khay vào trong, đẩy khay từ từ. Nếu đẩy khay quá mạnh, việc này có thể gây trục trặc cho máy.
- Đẩy khay vào toàn bộ quãng đường cho tới khi nó dừng lại để tránh kẹt giấy.

Nạp Giấy trong Khay tay

Khi in hoặc sao chụp trên giấy không đặt được trong Khay 1 hay 2, hãy sử dụng Khay tay.Phần sau mô tả quy trình nạp giấy trong Khay tay. Để in, hãy chỉ định các thiết đặt trên thẻ [Giấy/Đầu ra] bằng cách sử dụng trình điều khiển in. Đồng thời chỉ định loại giấy sẽ nạp.

Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không lấy giấy khỏi bao bì cho đến khi cần dùng.

Lưu ý

- Hãy làm tơi giấy trước khi nạp vào khay. Việc này tránh cho giấy không bị dính vào nhau và giảm kẹt giấy.

1 Mở Khay tay.

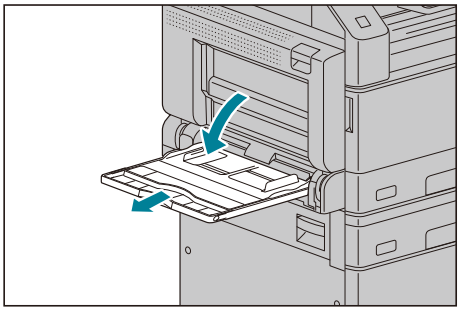

Lưu ý

- Nếu cần, kéo khay mở rộng ra. Nhẹ nhàng kéo khay mở rộng ra.

2 Nạp giấy với mặt sẽ sao chép hoặc in úp xuống, đưa giấy vào cho đến khi cạnh giấy chạm nhẹ vào cửa nạp giấy.

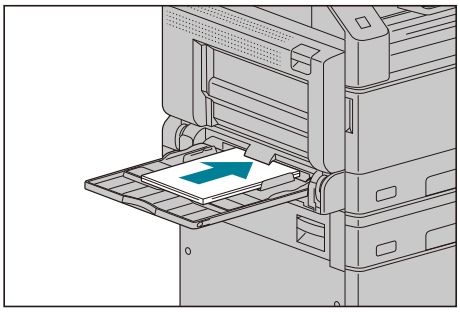

Quan trọng

- Không nạp nhiều loại giấy hỗn hợp vào một khay.
- Không nạp giấy đầy hơn vạch đầy tối đa. Việc này có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc cho máy.
- Máy có thể không nạp được hoặc tạo ra được chất lượng in như mong muốn với một số loại giấy nặng.

3 Nhẹ nhàng chỉnh thẳng hàng dẫn hướng giấy với giấy được nạp.

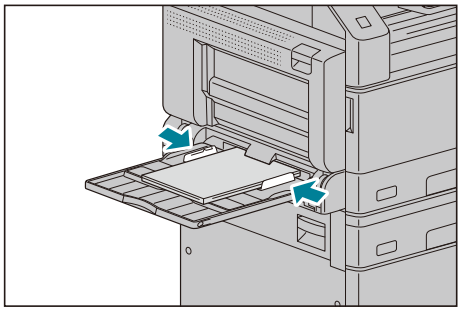

4 Thực hiện thao tác sao chép hoặc in.

Thay đổi khổ giấy

Phần này mô tả cách thay đổi kích cỡ giấy trong Khay 1 và 2.

Quan trọng

- Không nạp các kích cỡ giấy khác nhau vào khay.

Lưu ý

- Khay 2 là bộ phận tùy chọn.
- Khi bạn thay đổi kích cỡ và hướng giấy trong khay, hãy thay đổi thiết đặt kích cỡ giấy cho khớp với kích cỡ giấy. Để biết thông tin về cách thay đổi thiết đặt kích cỡ và hướng giấy, hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).

Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2

Phần sau mô tả quy trình thay đổi kích cỡ giấy trong Khay 1 và 2.

1 Kéo khay ra cho đến khi nó dừng lại.

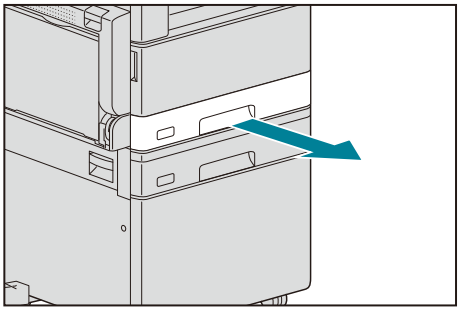

Quan trọng

- Trong khi máy đang sao chụp hoặc in, không kéo khay mà công việc đó sử dụng ra.
- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không nạp các khổ giấy hoặc loại giấy khác nhau lên trên cùng bất kỳ giấy còn lại trong khay.

2 Lấy giấy đã nạp trong khay ra.

3 Với Khay 1, đẩy miếng kim loại xuống đáy khay.

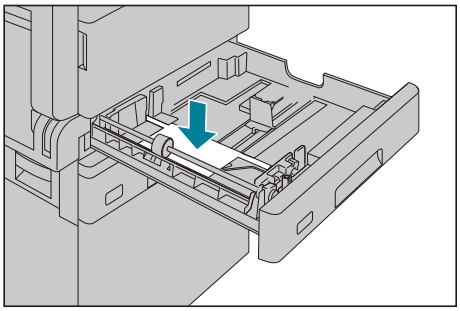

4 Trong khi kẹp hai thanh dẫn bản gốc, hãy di chuyển chúng tới hai cạnh giấy.

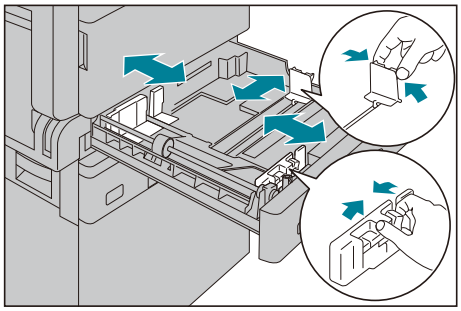

5 Nạp giấy sao cho mặt để sao chép hoặc in ngửa lên. Căn chỉnh cạnh đầu của giấy với mặt bên trái của khay.

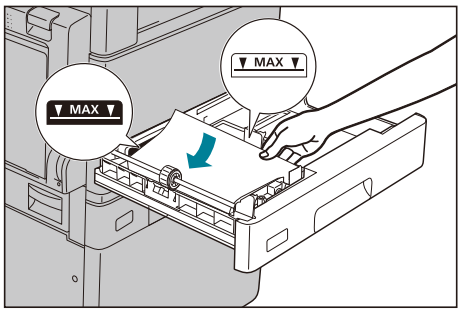

Quan trọng

- Không nạp giấy vượt quá đường nạp tối đa. Việc đó có thể gây ra kẹt giấy hoặc trục trặc máy.

6 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

Quan trọng

- Khi đẩy khay vào trong, đẩy khay từ từ. Nếu đẩy khay quá mạnh, việc này có thể gây trục trặc cho máy.

Lưu ý

- Thêm nhãn kích cỡ giấy vào trước khay đó.

7 Thiết đặt về cỡ giấy.

Thấy

- Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).

Thiết đặt Kích cỡ Giấy

Phần này mô tả cách thiết lập khổ và hướng giấy cho các Khay 1 và 2, và khay tay.

Sau khi nạp giấy, hãy chắc chắn thiết đặt kích cỡ và hướng giấy đã nạp vào khay.

Lưu ý

- Khay 2 là bộ phận tùy chọn.
- Bạn không thể thay đổi thiết đặt này trong khi máy đang xử lý công việc.

1 Bấm nút <Paper Supply> để chọn một khay nơi nạp giấy mà bạn sẽ chỉ định kích cỡ và hướng giấy.

Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay trên khay được chọn sáng, đồng thời kích cỡ và hướng giấy của khay đó được hiển thị trên màn hình mặt giấy.

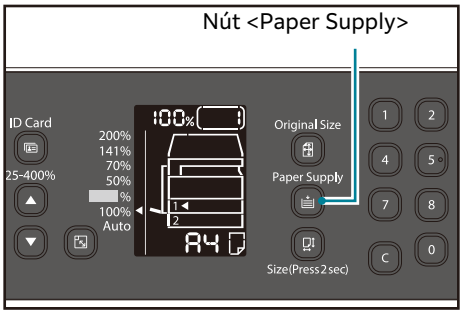

2 Bấm và giữ nút <Size (Press 2sec)> trên 2 giây cho đến khi kích cỡ giấy trong vùng hiển thị kích cỡ giấy bắt đầu nhấp nháy.

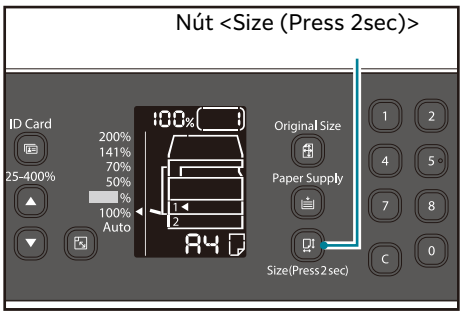

Kích cỡ giấy trong vùng hiển thị kích cỡ giấy nhấp nháy và máy sẽ vào chế độ thiết đặt kích cỡ giấy.

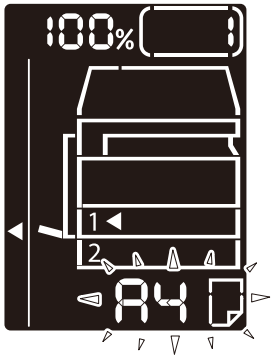

3 Bấm nút <Size (Press 2sec)> để chọn kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay được chọn.

Kích cỡ và hướng giấy đã chọn được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy.

Nút <Start> sáng nhấp nháy trong quá trình thiết đặt.

4 Bấm nút <Start> để xác nhận các thiết đặt.

Để thoát khỏi chế độ thiết đặt kích cỡ giấy mà không lưu các thiết đặt, hãy bấm nút <Clear All> hoặc nút <Stop>.

Quan trọng

- Hãy nhớ bấm nút <Start>. Nếu không, các thiết đặt về kích cỡ và hướng giấy sẽ bị hủy và giữ nguyên các thiết đặt trước đó.

Thiết đặt Loại Giấy

Phần này mô tả cách thiết đặt loại giấy được nạp trong khay.

Loại giấy được thiết đặt mặc định là loại tiêu chuẩn. Khi nạp một loại giấy khác vào khay, hãy thay đổi thiết đặt loại giấy theo loại giấy được nạp trong khay để giữ được chất lượng in.

Lưu ý

- Khi nạp giấy vào khay tay để in từ máy tính, bạn cũng có thể đặt loại giấy trên màn hình trình điều khiển in.
  Để biết thêm thông tin, tham khảo phần trợ giúp trình điều khiển in.

1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Thẩy

- >Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

2 Nhấn số chương trình của khay mà bạn muốn xác nhận, và nhấn nút <Start> (Bắt đầu).

Số Chương trình	Mục
500	Khay 1
501	Khay 2
502	Khay tay

Giá trị hiện tại hiển thị nhấp nháy.

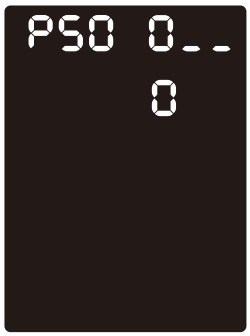

3 Nhấn nút <Start>.

4 Nhập số chương trình của loại giấy mà bạn muốn thiết đặt, và bấm nút <Start>.

■Khay 1

Số Chương trình	Mục
0	Giấy thường 1
1	Giấy thường 2
5	Giấy mỏng hơn

■**Khay 2 và Khay tay**

Số Chương trình	Mục
0	Giấy thường 1
1	Giấy thường 2
2	Giấy dày 1
3	Giấy dày 2
5	Giấy mỏng

Sau khi số chương trình đã nhập nhấp nháy hai lần, thiết đặt mới được xác nhận.

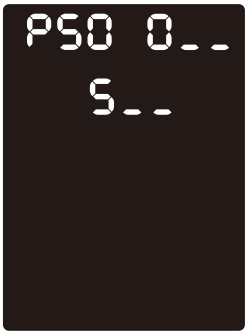

5 Sau khi bạn xác nhận thiết đặt đó, hãy bấm nút <Log In/Out> và thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

Lưu ý

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

5
Sao chép

Tổng quan về thao tác sao chép

Phần này mô tả các quy trình sao chụp cơ bản.

Đặt bản gốc

Có hai phương pháp dưới đây để nạp bản gốc:

■ Bộ nạp Bản gốc (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)

- Một tờ
- Nhiều tờ

■ Kính đặt Bản gốc

- Một tờ
- Các bản gốc đóng gáy, chẳng hạn như sách

Bộ nạp tài liệu (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)

■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể đặt các bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn trong bộ nạp bản gốc.

Khi tài liệu được đặt vào bộ nạp tài liệu, máy sẽ tự động phát hiện kích cỡ tài liệu. Những tài liệu cỡ tiêu chuẩn sau được tự động phát hiện: A5, A5, A4, A4, A3, B5, B5, B4, 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13"*, 8,5 x 14"*, 11 x 17", 16K*, và 8K*.

Lưu ý

- Các kích cỡ tài liệu có dấu sao có thể được tự động phát hiện tùy thuộc vào thiết lập. Bạn có thể lựa chọn một trong những kích cỡ tài liệu thay thế sau đây. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).
  - 8,5×13" hoặc 8,5×14"
  - Trung Quốc (8K/16K)

■ Các loại (trọng lượng) Bản gốc được Hỗ trợ

Các bản gốc có trọng lượng từ 38 đến 128 g/m² (50 đến 128 g/m² cho bản gốc 2 mặt) có thể được đặt trong bộ nạp bản gốc và quét.

Bộ nạp bản gốc chấp nhận số tờ sau.

Loại Tài liệu (g/m²)	Số tờ
Giấy mỏng (38 đến 49 g/m²)	110 tờ
Giấy thg (50 đến 80 g/m²)	110 tờ
Nặng (81 đến 128 g/m²)	75 tờ

Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy, hãy sử dụng kính đặt bản gốc cho các bản gốc bị gấp hay bị nhăn, các bản gốc cắt dán, giấy cong, hoặc giấy than. Nếu bạn có thể làm phẳng bản gốc bị cong, bạn có thể sử dụng được bản gốc đấy.

Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt các bản gốc có một hay nhiều tờ.

1 Tháo hết kẹp giấy hoặc dập ghim khỏi tài liệu trước khi đặt tài liệu vào bộ nạp tài liệu.

2 Hãy đặt bản gốc vào giữa bộ nạp bản gốc, với mặt cần sao chép (hoặc mặt trước của bản gốc hai mặt) ngửa lên.

Quan trọng

- Hãy đảm bảo thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện trước khi nạp tài liệu vào bộ nạp bản gốc.

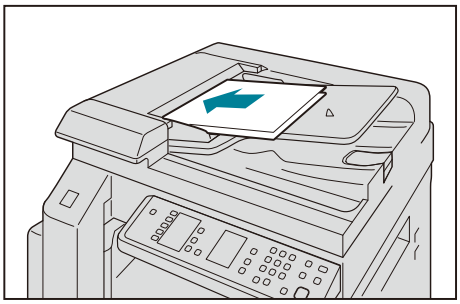

Lưu ý

- Đèn báo bản gốc sáng khi bạn đặt bản gốc. Nếu đèn báo không sáng, hãy đặt lại bản gốc.

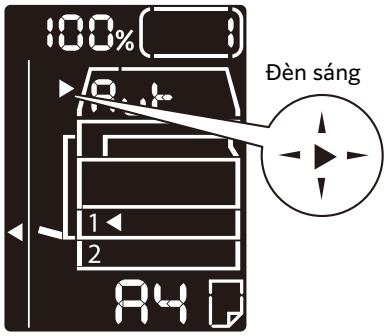

3 Chỉnh thanh dẫn hướng tài liệu thẳng hàng với mỗi cạnh của tài liệu.

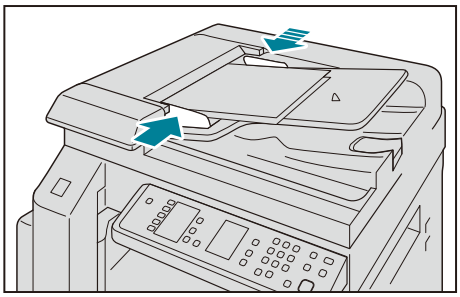

4 Mở thanh chặn tài liệu.

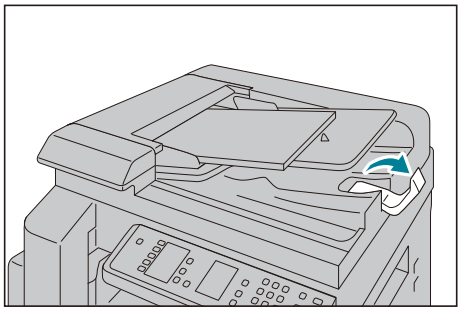

Mặt kính

■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể chọn một trong số các kích cỡ bản gốc sau để sử dụng kính đặt bản gốc.

A5, A4, A4, A3, B5, B5, B4, 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13", 8,5 x 14", 11 x 17", 16K, và 8K.

Quan trọng

- Không phát hiện được kích cỡ bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc. Để thiết đặt kích cỡ và hướng giấy, hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.101).

⚠THẬN TRỌNG

Không sử dụng lực quá mạnh để giữ tài liệu dày trên kính đặt tài liệu. Điều này có thể làm vỡ kính và gây thương tích.

Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt bản gốc có một tờ hoặc bản gốc đóng gáy như sách trên kính đặt bản gốc.

1 Mở nắp đậy bản gốc.

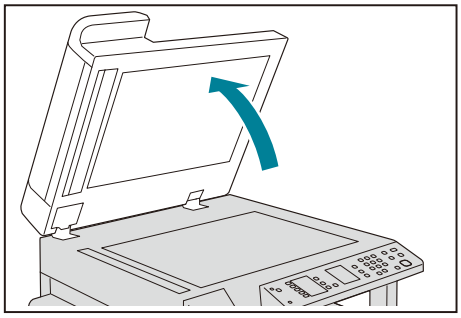

Quan trọng

- Khi sử dụng kính đặt bản gốc, hãy nhớ đóng nắp đậy bản gốc sau khi hoàn tất công việc sao chép.

2 Đặt bản gốc úp xuống, và căn chỉnh bản gốc theo góc trên bên trái của kính đặt bản gốc .

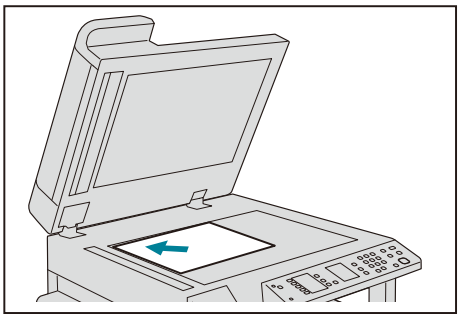

3 Đóng nắp đậy bản gốc.

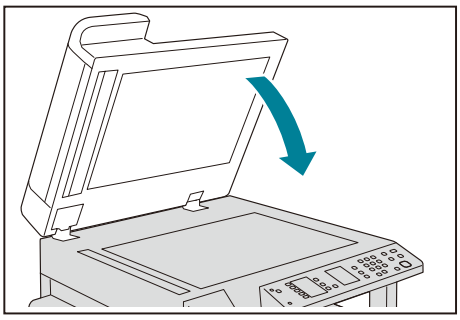

Lưu ý

- Hãy chắc chắn là bạn thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc.

Thẩy

- Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.101).

Đặt cài đặt nâng cao

Lưu ý

- Các thiết đặt được hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Bạn có thể cần nhập mật khẩu để sử dụng tính năng sao chụp. Hãy hỏi quản trị viên hệ thống để biết mật khẩu.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về các thiết đặt nâng cao, hãy tham khảo "Cài đặt sao chép nâng cao" (P.90).
- Để biết thêm thông tin mật khẩu, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

Nhập Số Bản sao

Bạn có thể nhập một giá trị từ 1 đến 999 cho số bản sao.

1 Sử dụng bàn phím số để nhập số bản sao bạn muốn.

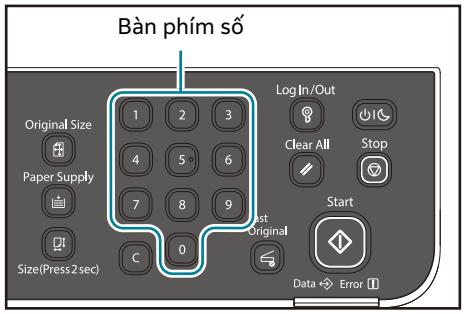

Giá trị được nhập xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.

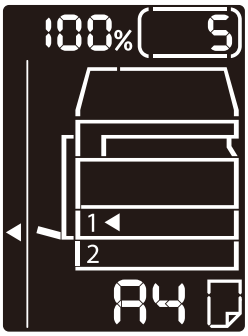

Lưu ý

- Nếu bạn nhập một giá trị không đúng, bấm nút <C> (Clear), và sau đó nhập giá trị đúng vào.

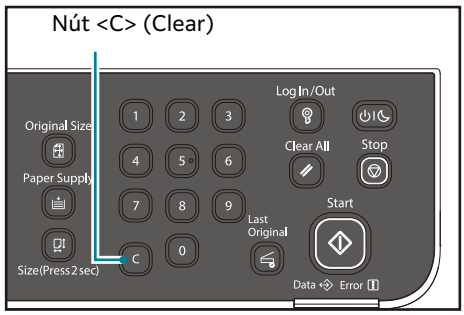

Bắt đầu Công việc Sao chép

1 Nhấn nút <Start>.

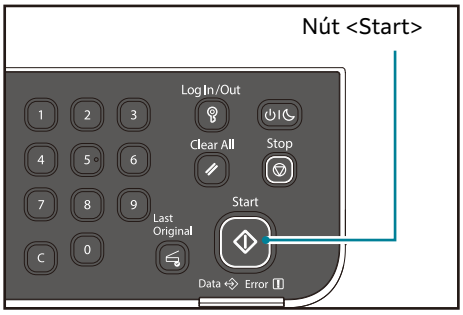

Quan trọng

- Nếu bản gốc được đặt trong bộ nạp bản gốc, không đè lên bản gốc trong khi nó đang được nạp trong máy.

Lưu ý

- Nếu có vấn đề xảy ra, một mã lỗi xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin về các mã lỗi, hãy tham khảo "Mã lỗi" (P.194).

Đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc

■ Sao chép nhiều bộ bản gốc

Nếu một tính năng bất kỳ trong số sau được thiết đặt, có thể công việc sao chụp sẽ không được bắt đầu sau khi nạp bản gốc do nút <Last Original> nhấp nháy.

- Nút <Collated>: On
- Nút <2 Sided>: 1 → 2 mặt hoặc 2 → 2 mặt
- Nút <Pages Per Side> 2 Trang hoặc 4 Trang
- Nút <ID Card>: Bật

Trong trường hợp này, bấm nút <Last Original> sau khi quét bản gốc cuối cùng để bắt đầu sao chụp.

1 Sau khi quét toàn bộ bản gốc, bấm nút <Last Original> để bắt đầu sao chụp.

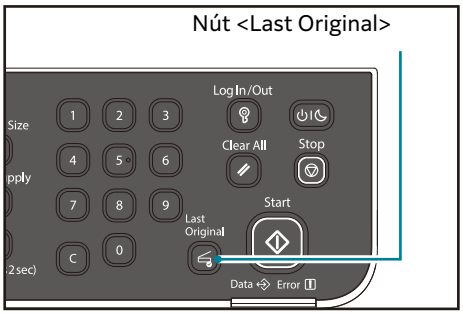

Thao tác được thực hiện khi sao chép

Bạn có thể ngừng công việc sao chụp đang thực hiện.

Hủy công việc sao chép hiện tại

Để hủy công việc sao chép hiện đang thực thi:

1 Nhấn nút <Stop>.

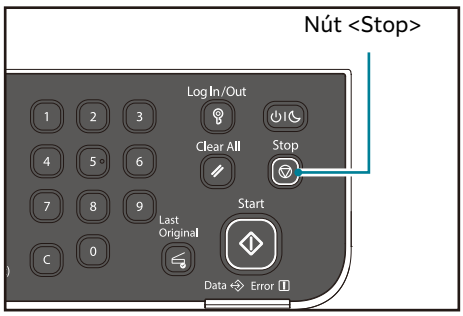

Cài đặt sao chép nâng cao

Phần này mô tả toàn bộ các thiết đặt mà bạn có thể thực hiện cho tính năng sao chụp.

Mục Thiết đặt	Mô tả	Xem Trang:
2 Mặt	Sử dụng để chọn sao chụp 1 mặt hay 2 mặt.	(P.90)
Sao chụp ghép trang	Sử dụng để sao chụp nhiều bản gốc trên một trang.	(P.92)
Chia bộ	Thiết đặt phương thức đưa ra bản sao để sử dụng khi thực hiện sao chụp nhiều bộ bản sao.	(P.93)
Dạng bản gốc	Thiết đặt loại bản gốc.	(P.94)
Chỉnh sáng/Chỉnh tối	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao.	(P.95)
Thẻ ID	Sử dụng để sao chụp thẻ ID.	(P.97)
Thu nhỏ/Phóng to	Thiết đặt hệ số thu nhỏ hoặc phóng to.	(P.96)
Khổ bản gốc	Thiết đặt kích cỡ bản gốc.	(P.101)
Chọn khay giấy	Thiết đặt khay để sử dụng.	(P.102)
Độ sắc nét*	Điều chỉnh độ sắc nét.	(P.103)
Giảm Nền*	Loại bỏ độ giảm nền của bản gốc.	(P.103)
Xóa cạnh*	Điều chỉnh mức độ xóa cạnh.	(P.103)
Xoay Tự động	Xoay dữ liệu đã quét khi sao chụp.	(P.104)

* :Bạn có thể thay đổi thiết đặt của các tính năng có dấu "*" trong chế độ quản trị hệ thống.

Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi giá trị mặc định của một số mục thiết đặt.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về việc thay đổi các cài đặt, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

Sao chụp 2 mặt

Bạn có thể thiết đặt để quét 1 mặt hay 2 mặt hoặc sao chụp trên một hoặc cả hai mặt giấy.

1 Bấm nút <2 Sided> để chọn phương thức sao chụp mong muốn.

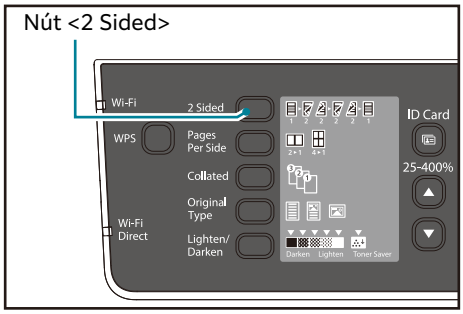

■1→1 Mặt

Sao chụp bản gốc một mặt trên một mặt giấy, bản sao sẽ trông giống như bản gốc.

■1→2 Mặt

Sao chụp bản gốc một mặt trên hai mặt giấy.

■2→2 Mặt

Sao chép bản gốc hai mặt trên cả hai mặt giấy, bản sao sẽ có cùng hình dạng như bản gốct.

■2→1 Mặt

Sao chụp bản gốc hai mặt trên một mặt giấy.Bản gốc hai mặt được quét như tài liệu dùng để đóng gáy theo cạnh dài.

Để sao chép 1 → 2 Mặt hoặc 2 → 1 Mặt để đóng gáy theo cạnh ngắn, thay đổi cài đặt cạnh đóng gáy và đặt tài liệu theo hướng ngang. Tài liệu sẽ không được sao chép đúng để đóng theo cạnh ngắn nếu giấy hoặc tài liệu được đặt theo hướng dọc hoặc sử dụng tính năng "Sao chụp ghép trang".

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.139).

2 Khi kính đặt bản gốc, [1→2 Mặt] hoặc [2→2 Mặt] được chọn, và bản gốc được quét xong, bấm nút <Last Original>.

Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.

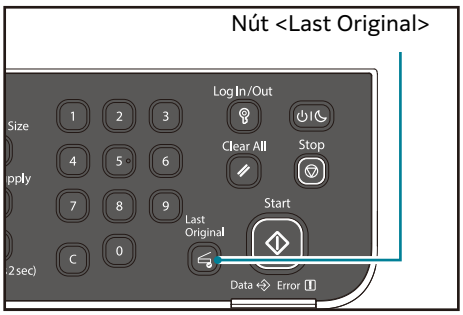

Nhiều trang một mặt

Hãy sử dụng thiết đặt này để sao chép 2 hay 4 bản gốc cùng nhau trên một trang.

Việc chọn [Pages Per Side] tự động thiết đặt một tỉ lệ thu phóng cho phép các bản gốc vừa với trang giấy.

Quan trọng

- Căn chỉnh cạnh trên của giấy với cạnh trên của khay.

Lưu ý

- Thiết đặt Sao chụp ghép trang tự động thiết đặt Thu nhỏ/Phóng to là tự động.
- Thu nhỏ/phóng to được điều chỉnh tự động trong phạm vi từ 25 đến 400%.

1 Bấm nút <Pages Per Side> để chọn phương thức sao chụp mong muốn.

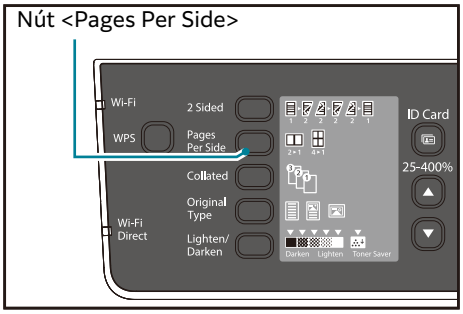

■Tắt

Vô hiệu hóa tính năng Sao chụp ghép trang.

■2 Trang

2 ▸ 1

Sao chụp 2 bản gốc trên một trang.

■**4 Trang**

Sao chụp 4 bản gốc trên một trang.

2 Khi sử dụng kính đặt bản gốc và bản gốc đã quét xong, hãy bấm nút <Last Original>.

Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.

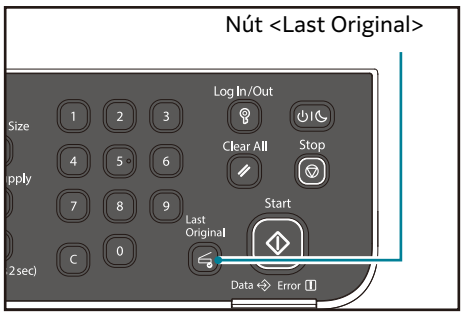

Chia bộ

Bạn có thể thiết đặt phương thức đưa ra bản sao cho việc sao chụp một bộ nhiều bản gốc.

1 Bấm nút <Collated> để chọn phương thức đưa ra bản sao mong muốn.

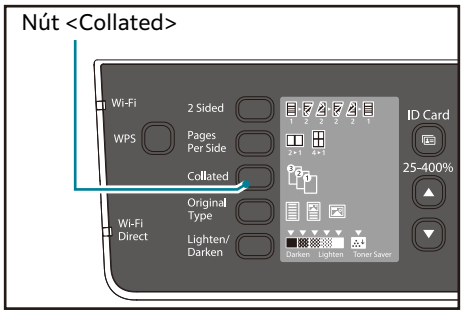

■**Tắt (đèn tắt)**

Không chia bộ. Máy đưa ra số các bản sao đã chỉ định và phân loại tờ theo trang.

■**Bật**

Máy đưa ra các tờ đã được phân loại thành các bộ được sắp xếp theo thứ tự trang. Khi một bản gốc được đặt trong khay đựng bản gốc, nó sẽ tự động bật lên. Bạn có thể thay đổi thiết đặt sang tắt.

2 Khi sử dụng kính đặt bản gốc và bản gốc đã quét xong, hãy bấm nút <Last Original>.

Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.

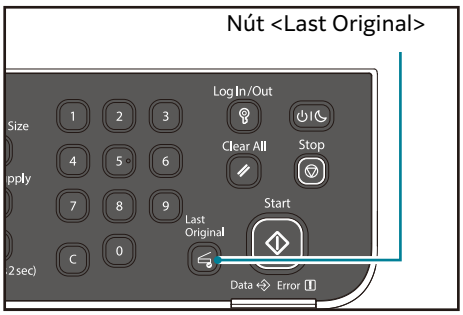

Dạng bản gốc

Bạn có thể thiết đặt loại bản gốc để tối ưu hóa các bản sao.

1 Bấm nút <Original Type> để chọn một loại bản gốc.

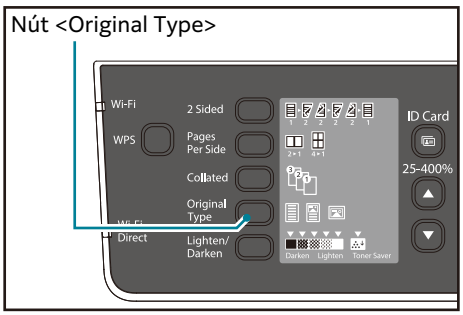

■ Văn bản

Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa các đối tượng đen và trắng rõ nét chẳng hạn như văn bản.

■ Hình ảnh & Chữ

Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa cả văn bản và hình ảnh.

■ Hình ảnh

Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa cả văn bản và hình ảnh.

Chỉnh sáng/Chỉnh tối

Bạn có thể thiết đặt độ đậm nhạt theo năm mức. Vị trí của ▼càng về bên trái, bản sao càng tối hơn; càng về bên phải, càng sáng hơn.

Bạn cũng có thể thiết đặt chế độ tiết kiệm mực.

1 Bấm nút <Lighten/Darken> để chọn một mức độ đậm nhạt của bản sao.

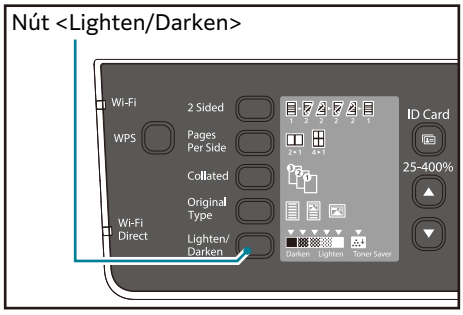

■ Chỉnh tối +2

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt cao nhất. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chủ thể sáng.

■ Chỉnh tối +1

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt khá cao. Sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chủ thể khá sáng.

■ Bình thường

Tạo các bản sao có cùng độ đậm nhạt với bản gốc.

■ Chỉnh sáng +1

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt khá thấp. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chủ thể khá tối.

■ Chỉnh sáng +2

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt thấp nhất. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chủ thể tối.

■ Tiết kiệm mực

Tạo các bản sao sử dụng ít mực hơn với các thiết đặt sau:

- Chỉnh sáng/Chỉnh tối: Chỉnh sáng +2
- Độ sắc nét: Chỉnh sắc nét + 2
- Loại tài liệu gốc: Hình ảnh và văn bản (không nên thay đổi)

Thu nhỏ/Phóng to

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng cho việc sao chép.

1 Bấm nút <Reduce/Enlarge> để chọn một tỉ lệ thu phóng.

Trong sơ đồ trạng thái máy, tỉ lệ thu phóng đã chọn được hiển thị trên màn hình Thu nhỏ/Phóng to.

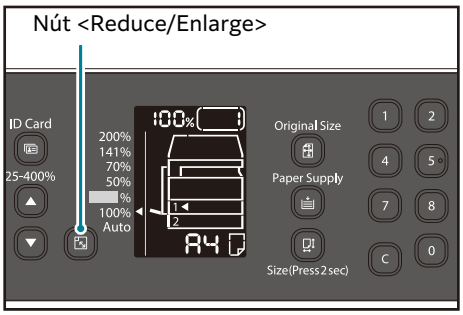

■ 100%

Máy tạo ra bản sao có cùng kích cỡ với bản gốc.

■ Aut% (Tỉ lệ thu phóng tự động)

Máy tự động thiết đặt một tỉ lệ thu phóng thích hợp bằng cách tính toán kích cỡ bản gốc và kích cỡ giấy để cho bản gốc vừa vặn với trang giấy.

Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng tỉ lệ thu phóng tự động, bạn không thể chọn tính năng chọn giấy tự động.

■ Tỉ lệ thu phóng cố định

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng bằng cách lựa chọn trong số các tỉ lệ thu phóng cố định.

■ Tỉ lệ thu phóng thiết đặt trước (Tùy chỉnh)

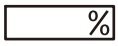

Bạn có thể đặt tỉ lệ thu phóng tùy chỉnh trong Chế độ quản trị hệ thống.

■ Tỉ lệ Thu Phóng Thay đổi

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng mong muốn. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 25 đến 400% (số gia 1%).

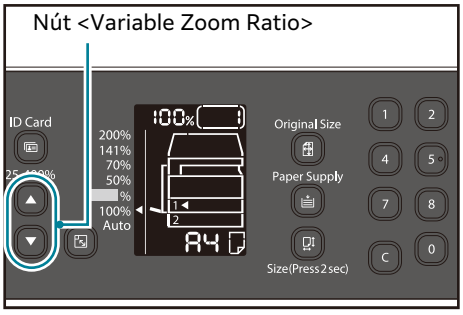

Bảng Tỷ lệ

Khi bạn tạo các bản sao phóng to/thu nhỏ trên giấy có kích cỡ tiêu chuẩn từ bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn, các tỉ lệ sao chép sau sẽ được áp dụng.

Sao chép / Bản gốc	A5	B5	A4	B4	A3
A5	100%	122%	141%	172%	200%
B5	81%	100%	115%	141%	163%
A4	70%	86%	100%	122%	141%
B4	57%	70%	81%	100%	115%
A3	50%	61%	70%	86%	100%

Thẻ ID

Bạn có thể sao chụp cả hai mặt thẻ ID (thẻ tên, thẻ nhân viên, v.v) trên một mặt giấy.

Tỉ lệ thu phóng được cố định đến 100% đối với tính năng sao chụp thẻ.

Bấm nút <ID Card> để kích hoạt tính năng này.

Quan trọng

- Hãy đặt thẻ ID ở vị trí thẳng đứng.
- Kích cỡ tối thiểu của tài liệu đối với tính năng sao chụp thẻ là ISO/IEC 7810 ID-1 (xấp xỉ 86 x 54 mm).

Lưu ý

- Khi tính năng sao chép thẻ được kích hoạt, tính năng Chia bộ bị vô hiệu hóa.
- Khi tài liệu được đặt trong bộ nạp bản gốc, tính năng sao chép thẻ bị vô hiệu hóa.
- Các thiết đặt chất lượng hình ảnh mặc định đối với tính năng sao chụp thẻ là như sau đây:
  - Loại Gốc: Hình ảnh
  - Giảm Nền: Tắt

Bạn có thể chọn chế độ sao chụp từ chế độ một thẻ và chế độ nhiều thẻ. Sau đây là một số ví dụ về các hình ảnh đầu ra.

- Chế độ một thẻ: Sao chụp cả hai mặt của một thẻ ID trong cùng một tờ

  Đặt bản gốc nằm trong cạnh ngắn của khổ A5 (148 mm) theo thang đo kính đặt bản gốc với khoảng cách là 5 mm về bốn hướng.

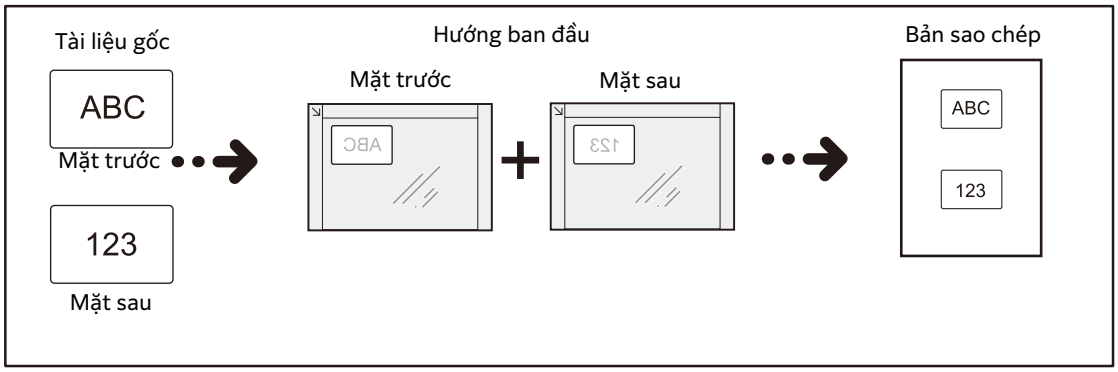

- Chế độ nhiều thẻ: Sao chụp nhiều thẻ hoặc một thẻ ID cùng với một tài liệu khác

Đặt các bản gốc nằm trong khổ A4 LEF theo thang đo kính đặt bản gốc với khoảng cách là 5 mm về bốn hướng.

Lưu ý

- Bố cục được tự động điều chỉnh tùy thuộc vào kích cỡ, vị trí và hướng của các bản gốc.

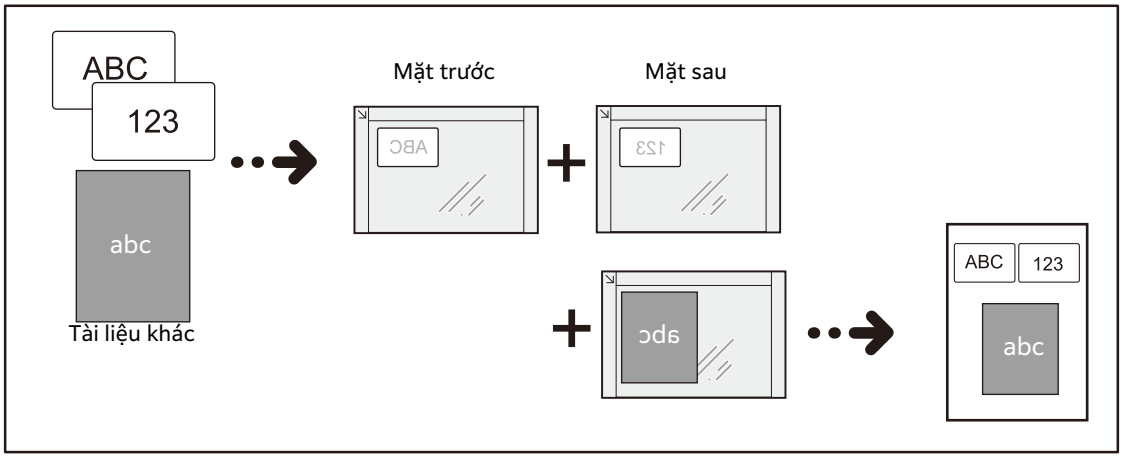

Hãy thực hiện các bước dưới đây để sử dụng tính năng sao chụp thẻ.

1 Đặt thẻ ID úp xuống cách góc trên cùng bên trái của kính đặt bản gốc ít nhất 5mm, rồi đóng nắp đậy bản gốc lại.

Việc đặt thẻ ID quá sát góc của kính đặt bản gốc có thể khiến cạnh thẻ ID không sao chụp được cho đúng.

Quan trọng

- Nắp đậy tài liệu phải được đóng để máy có thể phát hiện đúng kích cỡ tài liệu.
- Khi máy không thể phát hiện kích cỡ tài liệu, bạn có thể được yêu cầu làm lại thao tác đặt bản gốc.Trong trường hợp này, mã lỗi [A-6] xuất hiện trên màn hình hiển thị.

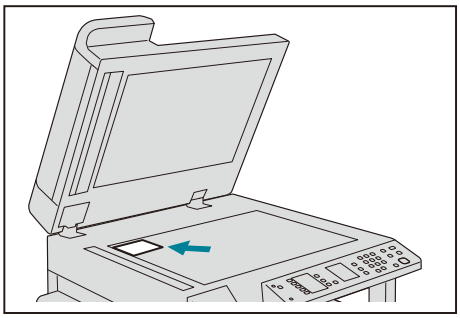

2 Bấm nút <ID Card>.

Nút <ID Card> sáng.

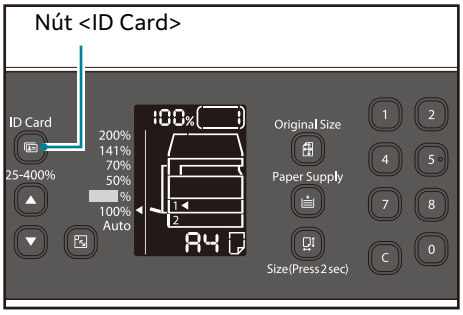

3 Nhấn nút <Original Size> (Khổ bản gốc) để chọn chế độ sao chụp giữa chế độ một thẻ hoặc chế độ nhiều thẻ.

Mỗi lần bạn nhấn nút <Original Size> (Khổ bản gốc), giá trị thiết đặt sẽ được chuyển đổi giữa một thẻ và nhiều thẻ.

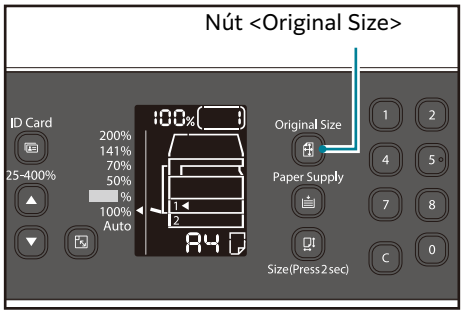

Lưu ý

- Nút <Original Size> (Khổ bản gốc) chỉ có vai trò lựa chọn chế độ đối với tính năng sao chụp thẻ.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về cách thiết đặt trước số lượng thẻ, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.139).

■Chế độ một thẻ

Vùng quét khác nhau tùy thuộc vào trạng thái tính năng chỉnh sửa méo.

- Khi tính năng chỉnh sửa méo được kích hoạt, máy phát hiện kích cỡ thẻ trong khoảng 150 x 150 mm và xoay ảnh đã quét để đặt hình ảnh đầu ra ở góc đúng.

Lưu ý

- Máy có thể điều chỉnh góc nghiêng từ -15 đến 15 độ.
- Khi góc nghiêng cần chỉnh sửa quá lớn, máy quét vùng có thể chứa tất cả các cạnh của bản gốc và in hình ảnh đã quét mà không điều chỉnh độ nghiêng.

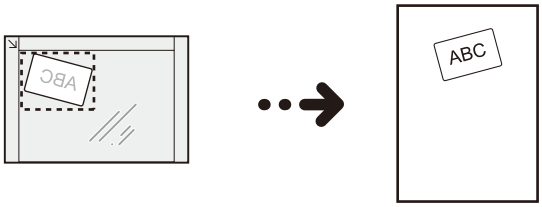

- Khi tính năng chỉnh sửa méo bị vô hiệu, máy quét vùng 100 x 100 mm.

Lưu ý

- Tính năng chỉnh sửa méo được kích hoạt theo mặc định của nhà máy.

  Chỉ có quản trị viên hệ thống mới có thể tắt tính năng này khi máy không thể phát hiện đúng kích cỡ tài liệu.
- Khi bạn quét một thẻ và tính năng chỉnh sửa méo bị tắt, bạn có thể thay đổi thủ công tỉ lệ thu phóng.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin về cách thiết đặt tính năng chỉnh xiên lệch, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.139).

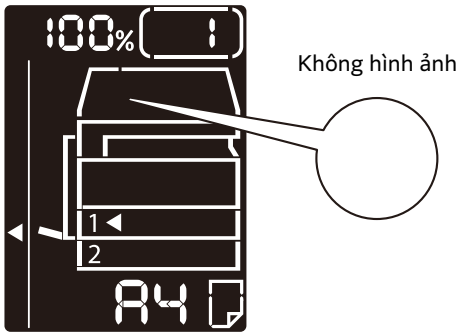

■Chế độ nhiều thẻ

Máy quét các tài liệu được đặt trên kính đặt bản gốc trong phạm vi 210 x 297 mm và phát hiện kích cỡ của từng tài liệu.

Bạn có thể sao chụp nhiều loại thẻ và tài liệu khác nhau trong cùng một tờ.

Quy trình quét có thể được lặp lại tối đa lên đến tám lần.

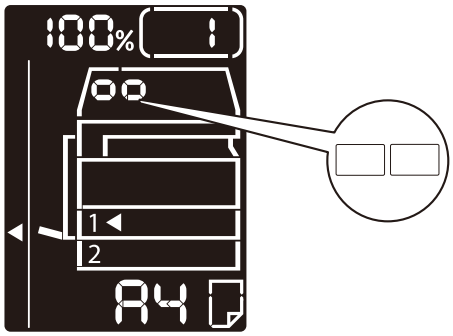

4 Bấm nút <Paper Supply> để chọn khay.

Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay sáng trên khay được chọn, và kích cỡ và hướng giấy trong khay đó được hiển thị trên màn hình kích cỡ giấy.

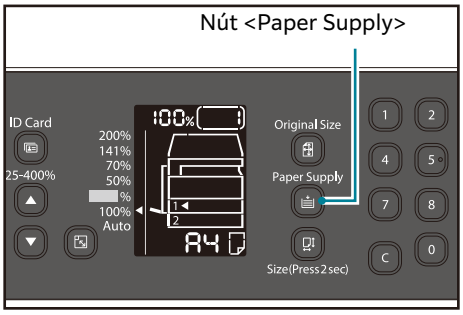

5 Bấm nút <Start>.

Khi hoàn tất quét một mặt, nút <Start> sáng nhấp nháy.

Lưu ý

- Nếu bạn sao chép chỉ một mặt thẻ, nhấn nút <Last Original> để kết thúc quét.

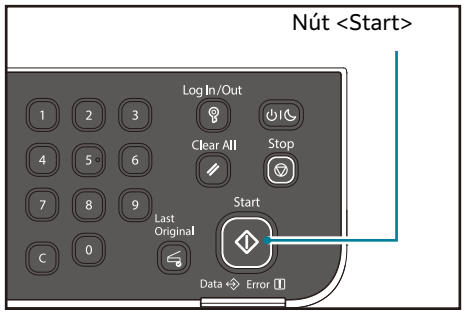

6 Đặt mặt kia của thẻ nhận diện úp xuống cách góc trên bên trái của kính đặt bản gốc một chút, và sau đó, đóng nắp đậy bản gốc lại.

7 Bấm nút <Start>.

Lưu ý

- Trong suốt quá trình thao tác quét, số lần thực hiện xuất hiện trên màn hình hiển thị.
  Ví dụ: lần thứ ba trong chế độ nhiều thẻ được hiển thị như sau.

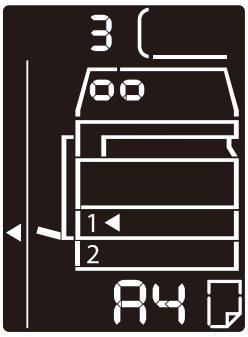

8 Khi chế độ nhiều thẻ được chọn, nhấn nút <Last Original> (Kết thúc quét bản gốc) sau khi bạn hoàn thành quét tất cả các tài liệu cần sao chụp.

Lưu ý

- Máy kết thúc quét sau khi lặp lại quá trình tám lần và bắt đầu in.

Khổ bản gốc

Bạn có thể thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc.

Sau khi đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc, hãy nhớ thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc.

Quan trọng

- Nếu kích cỡ bản gốc lớn hơn kích cỡ giấy, hình ảnh có thể bị cắt đi. Hãy chắc chắn là bạn chọn kích cỡ bản gốc thích hợp.

Lưu ý

- Để chọn nhanh, bạn có thể ẩn khổ bản gốc và khổ giấy được sử dụng trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).

1 Bấm nút <Original Size> để chọn một kích cỡ bản gốc.

Trong sơ đồ trạng thái máy, kích cỡ và hướng bản gốc đã chọn được hiển thị trên màn hình kích cỡ gốc.

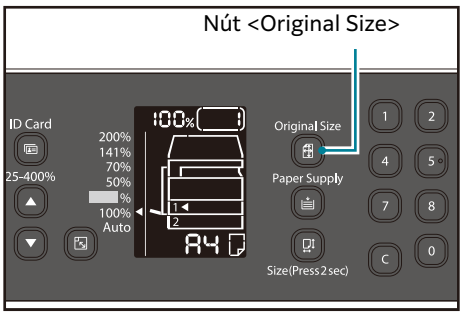

■ **Kích cỡ bản gốc cố định (Thiết đặt trước)**

Bạn có thể đặt kích cỡ tài liệu của tài liệu đã đặt bằng cách chọn từ các kích cỡ tài liệu được đặt sẵn. Kích cỡ và hướng tài liệu thay đổi mỗi lần nhấn nút <Original Size>.

■ **Không hiển thị (Màn hình kích cỡ gốc không hiển thị gì.) (Kích cỡ bản gốc dự tính)**

Máy tự động chọn kích cỡ bản gốc thích hợp từ vùng quét và tỉ lệ thu phóng đã chỉ định.

Khi sử dụng kính đặt bản gốc

■ **Aut (Phát hiện kích cỡ bản gốc tự động)**

Khi bản gốc được đặt trên bộ nạp bản gốc, máy tự động phát hiện kích cỡ bản gốc từ các kích cỡ tiêu chuẩn được hỗ trợ.

Cấp giấy

Bạn có thể thiết đặt khay cho việc sao chép.

Lưu ý

- Nếu bạn nạp giấy vào khay tay, cấp giấy được tự động thiết lập đến khay tay.

1 Bấm nút <Paper Supply> để chọn một khay.

Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay trên khay được chọn sáng, đồng thời kích cỡ và hướng giấy của khay đó được hiển thị trên màn hình mặt giấy.

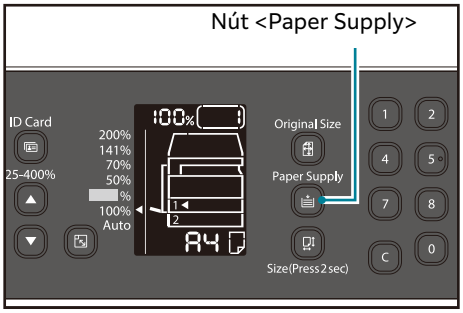

Lưu ý

- Để chọn nhanh, bạn có thể ẩn khổ bản gốc và khổ giấy được sử dụng trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).

■ Aut (Chọn giấy tự động)

Tự động xác định khay có chứa giấy phù hợp, dựa trên kích cỡ bản gốc và tỉ lệ thu phóng đã chỉ định.

Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng chọn giấy tự động, bạn không thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng tự động.

■ Khay 1, Khay 2 và Khay tay

Hãy chọn một trong những khay có thể chọn được sau. Đèn báo di chuyển tới khay được chọn mỗi lần bấm nút <Paper Supply>.

Lưu ý

- Khay 2 là linh kiện tùy chọn.

Độ sắc nét

Bạn có thể điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh theo 5 mức độ.

Bạn có thể thiết đặt độ sắc nét trong Chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

Giảm Nền

Bạn có thể thiết đặt mức giảm nền.

Khi tính năng này được kích hoạt, nhiễu nền của bản gốc sẽ được loại bỏ trong khi sao chụp. Khi tính năng này bị vô hiệu hóa, nhiễu nền của bản gốc không được loại bỏ.

Bạn có thể thiết đặt giảm nền trong Chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

Xóa cạnh

Bạn có thể thiết đặt để xóa các bóng đen được tạo xung quanh mép giấy nếu sao chụp khi nắp đậy bản gốc mở hoặc khi sao chụp bản gốc đóng gáy.

Bạn có thể thiết lập giá trị từ 0 đến 40 mm (với số gia 1 mm) cho tính năng xóa cạnh.

Lưu ý

- Thiết lập giá trị cho xóa cạnh áp dụng cho tất cả bốn cạnh của tài liệu.
- Đối với tính năng sao chụp thẻ ID, xóa cạnh được đặt riêng.

Bạn có thể thiết lập xóa cạnh trong chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

Xoay Tự động

Bạn có thể thiết đặt để xoay dữ liệu đã quét khi sao chụp bản gốc có hướng khác với hướng giấy được nạp trong khay để vừa với giấy.

Bạn có thể thiết đặt tính năng này trong các trường hợp sau:

- Việc chọn khay được thiết đặt thành tự động.

- Tỉ lệ thu phóng được thiết đặt thành tự động.

- Tỉ lệ thu phóng được thiết đặt là "100%" và cả bản gốc lần giấy đều có cùng kích cỡ.

Hãy chắc chắn là bạn thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc.

Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng

Bạn có thể quản lý việc sử dụng giấy sao chụp cho tối đa 10 người dùng.

Bạn có thể đặt mật khẩu và số trang tối đa được phép sao chụp đối với mỗi người dùng.

Dưới đây là danh sách các mục có thể sử dụng trong Đặt tài khoản.

- Hiển thị/đặt mật khẩu.
- Hiển thị tổng số trang đã được sao chép.
- Hiển thị/thiết đặt số bản in tối đa cho phép để sao chép.
- Xóa tổng số trang in.

Thẩy

- Để biết thông tin về chế độ đặt tài khoản, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.132).

Các thao tác khi sử dụng Tính năng Sao chép

Quy trình thao tác có thể khác tùy theo chế độ tài khoản mà bạn đang sử dụng.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chế độ tài khoản" (P.62).

6
Quét

Quy trình Quét

Quy trình cơ bản các thao tác quét bao gồm đặt bản gốc trong máy và thiết đặt các thiết đặt nâng cao được nêu chi tiết dưới đây.

Đặt Bản gốc

Có hai phương pháp dưới đây để nạp bản gốc:

■ Bộ nạp Bản gốc (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)

- Một tờ
- Nhiều tờ

■ Kính đặt Bản gốc

- Một tờ
- Các bản gốc đóng gáy, chẳng hạn như sách

Quan trọng

- Các biện pháp phòng ngừa khi quét từ máy tính

  Khi bạn ở cách xa máy để thao tác máy tính trong khi các tài liệu vẫn còn để ở trên máy thì người dùng khác có thể vận hành máy và có nguy cơ mất tài liệu và rò rỉ thông tin. Sử dụng máy tính càng gần máy càng tốt. Khi quá trình quét hoàn tất, hãy kiểm tra xem bạn có tất cả các trang tài liệu hay không.

Bộ nạp tài liệu

■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể đặt các bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn trong bộ nạp bản gốc.

Khi tài liệu được đặt vào bộ nạp tài liệu, máy sẽ tự động phát hiện kích cỡ tài liệu. Những tài liệu cỡ tiêu chuẩn sau được tự động phát hiện: A5, A5, A4, A4, A3, B5, B5, B4, 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13"*, 8,5 x 14"*, 11 x 17", 16K*, và 8K*.

Lưu ý

- Các kích cỡ tài liệu có dấu sao có thể được tự động phát hiện tùy thuộc vào thiết lập. Bạn có thể lựa chọn một trong những kích cỡ tài liệu thay thế sau đây. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).
  - 8,5 x 13" hoặc 8,5 × 14"
  - Trung quốc (8K/16K)

■ Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét

A5, A4, A4, A3, B5, B4, 5,5 x 8,5", 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13", 11 x 17", 16K* và 8K*.

* :Trung Quốc (8K/16K)

Lưu ý

- Trình điều khiển TWAIN hỗ trợ các kích cỡ tài liệu được mô tả ở trên.

  Kích cỡ tài liệu được hỗ trợ bởi trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) phụ thuộc vào ứng dụng đang chạy.

■ Các loại (trọng lượng) Bản gốc được Hỗ trợ

Các bản gốc có trọng lượng từ 38 đến 128 g/m² (50 đến 128 g/m² cho bản gốc 2 mặt) có thể được đặt trong bộ nạp bản gốc và quét.

Bộ nạp bản gốc chấp nhận số tờ sau.

Loại Tài liệu (g/m²)	Số tờ
Giấy mỏng (38 đến 49 g/m²)	110 tờ
Giấy thg (50 đến 80 g/m²)	110 tờ
Nặng (81 đến 128 g/m²)	75 tờ

Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy, hãy sử dụng kính đặt bản gốc cho các bản gốc bị gấp hay bị nhăn, các bản gốc cắt dán, giấy cong, hoặc giấy than. Nếu bạn có thể làm phẳng bản gốc bị cong, bạn có thể sử dụng được bản gốc đấy.

Thực hiện theo các bước bên dưới để đặt tài liệu trên bộ nạp tài liệu.

Bạn có thể đặt các bản gốc có một hay nhiều tờ.

1 Tháo hết kẹp giấy hoặc dập ghim khỏi tài liệu trước khi đặt tài liệu vào bộ nạp tài liệu.

2 Đặt tài liệu vào chính giữa bộ nạp tài liệu và ngửa mặt để fax (hoặc mặt trước của tài liệu 2 mặt) lên.

Quan trọng

- Hãy đảm bảo thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện trước khi nạp tài liệu vào bộ nạp bản gốc.

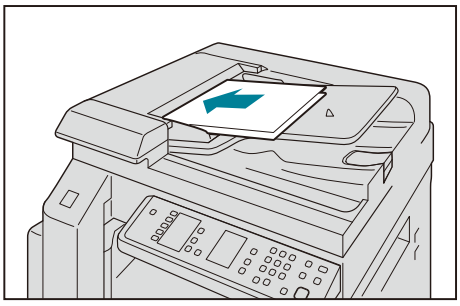

Lưu ý

- Đèn báo tài liệu sáng lên khi tài liệu được đặt trong bộ nạp tài liệu. Nếu đèn báo không sáng, đặt tài liệu lại lần nữa.

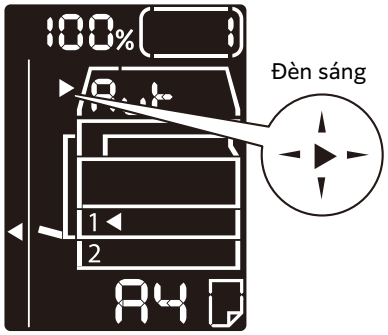

3 Chỉnh thanh dẫn hướng tài liệu thẳng hàng với mỗi cạnh của tài liệu.

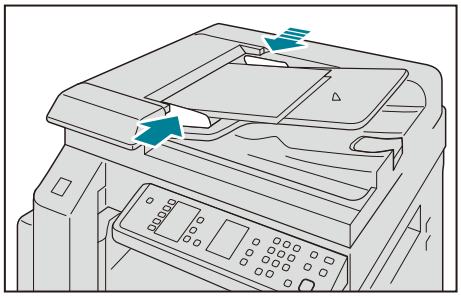

4 Mở thanh chặn tài liệu.

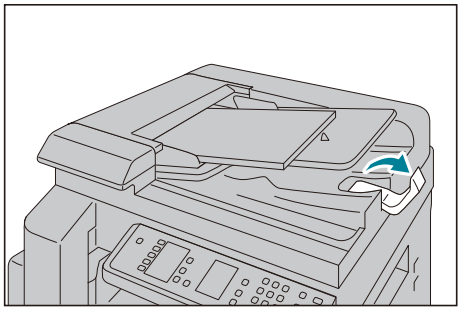

Mặt kính

■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Kích cỡ tối đa là 297 x 432 mm.

■ Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét

A5, A4, A4, A3, B5, B4, 5,5 x 8,5", 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13", 11 x 17", 16K* và 8K*.

* :Trung Quốc (8K/16K)

Lưu ý

- Trình điều khiển TWAIN hỗ trợ các kích cỡ tài liệu được mô tả ở trên.
  Kích cỡ tài liệu được hỗ trợ bởi trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) phụ thuộc vào ứng dụng đang chạy.

⚠THẬN TRỌNG

- **Không sử dụng lực quá mạnh để giữ tài liệu dày trên kính đặt tài liệu. Điều này có thể làm vỡ kính và gây thương tích.**

Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt bản gốc có một tờ hoặc bản gốc đóng gáy như sách trên kính đặt bản gốc.

1 Mở nắp đậy bản gốc.

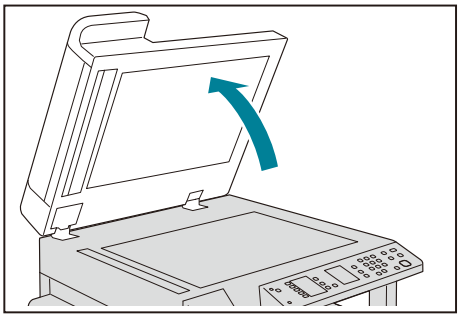

Quan trọng

- Khi sử dụng mặt kính, đảm bảo đóng nắp tài liệu sau khi hoàn tất công việc quét.

2 Đặt bản gốc úp xuống, và căn chỉnh bản gốc theo góc trên bên trái của kính đặt bản gốc .

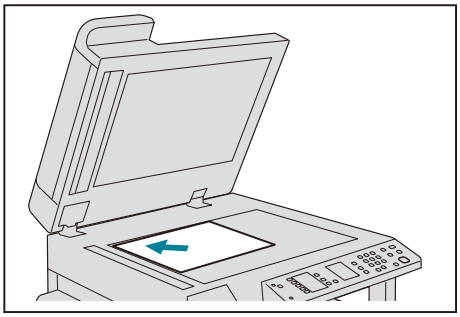

3 Đóng nắp đậy bản gốc.

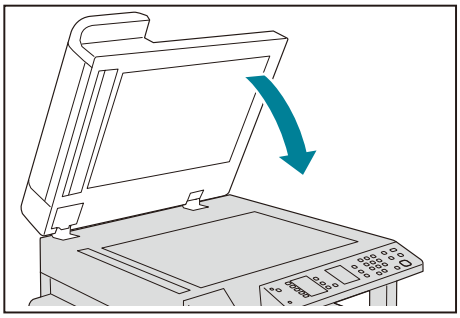

Sử dụng tính năng quét

Bạn có thể chọn các tính năng quét từ danh sách sau.

Chức năng Quét	Kết nối	Chi tiết	Xem Trang
Sử dụng một ứng dụng	Mạng/USB	Dữ liệu quét được tải vào máy tính bằng cách sử dụng ứng dụng tương thích với Windows Image Acquisition (WIA) hoặc TWAIN.	(P.112)
Sử dụng Print & Scan Hub	Mạng/USB	Dữ liệu quét được tải vào máy tính bằng cách sử dụng Print & Scan Hub.	(P.42)

Lưu ý

- Trong một số trường hợp, kích thước của hình ảnh được quét có thể hơi lớn hơn kích thước tài liệu. Điều này là do biên lỗi được đưa vào quá trình xử lý.

Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân

Chức năng này cho phép bạn tải dữ liệu quét từ ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows Image Acquisition (WIA) được cài đặt trên máy tính. Trên màn hình máy tính, bạn có thể thiết lập các điều kiện quét và xem quá trình quét trên màn hình xem trước trong khi quét tài liệu.

Mạng TWAIN hoặc USB có thể được sử dụng cho chức năng này.

Lưu ý

- Cài đặt trình điều khiển quét để sử dụng chức năng này. Để biết thông tin về cách cài đặt trình điều khiển quét, tham khảo "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.40).
- Các mục mà bạn có thể đặt sẽ thay đổi tùy theo các ứng dụng tương thích với TWAIN và tương thích với Windows Image Acquisition (WIA) bạn đang dùng.
- Các ứng dụng được hỗ trợ là 32-bit chỉ dành cho trình điều khiển TWAIN.
- Các ứng dụng được hỗ trợ là 32-bit và 64-bit cho trình điều khiển WIA.

Quy trình sau sử dụng chương trình điển hình hỗ trợ TWAIN làm ví dụ.

1. Đặt bản gốc trên máy.

   Thẩy

   - Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.107).

2. Khởi động ứng dụng máy tính cá nhân trên máy tính của bạn.

3. Chọn máy từ menu TWAIN trên ứng dụng PC.

4. Thay đổi các tùy chọn khác nếu cần thiết.

   Lưu ý

   - Để biết thêm thông tin, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình để hiển thị Help Information.

5. Nhấn vào [Quét].

Các thao tác trong khi Quét

Bạn có thể ngừng công việc quét đang thực hiện.

Hủy công việc quét hiện tại

Để hủy công việc hiện đang quét:

■ Trên máy

1 Nhấn nút <Stop>.

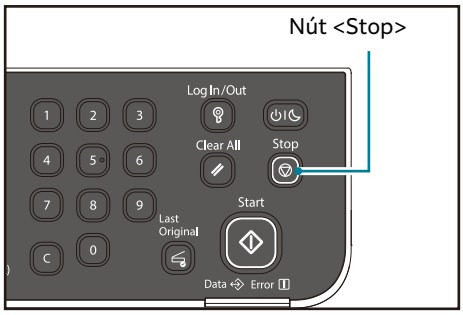

■ Trên máy tính

1 Ấn [Huỷ] trên màn hình được hiển thị trong khi quét.

7

In

Các Chức năng Chính của Trình điều khiển In

Phần này mô tả các chức năng chính của trình điều khiển in được sử dụng để in. Trình điều khiển in phải được cài đặt trước khi sử dụng.

Thấy

- Để biết thông tin về cách cài đặt trình điều khiển in, tham khảo phần "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.40).

Lưu ý

- Để biết thông tin về các chức năng In, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình trình điều khiển in để hiển thị Thông tin Trợ giúp.
- Một số chức năng hiển thị trong thẻ [Tùy chọn] của màn hình [Sở thích] chỉ có thể sử dụng được khi thông tin về các tùy chọn được cài đặt đã được tải vào trình điều khiển in. Các chức năng bị vô hiệu hóa không hiển thị.

  Để biết thông tin về cách đặt thông tin tùy chọn, tham khảo phần "Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn" (P.68).

■ Số trang mỗi tờ

In một bản gốc nhiều trang trên một trang.

■ Áp phích

In trên cả hai mặt của từng trang.

■ Bõ cục sách

Phóng to một trang của dữ liệu in tới kích cỡ đã chỉ định và in lên nhiều trang. Dùng để tạo các áp phích lớn.

■ Trình bày cuốn sách

In hai mặt kết hợp với chia các trang thành bộ để cho phép tạo các quyển sách nhỏ đúng theo thứ tự trang.

■ Hình mờ

In chữ "Mật" hoặc chuỗi ký tự đã thiết đặt trước khác trên dữ liệu in.

■ Ghi chú

Thêm bình luận, ngày tháng, và số trang vào dữ liệu in.

■ In kích cỡ tùy chỉnh

Bạn có thể chọn kích cỡ tùy chỉnh để in trên màn hình trình điều khiển máy in.

Lưu ý

- Bạn không thể chọn kích cỡ tùy chỉnh để in trừ khi giấy được nạp trong khay tay. Để biết thông tin về nạp giấy trong khay tay, vui lòng tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
- Bạn không thể thực hiện in hai mặt với kích cỡ tùy chỉnh.
- Khi in với kích cỡ tùy chỉnh, "CS" sẽ hiển thị ở phần dưới cùng của sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng).
- Khi in ở các kích thước tùy chỉnh, hãy chỉ định kích thước giấy được nạp vào khay nạp thủ công từ Bảng điều khiển hoặc Printer Setting Utility. Nếu không có cài đặt này, mã lỗi “C-0” có thể xuất hiện khi in ra.

In

Phần này mô tả cách in tài liệu.

Quy trình được sử dụng để in sẽ thay đổi tùy theo ứng dụng bạn đang dùng. Hãy xem hướng dẫn của ứng dụng đó để biết quy trình cụ thể.

In từ máy tính

Các bước bên dưới là thao tác được sử dụng trong màn hình trình điều khiển in.

1. Chọn [In] từ menu [Tệp] của ứng dụng đó.
2. Chọn tên kiểu máy.
3. Nếu cần, nhấp [Sở thích] để thay đổi thiết đặt nâng cao mong muốn.

   Lưu ý

   - Để biết thông tin về các chức năng In, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình trình điều khiển in để hiển thị Thông tin trợ giúp.

4. Nhấn vào [OK].
5. Nhấn vào [OK] trong hộp thoại [In].

Các Thao tác trong khi In

Bạn có thể hủy công việc hiện đang in.

Ngừng Việc In

Hủy việc in đang thực hiện:

■ Trên máy

1 Nhấn nút <Stop>.

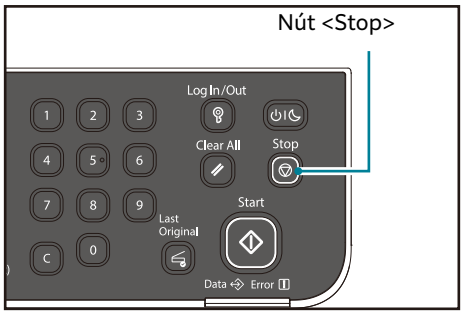

■ Trên máy tính

1 Nhấp đúp vào biểu tượng máy in đặt trên thanh tác vụ ở góc dưới bên phải màn hình.

2 Chọn tên văn bản bạn muốn hủy, rồi nhấn phím <Xóa>.

Nếu không có bản gốc nào ở trong cửa sổ này, tự tay hủy việc in trên máy.

8

In hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng

Kết nối với Wi-Fi

Bạn có thể kết nối máy và thiết bị di động qua điểm truy cập mạng LAN không dây.

Cài đặt máy

1 Xác nhận rằng máy được kết nối với mạng LAN không dây.

Lưu ý

- Để biết thêm thông tin về kết nối, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).

Cài đặt thiết bị di động

Lưu ý

- Phương thức vận hành sẽ khác nhau tùy theo kiểu thiết bị di động. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn của thiết bị di động.

1 Bật chức năng Wi-Fi của thiết bị di động.

2 Chọn SSID của mạng mà máy được kết nối.

3 Nhập Mã hóa hoặc cụm mật khẩu và hoàn tất quá trình kết nối.

Lưu ý

- Khóa mã hóa có thể được biểu thị trên thiết bị chính của điểm truy cập mạng LAN không dây. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn của điểm truy cập mạng LAN không dây.

Kết nối với Wi-Fi Direct

Bạn có thể kết nối trực tiếp máy và thiết bị di động mà không cần sử dụng điểm truy cập mạng LAN không dây.

Cài đặt máy

1 Khởi động Internet Services.

Lưu ý
- Các cài đặt Wi-Fi Direct cũng có thể được định cấu hình bằng Printer Setting Utility.

Thấy
- Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Khởi động Internet Services" (P.26).

2 Nhấp vào thẻ [Thuộc tính].

3 Nhấp vào [Thuộc tính] > [Thiết đặt cổng] > [Wi-Fi Direct], và chọn hộp kiểm [Đã bật] cho [Wi-Fi Direct].

4 Nhấp vào [Thiết đặt cổng] > [Wi-Fi Direct] > [Thiết lập WPS].

Chọn [PBC] để kết nối qua WPS-PBC.

Chọn [PIN] để kết nối qua PIN.

Lưu ý
- Bạn có thể xác nhận Mã PIN bằng Printer Setting Utility.

5 Xác nhận rằng thiết bị di động không được kết nối bằng kết nối Wi-Fi Direct.

Lưu ý
- "0" sẽ hiển thị cho [Thiết bị đã ghép nối] trong [Trạng thái].
- Không thể sử dụng kết nối Wi-Fi Direct nếu một thiết bị khác được kết nối. Ngắt kết nối bất kỳ thiết bị di động nào khác khỏi mạng.

6 Nhấp vào [SSID (Chuỗi ký tự theo sau TRỰC TIẾP)].

7 Thay đổi SSID theo yêu cầu và nhấp vào [OK].

8 Nhấp vào [Áp Dụng]

■ Trạng thái của đèn LED Wi-Fi Direct

Phần này mô tả khi đèn LED Wi-Fi Direct sáng lên hoặc nhấp nháy.

Đèn LED Wi-Fi Direct	Trạng thái máy in
Tắt	Thiết lập Wi-Fi Direct được đặt thành Tắt
	Vào chế độ tiết kiệm điện
Bật	Chờ yêu cầu ghép đôi
Nhấp nháy bình thường	Đã nhận yêu cầu ghép đôi và đang nhấp nháy nút (Start)
	Nhập mã PIN được yêu cầu
Nhấp nháy từ từ	Kết nối Wi-Fi Direct được thiết lập

Lưu ý

- Nếu Wi-Fi Direct được bật, đèn LED cho Wi-Fi Direct sẽ sáng lên khi máy sẵn sàng. Nếu đèn LED cho Wi-Fi Direct không sáng lên khi máy sẵn sàng, hãy sử dụng Dịch vụ Internet hoặc Printer Setting Utility để xác nhận rằng hộp kiểm [Đã bật] được chọn cho Wi-Fi Direct.

Kết nối máy và thiết bị di động (qua WPS-PBC)

Lưu ý

- Phương thức vận hành sẽ khác nhau tùy theo kiểu thiết bị di động. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn của thiết bị di động.

1. Bật kết nối Wi-Fi Direct bằng cách sử dụng WPS-PBC từ thiết bị di động.

   Đèn LED Wi-Fi Direct và nút <Start> của máy sẽ nhấp nháy.

2. Nhấn nút <Start>.

Kết nối máy và thiết bị di động (qua PIN)

Lưu ý

- Phương thức vận hành sẽ khác nhau tùy theo kiểu thiết bị di động. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn của thiết bị di động.

1. Bật kết nối Wi-Fi Direct bằng cách sử dụng PIN từ thiết bị di động.
2. Chọn SSID của máy.
3. Nhập mật mã.

Ngắt kết nối Thiết bị di động khỏi Mạng Wi-Fi Direct

Ngắt kết nối Wi-Fi Direct khỏi thiết bị di động được kết nối.

Lưu ý

- Phương thức hoạt động khác nhau tùy theo kiểu thiết bị di động. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo hướng dẫn sử dụng của thiết bị di động.

Sử dụng Print Utility

Print Utility là ứng dụng dành cho điện thoại thông minh và máy tính bảng. Ứng dụng này cho phép bạn in và quét tài liệu từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.

Bạn có thể tải xuống ứng dụng miễn phí từ App Store hoặc Google Play.

Lưu ý

- Sử dụng Print Utility khi in hoặc quét từ thiết bị di động. Không hỗ trợ AirPrint và Mopria.

9
Công cụ

Quy trình Thiết đặt Hệ thống

Phần này mô tả tổng quan về cách thay đổi các thiết đặt mặc định của máy và kiểm tra thông tin về máy.

Quan trọng

- Nếu hiện tại có công việc đang thực hiện hoặc đang chờ thực hiện, bạn không thể vào chế độ quản trị hệ thống.
- Trong chế độ quản trị hệ thống, các thao tác sau không thể thực hiện được.
  - Nhận một công việc in, và bắt đầu một công việc in hoặc quét

Vào Chế độ quản trị hệ thống

1 Nhấn và giữ nút <Log In/Out> trong hơn 4 giây cho đến khi màn hình dưới đây được hiển thị.

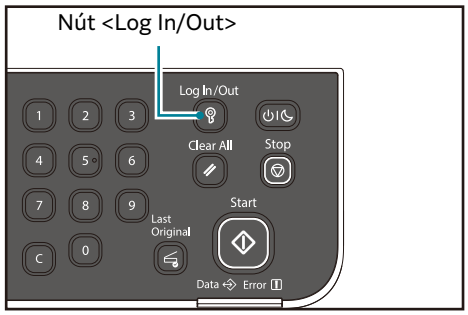

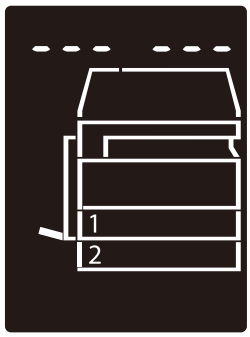

2 Hãy sử dụng bàn phím số để nhập mật khẩu, và sau đó, bấm nút <Start>.

Lưu ý

- Để biết mật khẩu mặc định, vui lòng xem Hướng dẫn vận hành cơ bản đi kèm với máy.
- Có thể thay đổi mật khẩu.
  Để biết thêm thông tin, tham khảo phần "Thiết đặt Hệ thống" (P.127).
- Nút <Log In/Out> sáng khi máy vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Màn hình nhập số chương trình xuất hiện, và hiển thị chữ [P].

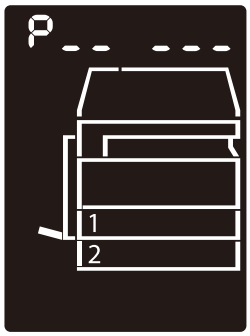

Thay đổi Thiết đặt

1 Nhập một số chương trình bằng cách sử dụng bàn phím số.

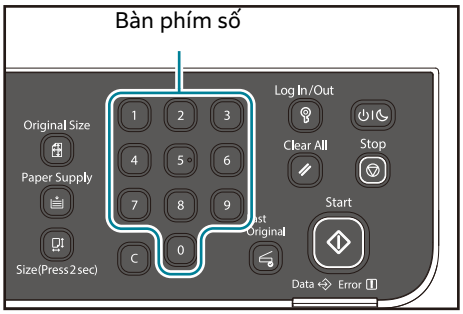

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.126).

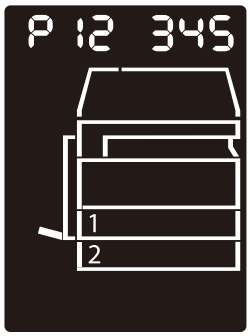

2 Bấm nút <Start> để xác nhận giá trị đã nhập.

Thoát chế độ quản trị hệ thống

1 Bấm nút <Log In/Out>.

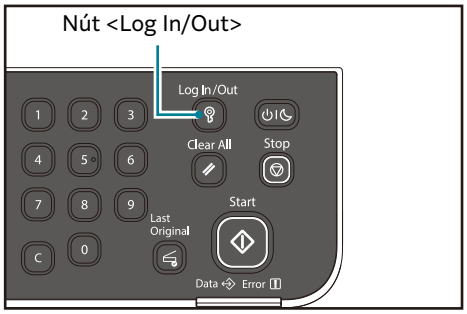

Lưu ý

- Đèn nút <Log In/Out> tắt khi máy thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống

Phần này mô tả các thiết đặt hệ thống có thể lập trình trên máy.

Thiết đặt Đồng hồ

Lưu ý

- Khi thiết đặt đồng hồ hệ thống lần đầu, hãy thiết đặt [Định dạng Ngày] cũng như [Định dạng Thời gian].

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1	năm	Thiết đặt năm trên đồng hồ hệ thống của máy.	2020* - 2041
2	tháng	Thiết đặt tháng trên đồng hồ hệ thống của máy.	1* - 12
3	ngày	Thiết đặt ngày trên đồng hồ hệ thống của máy.	1* - 31
4	giờ	Thiết đặt giờ trên đồng hồ hệ thống của máy.	0* - 23
5	phút	Thiết đặt phút trên đồng hồ hệ thống của máy.	0* - 59
6	Định dạng Ngày	Thiết đặt định dạng hiển thị ngày.	0: YYYY/MM/DD* 1: MM/DD/YYYY 2: DD/MM/YYYY
7	Định dạng Giờ	Thiết đặt định dạng hiển thị giờ.	0: 12 giờ 1: 24 giờ*

Thiết đặt Hệ thống

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
100	Bộ đặt giờ Chế độ Nguồn điện Thấp	Thiết đặt thời gian máy chờ trước khi vào chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 1 đến 60 phút (số gia 1 phút). Nguồn điện của máy không hoàn toàn TẮT trong chế độ Nguồn điện Thấp. Thay vào đó, chế độ này tạo cân bằng giữa mức tiêu thụ điện thấp và thời gian khởi động ngắn bằng cách điều khiển nhiệt độ của bộ phận sấy mực ở mức giữa nhiệt độ TẮT nguồn và nhiệt độ "Sẵn sàng".	1* - 50 phút
101	Bộ đặt giờ Chế độ Ngủ	Thiết đặt khoảng thời gian máy vào chế độ Ngủ từ chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 1 đến 239 phút (số gia 1 phút). Chế độ Ngủ giảm thiểu mức tiêu thụ điện bằng cách ngắt nguồn đến toàn bộ các linh kiện ngoại trừ bộ điều khiển. Thời gian khởi động trong chế độ Ngủ dài hơn trong chế độ Nguồn điện Thấp.	1* - 10 phút
102	Bộ đặt giờ Tự động xóa	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi tự động quay lại màn hình hiển thị mặc định khi không thực hiện thao tác nào.	0: 15 giây 1: 30 giây 2: 45 giây* 3: 1 phút 4: 2 phút 5: 3 phút 6: 4 phút
103	Bộ đặt giờ Tự động In	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ sau khi các thao tác như sử dụng bảng điều khiển, đặt bản gốc vào hoặc lấy bản gốc ra khỏi bộ nạp bản gốc, và lấy khay ra hoặc đưa khay vào, cho đến khi bắt đầu in tự động. Bạn có thể đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 240 giây (với bước tăng giá trị là 1 giây).	1 - 240 giây (Mặc định: 10 giây)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
104	Bộ đặt giờ Tự động Hoàn tất Quét	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi tự động xử lý công việc tiếp theo để xác định không có thêm bản gốc nào nạp vào khi sử dụng kính nạp bản gốc.	1: 20 giây 2: 30 giây* 3: 60 giây 4: 90 giây
105	Bộ đặt giờ Hủy Công việc	Đặt thời gian mà máy đợi trước khi tự động hủy bỏ tất cả công việc đang bị dừng khi có lỗi xảy ra.	0: Không hợp lệ 60 - 5940 giây (Mặc định: 600 giây)
106	Bộ đặt giờ Hoàn tất Công việc	Đặt thời gian cho màn hình thông báo hoàn tất công việc được hiển thị trên bảng điều khiển khi một công việc được hoàn thành.	1 - 10 giây (Mặc định: 3 giây)
107	Chế độ nguồn điện thấp sau công việc in	Thiết đặt có vào chế độ nguồn điện thấp hay không ngay sau khi Hẹn giờ hoàn thành công việc đã hết.	0: Tuân thủ Hẹn giờ chế độ nguồn điện thấp 1: Khi thời gian chuyển chế độ dòng điện thấp được thiết lập hợp lệ, máy chuyển vào chế độ dòng điện thấp ngay sau khi hết thời gian hiển thị màn hình công việc đã thực hiện.*
108	Lịch sử Công việc Verbose	Thiết lập việc có ghi nhật ký lịch sử công việc Sao chụp và Quét (USB) hay không.	0: Không ghi* 1: Ghi
109	Hoạt động trở lại từ chế độ Ngủ bằng Phím bất kỳ	Thiết lập việc thoát chế độ Ngủ bằng cách chạm vào bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển hay không.	0: Không hợp lệ* 1: Hợp lệ
202	Hướng dẫn In Báo cáo Thủ công	Chọn báo cáo cần in.	1: System Settings Report* 2: Service Settings Report 3: Job History Report 4: Error History Report 5: Job Counter Report
206	Loại Giấy	Chọn dãy kích cỡ giấy sẽ sử dụng.	2: Dãy Inch (8 x 14") 3: Dãy AB (8 x 13") 4: Dãy AB (8K/16K)* 5: Dãy Inch (8 x 13,4")
207	Hiển thị Lỗi về Thay thế Cụm Trống	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi đến lúc thay thế cụm trống. **Lưu ý** • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy* 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự động Thiết đặt lại

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
208	Hiển thị Lỗi về Tuổi thọ Cụm Trống	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi tuổi thọ cụm trống đã kết thúc. **Lưu ý** • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự độngThiết đặt lại*
209	Hiển thị Lỗi về Thay thế Hộp Mực.	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi đến lúc thay thế hộp mực. **Lưu ý** • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy* 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự động Thiết đặt lại
212	Chuyển khổ giấy legal cho DADF	Thiết đặt khổ legal cho bộ nạp bản gốc khi chương trình số 206 được thiết đặt là 4.	0: 8.5 x 13"* 2: 8,5 x 14"
213	Chuyển kích thước 8K/16K	Chuyển kích thước 8k/16k theo vùng sử dụng máy.	0: Trung Quốc* 1: Đài Loan
300	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A5
301	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A4
302	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A3
303	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: B5
304	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: B4
305	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 5,5 x 8,5
306	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 7,25 x 10,5

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
307	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 11
308	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 13
309	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 14
310	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 11 x 17
311	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 16K
312	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8K
313	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 13,4
314	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/ bản gốc trên bản đồ trạng thái máy. **Lưu ý** • Không có khác biệt ngay cả sau khi thiết lập này được thay đổi.	0: (Không giới hạn)* 1: Kích thước tùy chỉnh
320	Kích thước tùy chỉnh Khay tay 320 (Cạnh ngắn)	Chỉ định cạnh ngắn của kích thước tùy chỉnh.	148-297 (Mặc định: 297)
321	Kích thước tùy chỉnh Khay tay (Cạnh dài)	Chỉ định cạnh dài của kích thước tùy chỉnh.	210-432 (Mặc định: 210)
400	Số đầu tiên trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số đầu tiên trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
401	Số thứ hai trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ hai trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
402	Số thứ ba trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ ba trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
403	Số thứ tư trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ tư trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
404	Số thứ năm trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ năm trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	1 - 10 (Khi mật khẩu là 4 số,hãy nhập 10) (Mặc định: 1)
405	Số thứ sáu trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ sáu trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	1 - 10 (Khi mật khẩu là 5 số,hãy nhập 10) (Mặc định: 10)
500	Loại Giấy trong Khay 1	Thiết đặt loại giấy trong Khay 1.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 5: Nhẹ
501	Loại Giấy trong Khay 2	Thiết đặt loại giấy trong Khay 2.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 2: Giấyhạngnặng 3: GiấyC.nặngHW 5: Nhẹ
502	Loại Giấy trong Khay tay	Thiết đặt loại giấy trong Khay tay.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 2: Giấyhạngnặng 3: GiấyC.nặngHW 5: Nhẹ
511	Chọn giấy/khay tự động thiết đặt trong Khay 2.	Thiết đặt chọn giấy/khay tự động trong Khay 2.	0: Tắt 1: Bật*
512	Chọn giấy/khay tự động thiết đặt trong Khay tay.	Thiết đặt chọn giấy/khay tự động trong Khay tay.	0: Tắt 1: Bật*
900	Phiên bản Phần sụn của Bộ điều khiển	Hiển thị phiên bản phần sụn của bộ điều khiển.	-
901	Phiên bản Phần sụn của bảng Giao diện Người dùng	Hiển thị phiên bản phần sụn của bảng Giao diện Người dùng.	-

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
902	Phiên bản Phần sụn của Bộ Nạp và Đảo Bản gốc Tự động	Hiển thị phiên bản phần sụn của bộ nạp bản gốc.	-
7000	Bộ đếm Bản sao & Bản in	Hiển thị tổng số các công việc sao chép, công việc in, công việc báo cáo, báo cáo bảo trì.	-
7001	Bộ đếm Bản sao	Hiển thị tổng số trang đã in.	-
7002	Bộ đếm Bản in	Hiển thị tổng số các công việc in, công việc báo cáo, báo cáo bảo trì.	-
7003	Bộ đếm kích thước lớn	Hiển thị tổng số công việc in kích thước lớn.	-
9000	Vùng	Chọn khu vực sử dụng của máy.	36: Úc* 116: Campuchia 156: Trung Quốc 158: Đài Loan 344: Hồng Kông 360: Indonesia 410: Hàn Quốc 458: Malaysia 554: New Zealand 608: Philippin 702: Singapore 704: Việt Nam 764: Thái Lan
9001	Ngôn ngữ Thông báo Lỗi cho MIB	Chọn ngôn ngữ của các thông báo lỗi được sử dụng trong Cơ sở Thông tin Quản lý (MIB).	0: Tiếng Anh* 1: Tiếng Trung Giản thể

Thiết đặt Chế độ Tài khoản

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
203	Chế độ Tài khoảnnăm	Lựa chọn chế độ tài khoản của máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Chế độ tài khoản" (P.62).	0: Chế độ Không định Tài khoản* 1: Chế độ Một Tài khoản 2: Chế độ Nhiều Tài khoản
600	Xóa Tổng số Bản sao của Tất cả Tài khoản	Xóa tổng số bản sao của tất cả tài khoản.	0: Không xóa* 1: Xoá
601	passcode Tài khoản Số 1	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 1.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0001)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
602	passcode Tài khoản Số 2	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 2.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0002)
603	passcode Tài khoản Số 3	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 3.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0003)
604	passcode Tài khoản Số 4	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 4.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0004)
605	passcode Tài khoản Số 5	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 5.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0005)
606	passcode Tài khoản Số 6	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 6.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0006)
607	passcode Tài khoản Số 7	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 7.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0007)
608	passcode Tài khoản Số 8	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 8.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0008)
609	passcode Tài khoản Số 9	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 9.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0009)
610	passcode Tài khoản Số 10	Ghi rõ mật khẩu của tài khoản số 10.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0010)
611	Tài khoản Số 1 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 1.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
612	Tài khoản Số 2 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 2.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
613	Tài khoản Số 3 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 3.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
614	Tài khoản Số 4 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 4.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
615	Tài khoản Số 5 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 5.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
616	Tài khoản Số 6 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 6.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
617	Tài khoản Số 7 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 7.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
618	Tài khoản Số 8 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 8.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
619	Tài khoản Số 9 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 9.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
620	Tài khoản Số 10 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 10.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
7101	Tài khoản Số 1 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 1.	-
7102	Tài khoản Số 2 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 2.	-
7103	Tài khoản Số 3 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 3.	-
7104	Tài khoản Số 4 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 4.	-
7105	Tài khoản Số 5 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 5.	-
7106	Tài khoản Số 6 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 6.	-
7107	Tài khoản Số 7 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 7.	-
7108	Tài khoản Số 8 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 8.	-
7109	Tài khoản Số 9 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 9.	-
7110	Tài khoản Số 10 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 10.	-

Thiết đặt Mạng

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1006	Tốc độ Ethernet	Thiết đặt tốc độ giao tiếp.	17: 10BASE-T Một nửa 18: 100BASE-TX Một nửa 33: 10BASE-T Toàn phần 34: 100BASE-TX Toàn phần 127: Tự động*
1007	Chế độ IP	Thiết đặt loại TCP/IP.	4: IPv4* 10: Cả IPv4 và IPv6

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1008	Lấy Địa chỉ IP	Thiết đặt phương thức truy xuất cho địa chỉ IP, mặt nạ tiểu mạng và địa chỉ cổng nối.	1: RARP 2: DHCP 4: BOOTP 8: DHCP với AutoIP* 16: Thiết đặt thủ công
1009	Địa chỉ IP Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1010	Địa chỉ IP Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1011	Địa chỉ IP Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1012	Địa chỉ IP Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1013	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1014	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1015	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1016	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1017	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1018	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1019	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1020	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1021	Bộ lọc IP IPv4	Thiết đặt có sử dụng duy nhất IPv4 khi kết nối với máy không.	0: Không sử dụng điều khiển truy cập IPv4* 1: Sử dụng điều khiển truy cập IPv4
1022	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 1.	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1023	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 2.	0* - 255
1024	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 3.	0* - 255
1025	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 4.	0* - 255
1026	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (1).	Thiết đặt độ dài bit (1) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4	0* - 32
1030	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 1	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 1	0* - 255
1031	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 2	0* - 255
1032	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 3	0* - 255
1033	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 4	0* - 255
1034	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (2).	Thiết đặt độ dài bit (2) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1038	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 1	0* - 255
1039	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 2	0* - 255
1040	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 3	0* - 255
1041	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 4	0* - 255
1042	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (3).	Thiết đặt độ dài bit (3) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1046	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 1	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1047	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 2	0* - 255
1048	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 3	0* - 255
1049	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 4	0* - 255
1050	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (4).	Thiết đặt độ dài bit (4) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1054	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 1	0* - 255
1055	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 2	0* - 255
1056	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 3	0* - 255
1057	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 4	0* - 255
1058	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (5).	Thiết đặt độ dài bit (5) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1062	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 1	0* - 255
1063	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 2	0* - 255
1064	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 3	0* - 255
1065	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 4	0* - 255
1066	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (6).	Thiết đặt độ dài bit (6) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1070	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 1	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1071	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 2	0* - 255
1072	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 3	0* - 255
1073	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 4	0* - 255
1074	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (7).	Thiết đặt độ dài bit (7) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1078	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 1	0* - 255
1079	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 2	0* - 255
1080	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 3	0* - 255
1081	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 4	0* - 255
1082	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (8).	Thiết đặt độ dài bit (8) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1086	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 1	0* - 255
1087	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 2	0* - 255
1088	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 3	0* - 255
1089	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 4	0* - 255
1090	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (9).	Thiết đặt độ dài bit (9) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1094	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 1	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1095	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 2	0* - 255
1096	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 3	0* - 255
1097	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 4	0* - 255
1098	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (10).	Thiết đặt độ dài bit (10) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1103	Trạng thái Cổng SNMP	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng SNMP	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1104	Trạng thái Cổng LPD	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng LPD	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1105	Trạng thái Cổng Port 9100	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng Port 9100	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1106	Trạng thái Khởi động Internet Services	Thiết đặt trạng thái khởi động của Trạng thái Khởi động Internet Services	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1107	Trạng thái Cổng Mạng để Quét	Đặt trạng thái bắt đầu của cổng để quét mạng.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*
1201	Wi-Fi	Thiết lập trạng thái khởi động của Wi-Fi.	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1202	Wi-Fi Direct	Thiết lập trạng thái khởi động của Wi-Fi Direct.	0: Vô hiệu hóa* 1: Kích hoạt

Thiết đặt Thuộc tính

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3000	Cấp giấy (Sao chụp)	Thiết lập khay mặc định. Bạn có thể chọn 2 (Khay2) chỉ khi Mô-đun Một Khay (tùy chọn) được cài đặt.	0: Tự động 1: Khay1* 2: Khay2 5: Khay tay
3002	Thu nhỏ/Phóng to (Sao chụp)	Thiết đặt tỉ lệ thu phóng mặc định.	0: 100% 1: 50,0% 2: 70,7% 3: 141,4% 4: 200,0% 254: Thiết đặt trước 255: Tự động*
3003	Xóa cạnh (Sao chụp)	Thiết lập mức độ xóa cạnh.	0 - 40 mm (Mặc định:2 mm)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3004	Loại Gốc (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [Loại Gốc].	1: Văn bản* 2: Hình ảnh & Văn bản 3: Hình ảnh
3005	Chỉnh sáng/ Chỉnh tối (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [Chỉnh sáng/Chỉnh tối].	0: Sáng +2 1: Sáng +1 2: Bình thường* 3: Tối +1 4: Tối +2 5: Tiết kiệm mực
3006	Độ sắc nét (Sao chụp)	Thiết đặt giá trị cho độ sắc nét.	0: Dịu +2 1: Dịu +1 2: Bình thường* 3: Sắc nét +1 4: Sắc nét +2
3007	Giảm Nền (Sao chụp)	Thiết đặt có giảm màu nền của bản gốc không.	0: Tắt 1: Bật*
3008	Kích cỡ Bản gốc (Sao chụp)	Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 2. (Dãy Inch (8 x 14"))	1: 11 x 17" 2: A3 6: 8,5 x 14" 7: 8,5 x 13" 9: A4 10: 8.5 x 11" 16: 8.5 x 11"* 17: 5,5 x 8,5" 18: A4 22: 7.25 x 10.5" 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
		Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 3 (Sêri AB (8 x 13")).	1: 11 x 17" 2: A3 5: B4 6: 8,5 x 14" 7: 8,5 x 13" 9: A4 10: 8,5 x 11" 14: B5 16: 8,5 x 11" 18: A4* 19: A5 23: B5 134: Kích cỡ bản gốc dự tính

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3008 (Tiếp tục)	Kích cỡ Bản gốc (Sao chụp)	Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 4 (Sêri AB (8K/16K)).	1: 11 x 17" 2: A3 3: 8K (Trung Quốc) 4: 8K (Đài Loan) 5: B4 6: 8,5 x 14" 7: 8,5 x 13" 9: A4 10: 8.5 x 11" 14: B5 16: 8.5 x 11" 18: A4* 19: A5 20: 16K (Trung Quốc) 21: 16K (Đài Loan) 23: B5 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
		Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 5 (Dãy Inch (8 x 13,4")).	1: 11 x 17" 2: A3 6: 8.5 x 14" 9: A4 10: 8.5 x 11" 16: 8,5 x 11"* 17: 5,5 x 8,5" 18: A4 22: 7,25 x 10,5" 56: 8,5 x 13,4" 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
3009	2 Mặt (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [2 Mặt].	0: 1 → 1* 1: 1 → 2 2: 2 → 1 3: 2 → 2
3010	Tỉ lệ Thu phóng Thiết đặt trước (Sao chụp)	Thiết đặt tỉ lệ thu phóng thiết đặt trước.	25 - 400% (Mặc định:81%)
3011	Mức Giảm Nền (Sao chụp)	Thiết đặt mức giảm của [Giảm Nền] (Số chương trình: 3007) khi tính năng này được thiết đặt là BẬT. Có thể sử dụng được tính năng này khi quét bản gốc đơn sắc.	0: Mức1 1: Mức2* 2: Mức3 3: Mức4 4: Mức5

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3012	Xóa cạnh sao chụp thẻ căn cước (sao chụp)	Thiết lập mức độ xóa cạnh cho tính năng sao chụp thẻ căn cước. **Lưu ý** • Thiết đặt này được sử dụng khi bạn quét 1 thẻ và tính năng chỉnh xiên lệch bị dừng kích hoạt.	0 - 10 mm (Mặc định: 3 mm)
3013	Chế độ Đang quét dành cho sao chép thẻ	Đặt chế độ để quét tài liệu sử dụng tính năng sao chép thẻ.	1: Quét 1 thẻ* 3: Quét nhiều thẻ
3015	Cạnh đóng gáy để sao chụp 2 mặt (Tài liệu)	Đặt cạnh đóng gáy khi tài liệu được đặt. Khi "Sao chụp ghép trang" được chọn, đóng gáy theo cạnh dài được đặt.	3: Đóng gáy theo cạnh dài* 4: Đóng gáy theo cạnh ngắn
3016	Cạnh đóng gáy để sao chụp 2 mặt (Giấy)	Đặt cạnh đóng gáy khi giấy được đặt. Khi "Sao chụp ghép trang" được chọn, đóng gáy theo cạnh dài được đặt.	3: Đóng gáy theo cạnh dài* 4: Đóng gáy theo cạnh ngắn
3017	Loại tài liệu mặc định để sao chép thẻ ID	Đặt loại tài liệu để sao chép thẻ ID.	1: Văn bản 2: Hình ảnh & Văn bản 3: Hình ảnh*
3018	Chỉnh Xiên lệch Mặc định dành cho sao chép thẻ	Đặt loại chỉnh xiên lệch dành cho sao chép thẻ khi chế độ đang quét là "Đang quét 1 thẻ".	0: Không kích hoạt 2: Quay góc lên tới 15 độ*
3019	Căn lề Khung Mặc định dành cho sao chép thẻ	Cài đặt tổng giá trị căn lề khung dành cho sao chép thẻ.	4 - 8 mm (Mặc định: 4 mm)
3030	Chọn Giấy Thay thế (In)	Đặt để chuyển đổi kích cỡ giấy giữa A4 và Thư khi giấy của kích cỡ đã chỉ định không được nạp trong bất kỳ khay nào.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*
3050	Báo cáo về Cài đặt Địa chỉ IP	Đặt để in System Settings Report khi máy được khởi động lại sau khi bạn đã thay đổi các cài đặt địa chỉ IP bằng Công cụ Hỗ trợ.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*
3070	Thời gian chờ Quét Mạng	Đặt thời lượng máy chờ quá trình quét trước khi giao tiếp mạng hết giờ.	1 - 255 giây (Mặc định: 30 giây)

10
Trạng thái máy

In Báo cáo

Máy có thể in các báo cáo sau:

Báo cáo	Mô tả
System Settings Report	In cấu hình phần cứng, thông tin phiên bản, trạng thái các vật tư tiêu hao, số trang mà mỗi tính năng đã in, các mục do Internet Services của máy thiết đặt, và các giá trị của chúng.
Service Settings Report	In các mục có thể được thiết đặt từ bảng điều khiển trong Chế độ Quản trị Hệ thống.
Job History Report	Chỉ ra các kết quả thực hiện công việc. In các kết quả của những công việc gần đây nhất (tối đa 50 công việc). **Lưu ý** • Khi Lịch sử Công việc vượt quá 50 công việc, mỗi công việc mới sẽ thay thế công việc cũ nhất trong lịch sử. • Khi in liên tục một công việc (công việc một trang), thông tin về lỗi của trang bị kẹt có thể không được ghi lại.
Error History Report	In thông tin về các lỗi phát sinh trong máy. Tối đa 42 lỗi được ghi lại tuần tự từ lỗi mới nhất đến cũ nhất. Ghi lại thông tin của tối đa 10 lỗi kẹt giấy hoặc các lỗi tương tự. **Lưu ý** • Lịch sử Lỗi có thể ghi dưới 42 lỗi nếu nó có chứa các lỗi có lượng thông tin lớn. Khi Lịch sử Lỗi vượt quá dung lượng, mỗi lỗi mới được ghi sẽ thay thế lỗi cũ nhất.
Job Counter Report	In tổng số các trang đã in với mỗi tính năng, cùng với các con số như tổng số bản sao và số bản sao tối đa cho phép bởi mỗi người dùng trong chế độ nhiều tài khoản.

Lưu ý
- Các mục được in sẽ thay đổi tùy theo các thiết đặt của máy.

Hãy làm theo các bước dưới đây để in một báo cáo hoặc.

1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Thẩy
- Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

2 Nhập số chương trình "202", và bấm nút <Start>.

3 Nhập số của báo cáo mà bạn muốn in, và bấm nút <Start>.

Số	Mô tả
1	System Settings Report
2	Service Settings Report
3	Job History Report
4	Error History Report
5	Job Counter Report

Lưu ý

- Để ngừng công việc in hiện tại, hãy bấm nút <Stop>.

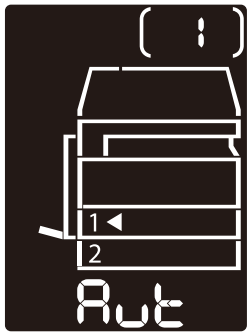

Khi công việc in hoàn tất, sơ đồ trạng thái máy hiển thị như trong hình.

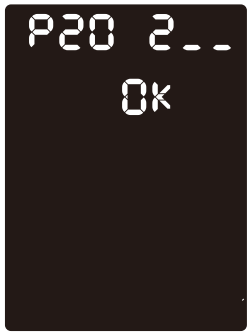

4 Khi bạn in xong, hãy bấm nút <Log In/Out> để thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

Lưu ý

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

Kiểm tra Bộ đếm Công việc

Bạn có thể kiểm tra số trang máy đã in ở mục "Billing Information" trên bản in System Settings Report.

■ Meter 1

Tổng số trang đã in hoặc sao chụp được hiển thị.

■ Meter 2

Tổng số trang đã sao chụp được hiển thị.

■ **Meter 3**

Tổng số trang đã in được hiển thị.

Kiểm tra Vật tư Tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra trạng thái của các vật tư tiêu hao như hộp mực và cụm trống ở mục "Consumables" trên bản in System Settings Report.

■ **Trạng thái Mực**

Chỉ ra trạng thái hộp mực.

□ **[OK]**

Hiện tại chưa cần thay thế.

□ **[Reorder]**

Hiện tại chưa cần thay thế, nhưng sắp đến lúc cần thay thế hộp mực. Hãy chắc chắn bạn có sẵn một hộp mực mới.

□ **[Replace Soon]**

Sắp đến lúc cần thay thế.

■ **Trạng thái Trống**

Chỉ ra trạng thái cụm trống.

□ **[OK]**

Hiện tại chưa cần thay thế.

□ **[Reorder]**

Hiện tại chưa cần thay thế, nhưng sắp đến lúc cần thay thế hộp. Có sẵn một cụm trống mới.

□ **[Replace Soon]**

Sắp đến lúc cần thay thế.

□ **[Replace Now]**

Cần thay thế ngay.

Kiểm tra Tổng số Trang đã Sao chụp

Máy có thể hiển thị tổng số trang mỗi người dùng đã sao chụp và số trang tối đa mà mỗi người dùng được phép sao chụp.

Tính năng này có thể được sử dụng trong chế độ Nhiều Tài khoản để quản lý giấy sao chụp.

Thấy
- Đặt tài khoản cho giấy sao chụp: "Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng" (P.105)

Để kiểm tra, hãy làm theo các bước sau.

1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Thấy
- Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

2 Nhập số chương trình của nhóm bạn muốn kiểm tra, bấm nút <Start>.

■Số Trang đã Sao chụp

Số Chương trình	Mô tả
7101	Số trang Người dùng 1 đã sao chụp.
7102	Số trang Người dùng 2 đã sao chụp.
7103	Số trang Người dùng 3 đã sao chụp.
7104	Số trang Người dùng 4 đã sao chụp.
7105	Số trang Người dùng 5 đã sao chụp.
7106	Số trang Người dùng 6 đã sao chụp.
7107	Số trang Người dùng 7 đã sao chụp.
7108	Số trang Người dùng 8 đã sao chụp.
7109	Số trang Người dùng 9 đã sao chụp.
7110	Số trang Người dùng 10 đã sao chụp.

■Giới hạn Sao chụp

Số Chương trình	Mô tả
611	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 1.
612	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 2.
613	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 3.
614	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 4.
615	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 5.
616	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 6.
617	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 7.
618	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 8.
619	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 9.

Số Chương trình	Mô tả
620	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 10.

3 Kiểm tra giá trị được hiển thị.

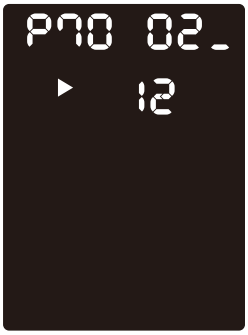

Lưu ý

- Bạn có thể xem giá trị tiếp theo bằng cách nhấn nút <Start> khi ▶xuất hiện.
- Để quay lại màn hình nhập số chương trình, bấm nút <Stop>.

4 Khi bạn kiểm tra xong, hãy bấm nút <Log In/Out>, và thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

Lưu ý

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

11
Bảo dưỡng

Thay thế vật tư tiêu hao

Máy được cung cấp với vật tư tiêu hao sau. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng các vật tư tiêu hao sau vì chúng được sản xuất đáp ứng các thông số kỹ thuật của máy.

Loại vật tư tiêu hao/ Bộ phận thay thế định kỳ	Product Code	Quantity/Box
hộp mực trữ lượng chuẩn	CT203555	1 sản phẩm/hộp
Cụm trống mực	CT351310	1 sản phẩm/hộp

Lưu ý

- Chúng tôi khuyên bạn luôn luôn dự trữ sẵn vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ.

⚠CẢNH BÁO

- **Không sử dụng phẩm hút bụi cho mực bị đổ và mực còn lại trong sản phẩm này hoặc hộp mực. Việc này có thể gây bắt lửa với tia lửa điện bên trong phẩm hút bụi và gây nổ. Sử dụng chổi hoặc miếng vải ướt để lau sạch các vết mực bị đổ. Nếu bạn làm đổ một lượng lớn mực, hãy liên hệ đại diện tại địa phương của chúng tôi.**
- **Không được ném hộp mực vào ngọn lửa đang cháy. Mực còn lại trong hộp mực có thể bắt lửa và gây bỏng hoặc nổ. Nếu bạn có hộp mực đã sử dụng không còn cần thiết nữa, hãy liên hệ với đại diện tại địa phương của chúng tôi để vứt bỏ.**

⚠THẬN TRỌNG

- **Giữ hộp mực và cụm trống mực xa tầm tay trẻ em. Nếu trẻ vô tình nuốt mực, hãy nhổ mực ra, súc miệng bằng nước, uống nước và tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.**
- **Khi thay thế cụm trống mực và hộp mực, hãy cẩn thận để không làm đổ mực. Trong trường hợp bị đổ mực, tránh tiếp xúc với quần áo, da, mắt và miệng cũng như tránh hít vào.**
- **Nếu mực đổ vào da hoặc quần áo của bạn, hãy rửa sạch bằng xà phòng và nước. Nếu bạn bị các hạt mực bắn vào mắt, hãy rửa sạch với nhiều nước trong ít nhất 15 phút cho đến khi hết kích ứng. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cần thiết. Nếu bạn hít phải các hạt mực, hãy di chuyển đến vị trí có không khí trong lành và súc miệng bằng nước. Nếu bạn nuốt mực, hãy nhổ mực ra, súc miệng bằng nước, uống nhiều nước và tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.**

■ Xử lý vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ

- Không để hộp đựng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ thẳng đứng.
- Không mở hộp vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ trước khi sử dụng. Tránh cất giữ vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ ở những nơi sau:
  - Những nơi có nhiệt độ và độ ẩm cao
  - Gần các thiết bị sinh nhiệt

- Những khu vực tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời
- Những khu vực nhiều bụi

- Khi sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ, hãy đọc cẩn thận các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng. Các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng được hướng dẫn trên thân hoặc gói của chúng, hoặc có tờ biện pháp phòng ngừa trong gói.
- Chúng tôi khuyên bạn luôn luôn dự trữ vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ trong kho.
- Khi gọi đến Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi để đặt mua vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ, hãy chuẩn bị sẵn mã sản phẩm.
- Việc sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ không do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng có thể làm suy giảm chất lượng và hiệu quả hoạt động của máy. Chỉ sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng.

■ Kiểm tra trạng thái vật tư tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra trạng thái vật tư tiêu hao.

Thẩy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Kiểm tra Vật tư Tiêu hao" (P.146).

Thay hộp mực

Mã lỗi và biểu tượng sau được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy khi mức mực in còn lại thấp.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
-	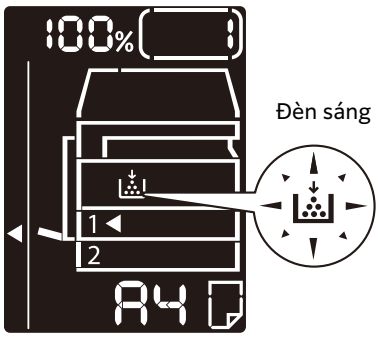	Khi biểu tượng hộp mực sáng, cần thay thế hộp mực sau khoảng 2500 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một hộp mực thay thế.
-	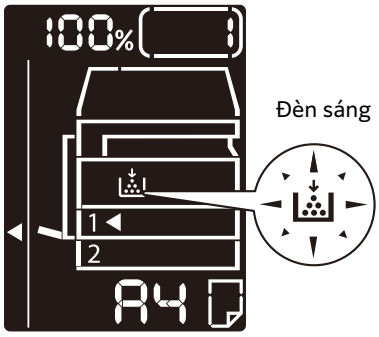	Khi biểu tượng hộp mực sáng (nhấp nháy trong vòng ba giây), cần thay thế hộp mực sau khoảng 100 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một hộp mực thay thế. **Quan trọng** • Bạn có thể nghe thấy âm thanh thao tác cung cấp mực trong khi hộp mực đang nhấp nháy, nhưng đây không phải là trục trặc.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
J- 1	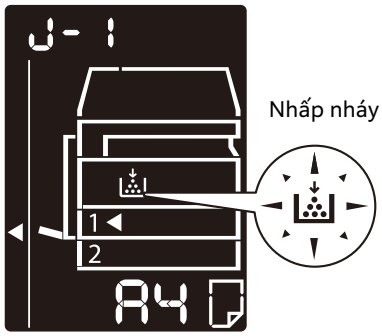	Khi xuất hiện mã lỗi, biểu tượng hộp mực bắt đầu nhấp nháy, và đèn báo lỗi sáng, cần thay thế hộp mực. Thay thế hộp mực.

* :Kết quả số trang con lại cho công việc sao chép/in được áp dụng khi sử dụng giấy A4 LEF (). Giá trị này là giá trị ước tính và thay đổi tùy thuộc vào các điều kiện chẳng hạn như nội dung in, khổ giấy, loại giấy và môi trường vận hành máy.

Quan trọng

- Khi bạn thay thế một hộp mực, mực có thể bị rớt ra và làm bẩn sàn. Chúng tôi khuyên bạn nên trải sẵn giấy trên sàn.
- Việc sử dụng hộp mực không do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng có thể làm giảm chất lượng hình ảnh và hiệu quả hoạt động của máy. Chỉ sử dụng hộp mực do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng.
- Khi lượng mực còn lại thấp, máy có thể ngừng in và hiển thị một mã lỗi. Nếu việc này xảy ra, hãy thay thế hộp mực để tiếp tục sao chép hoặc in.
- Hãy để máy BẬT nguồn khi thay thế hộp mực.

Hãy làm theo các bước dưới đây để thay thế hộp mực.

1 Hãy chắc chắn là máy đang không vận hành và mở nắp trước.

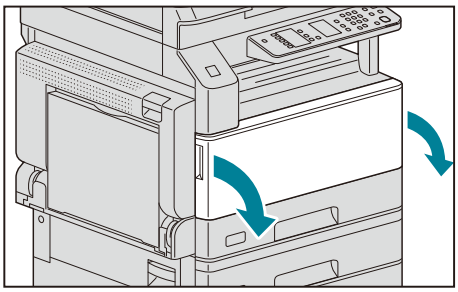

2 Giữ tay cầm của hộp mực.

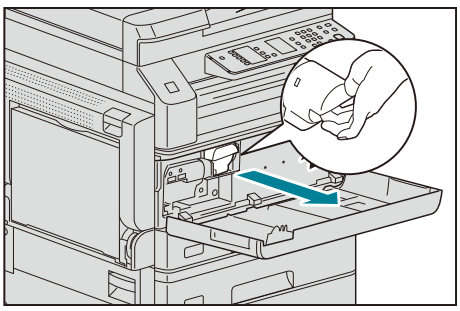

3 Nhẹ nhàng kéo hộp mực ra khỏi máy.

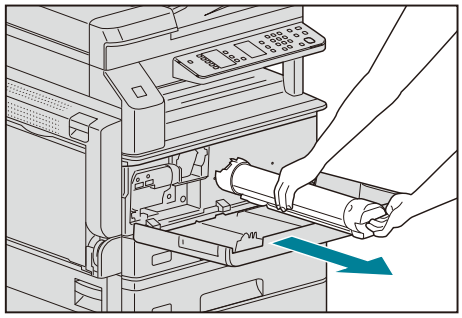

⚠CẢNH BÁO

- **Không được ném hộp mực vào ngọn lửa đang cháy. Mực còn lại trong hộp mực có thể bắt lửa và gây bỏng hoặc nổ.**
- **Nếu bạn có hộp mực đã sử dụng không còn cần thiết nữa, hãy liên hệ với đại diện tại địa phương của chúng tôi để vứt bỏ.**

Quan trọng

- Từ từ kéo hộp mực ra. Nếu không, mực có thể bị rớt ra khỏi hộp.
- Trả lại hộp mực đã qua sử dụng cho người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

4 Mở một hộp mực mới, lắc nhẹ lên/xuống và trái/phải 10 lần.

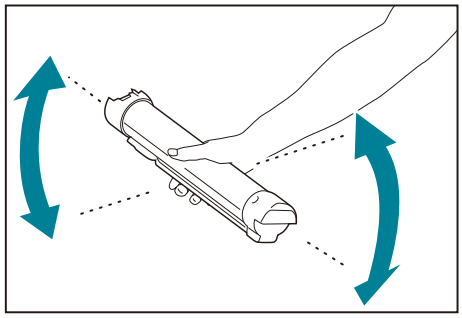

Quan trọng

- Không chạm vào khóa hộp mực.

5 Định hướng hộp mực với mũi tên (↑) ngửa lên và đưa hộp mực vào hết mức có thể.

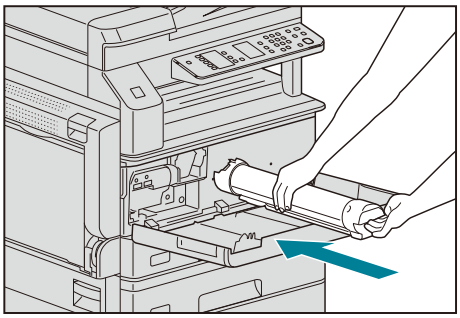

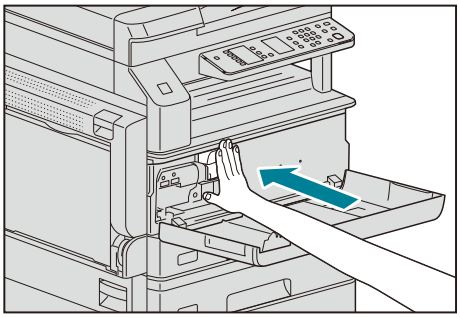

6 Đóng nắp đậy phía trước.

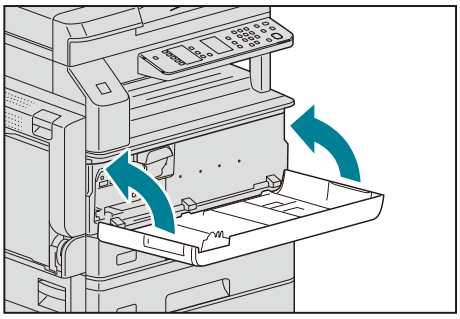

Lưu ý

- Nếu nắp trước không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

Thay cụm trống mực

Mã lỗi và biểu tượng sau được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy khi cụm trống gần đến lúc kết thúc tuổi thọ sử dụng của mình.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
-	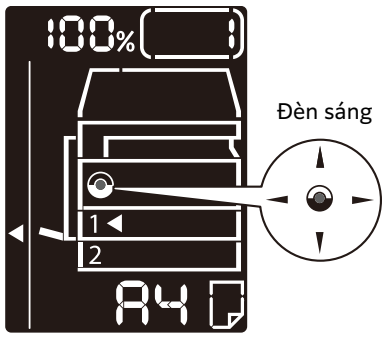	Khi biểu tượng cụm trống sáng, cần thay thế cụm trống sau khoảng 4.000 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một cụm trống thay thế.
-	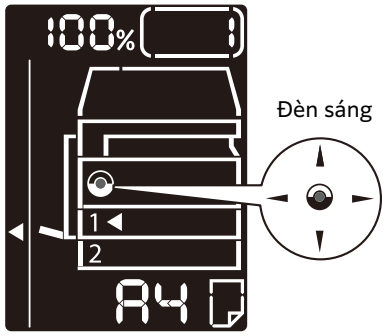	Khi biểu tượng cụm trống sáng (nhấp nháy trong ba giây), cần thay thế cụm trống sau khoảng 1.000 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một cụm trống thay thế.
J-4	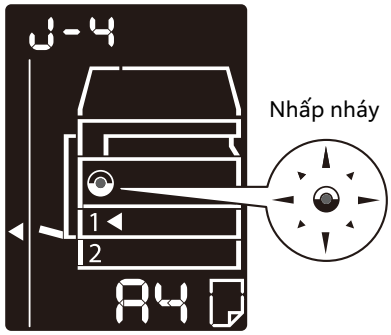	Khi xuất hiện mã lỗi này, biểu tượng cụm trống bắt đầu nhấp nháy, và biểu tượng lỗi sáng, cần thay thế cụm trống. Hãy thay thế cụm trống.
J-7	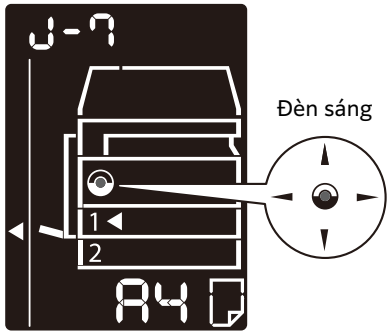	Khi mã lỗi xuất hiện và biểu tượng cụm trống mực sáng lên, thời gian đảm bảo chất lượng hình ảnh đối với cụm trống mực đã hết.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
J-8	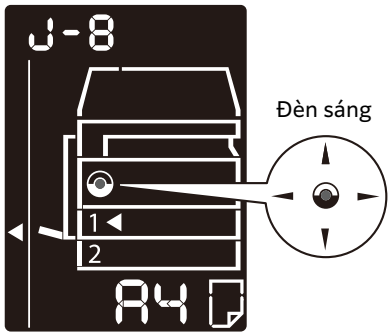	Khi mã lỗi xuất hiện và biểu tượng cụm trống mực sáng lên (nhấp nháy trong ba giây), thời gian đảm bảo chất lượng hình ảnh đối với cụm trống mực đã hết.
J-9	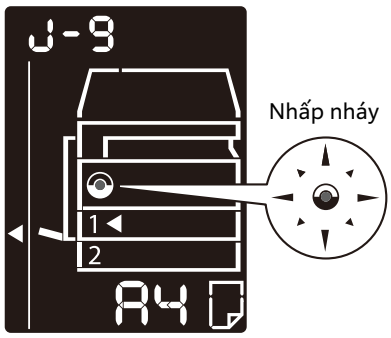	Khi mã lỗi xuất hiện, biểu tượng cụm trống mực nhấp nháy, và đèn báo lỗi sáng lên, máy phát hiện sự cố do sử dụng cụm trống mực không được hỗ trợ. Thay cụm trống mực ngay lập tức.

* : Các giá trị về tuổi thọ sử dụng được hiển thị là tổng số trang A4 (🗋) có thể được in. Tuổi thọ sử dụng thực còn lại sẽ thay đổi phụ thuộc vào khổ giấy và hướng giấy, số trang được in liên tục và môi trường vận hành của máy. Chỉ sử dụng các số liệu trình bày ở trên làm hướng dẫn.

Quan trọng

- Việc sử dụng cụm trống mực không do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng có thể làm giảm chất lượng in ra hoặc hiệu suất của máy. Luôn luôn sử dụng cụm trống mực do FUJIFILM Business Innovation Corp. khuyên dùng trong máy.

Lưu ý

- Không để cụm trống mực tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng mạnh từ đèn huỳnh quang trong nhà. Không chạm hay cào vào bề mặt trống mực. Chất lượng in có thể bị ảnh hưởng.

1 Hãy chắc chắn là máy đang không vận hành, và mở nắp trước.

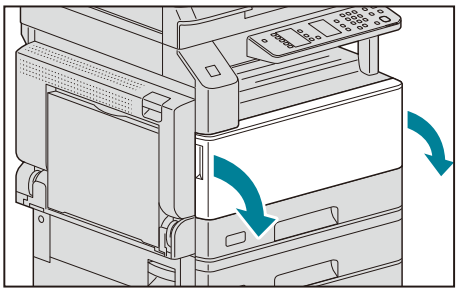

2 Mở Khay tay (1), và sau đó, trong khi nâng cần nhả lên (2), nhẹ nhàng mở nắp đậy bên trái ra (3).

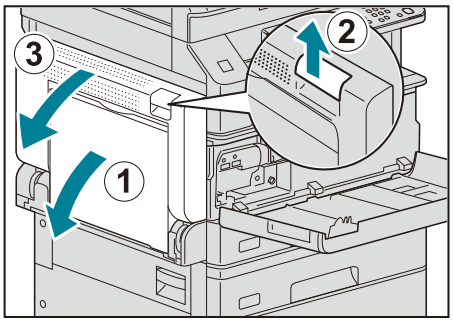

3 Nới lỏng hai đinh vít ngược chiều kim đồng hồ (1), và từ từ trượt ra khỏi cụm trống (2).

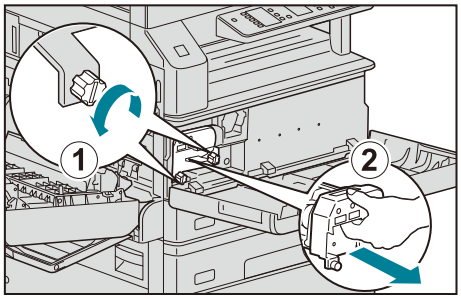

4 Giữ đáy của cụm trống như đã được hiển thị trong hình minh họa, và nhẹ nhàng đẩy cụm trống ra khỏi máy.

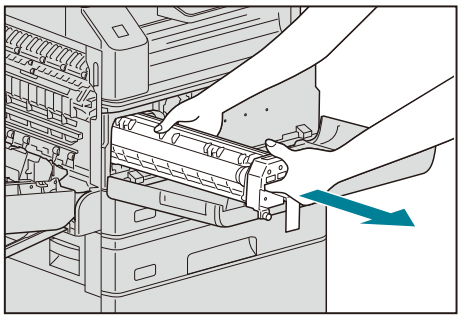

5 Lấy cụm trống mới ra khỏi hộp, và đưa cụm trống đã sử dụng vào túi nhựa đã cung cấp và đặt vào trong hộp.

Quan trọng

- Không đặt cụm trống mới ở vị trí thẳng đứng.
- Trả lại cụm trống đã qua sử dụng cho người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

6 Lột tấm bảo vệ ra khỏi cụm trống mới.

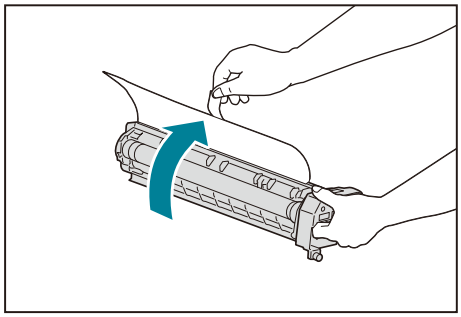

7 Hãy gắn cụm trống mới.

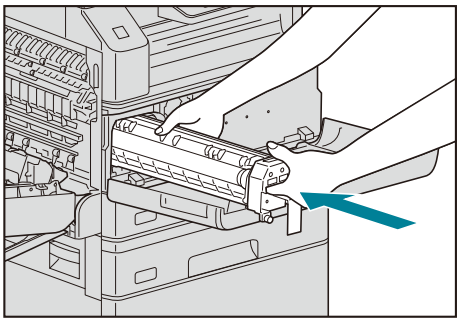

8 Siết chặt hai đinh vít theo chiều kim đồng hồ.

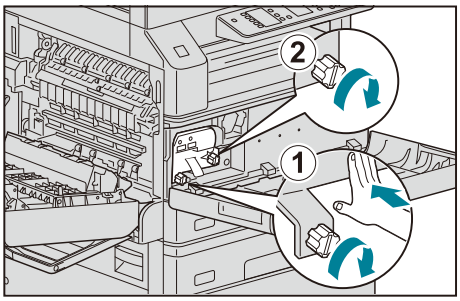

9 Lột thanh bảo vệ của cụm trống.

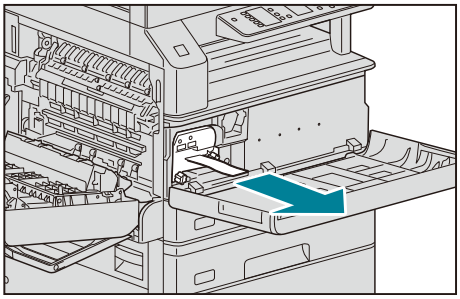

10 Đóng nắp đậy phía trước.

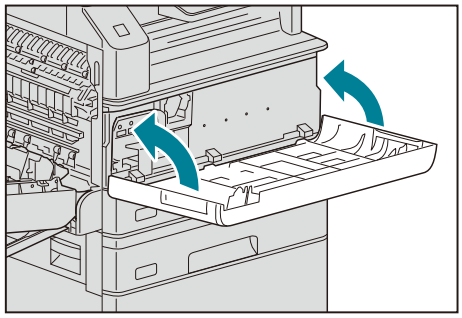

Lưu ý

- Nếu nắp trước không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

11 Nhẹ nhàng đóng nắp đậy bên trái và Khay tay.

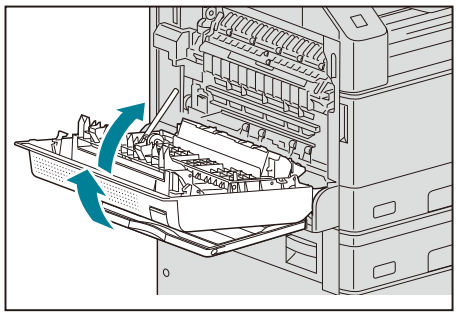

Lưu ý

- Nếu nắp đậy bên trái không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

12 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Thẩy

- Tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.123).

13 Nhập số chương trình "8000", và bấm nút <Start>.

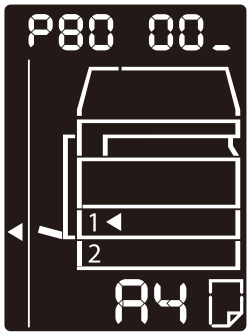

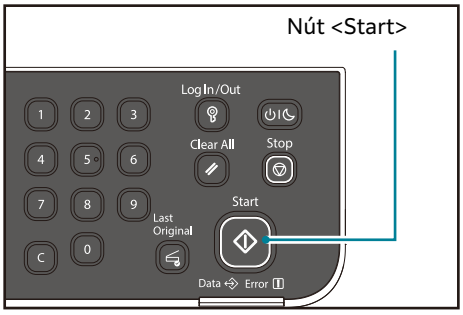

14 Nhập giá trị [950807], và nhấn nút <Start>.

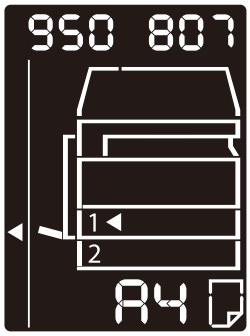

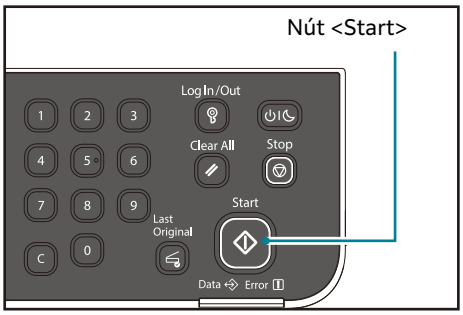

15 Trong màn hình xác nhận, nhấn nút <Start>.

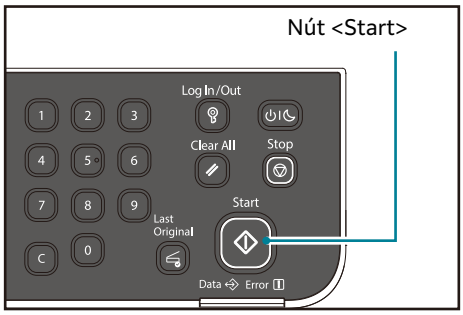

Khi việc khởi động hoàn tất, màn hình kết thúc sẽ xuất hiện.

Vệ sinh máy

Phần này mô tả cách vệ sinh máy chẳng hạn như vỏ ngoài, nắp đậy tài liệu, bộ nạp tài liệu và mặt kính.

⚠CẢNH BÁO

- **Khi vệ sinh sản phẩm này, sử dụng các chất làm sạch được chỉ định dành riêng cho sản phẩm.**
- **Các chất liệu vệ sinh khác có thể dẫn đến sản phẩm hoạt động với hiệu suất kém. Không sử dụng thiết bị vệ sinh có chứa son khí để tránh bắt lửa và nổ.**

⚠THẬN TRỌNG

- **Khi vệ sinh sản phẩm này, luôn phải tắt và rút phích cắm sản phẩm. Tiếp cận vào bên trong phẩm có điện có thể gây ra điện giật.**

Vệ sinh Phần ngoài

Phần sau mô tả cách vệ sinh phần ngoài máy.

Quan trọng

- Không dùng benzen, chất pha loãng sơn, hoặc các chất lỏng dễ bay hơi hay bình xịt côn trùng trên máy vì chúng có thể làm mất màu, biến dạng hoặc nứt vỡ các nắp đậy.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc in.

1 Lau phần bên ngoài với một miếng vải mềm đã thấm nước và vắt kiệt.

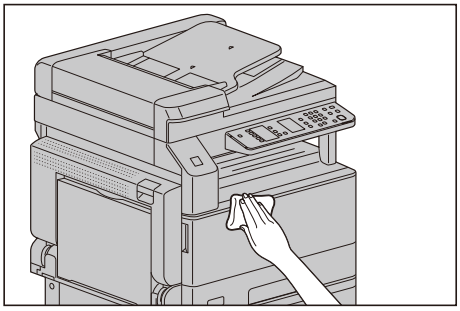

Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau máy bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

2 Hãy lau hết nước thừa bằng một miếng vải mềm.

Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc

Nếu nắp đậy bản gốc và kính đặt bản gốc bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ bản gốc.

Để đảm bảo lúc nào các bản sao cũng được sạch sẽ, hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc và kính đặt bản gốc khoảng mỗi tháng một lần.

Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc quét.

1 Lau nắp đậy bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.

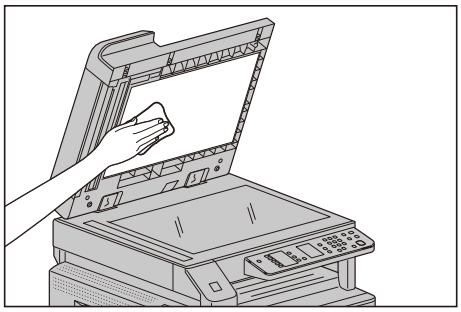

Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau nắp đậy bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

2 Hãy lau kính đặt bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.

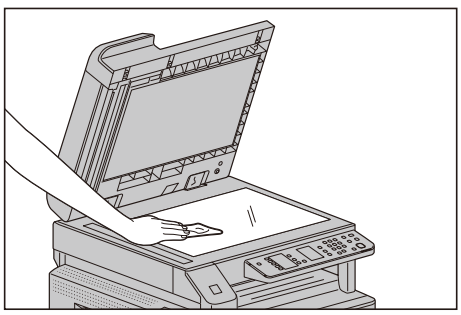

Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau kính đặt bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận tốc Không đổi

Nếu nắp đậy bản gốc hoặc kính vận tốc không đổi bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ bản gốc.

Để đảm bảo lúc nào các bản sao cũng được sạch sẽ, hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc và kính vận tốc không đổi khoảng mỗi tháng một lần.

Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, hoặc quét.

1 Hãy lau bộ phận ấn bản gốc bằng một miếng vải mềm đã thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó, dùng một miếng vải mềm, khô lau lại.

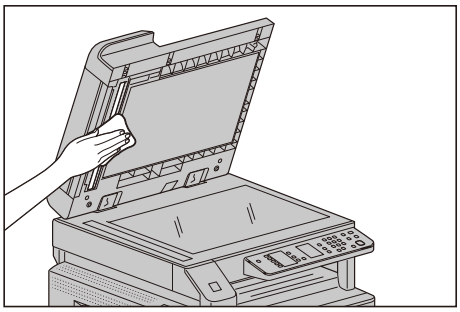

Quan trọng

- Không sử dụng lực quá mạnh để ấn lên tấm phim vì nó rất dễ bị hỏng.
- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau bộ phận ấn bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

2 Lau kính vận tốc không đổi bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.

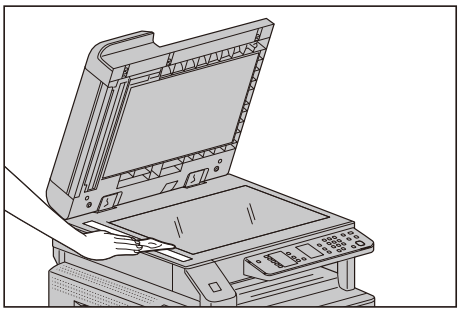

Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau kính vận tốc không đổi bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

Vệ sinh Trục cuốn của Bộ nạp Bản gốc (chỉ các mẫu máy có lắp đặt bộ nạp tài liệu)

Nếu trục cuốn của bộ nạp bản gốc bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và có thể xảy ra kẹt giấy.

Để đảm bảo các bản sao luôn được sạch sẽ, hãy vệ sinh trục cuốn của bộ nạp bản gốc khoảng mỗi tháng một lần.

Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc in.

1 Nâng chốt của nắp đậy bộ nạp tài liệu lên cho đến khi nó hoàn toàn mở.

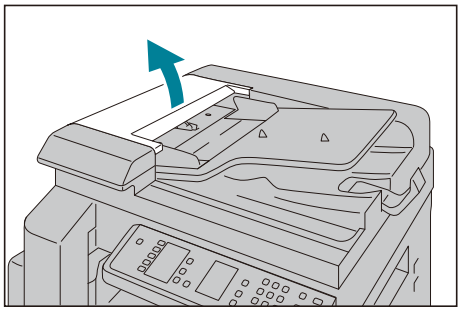

Lưu ý

- Khi bạn mở nắp hết cỡ, nó sẽ vào một vị trí cố định. Nhẹ nhàng mở nắp đậy bản gốc.

2 Trong khi xoay các trục cuốn, hãy lau chúng bằng một miếng vải mềm thấm nước.

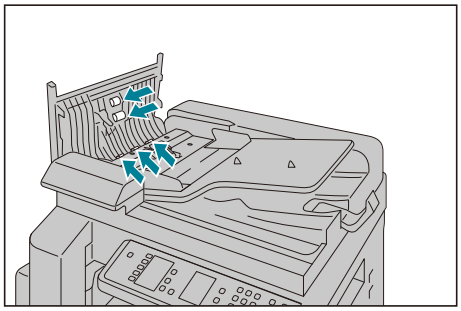

Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.
- Hãy sử dụng miếng vải đã được vắt kiệt để tránh nước nhỏ vào máy. Nếu nước vào máy, nó có thể khiến máy bị trục trặc.

Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau các trục cuốn bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

3 Đóng nắp đậy bộ nạp tài liệu cho đến khi nó khớp vào vị trí và hãy xác nhận rằng không có không trống giữa bên gần hay bên xa của nắp đậy với bộ nạp tài liệu.

12
Giải quyết vấn đề

Khắc phục sự cố

Phần này mô tả các sự cố có thể xảy ra với máy và giải pháp khắc phục.
Hãy làm theo quy trình khắc phục sự cố dưới đây để giải quyết các vấn đề đó.

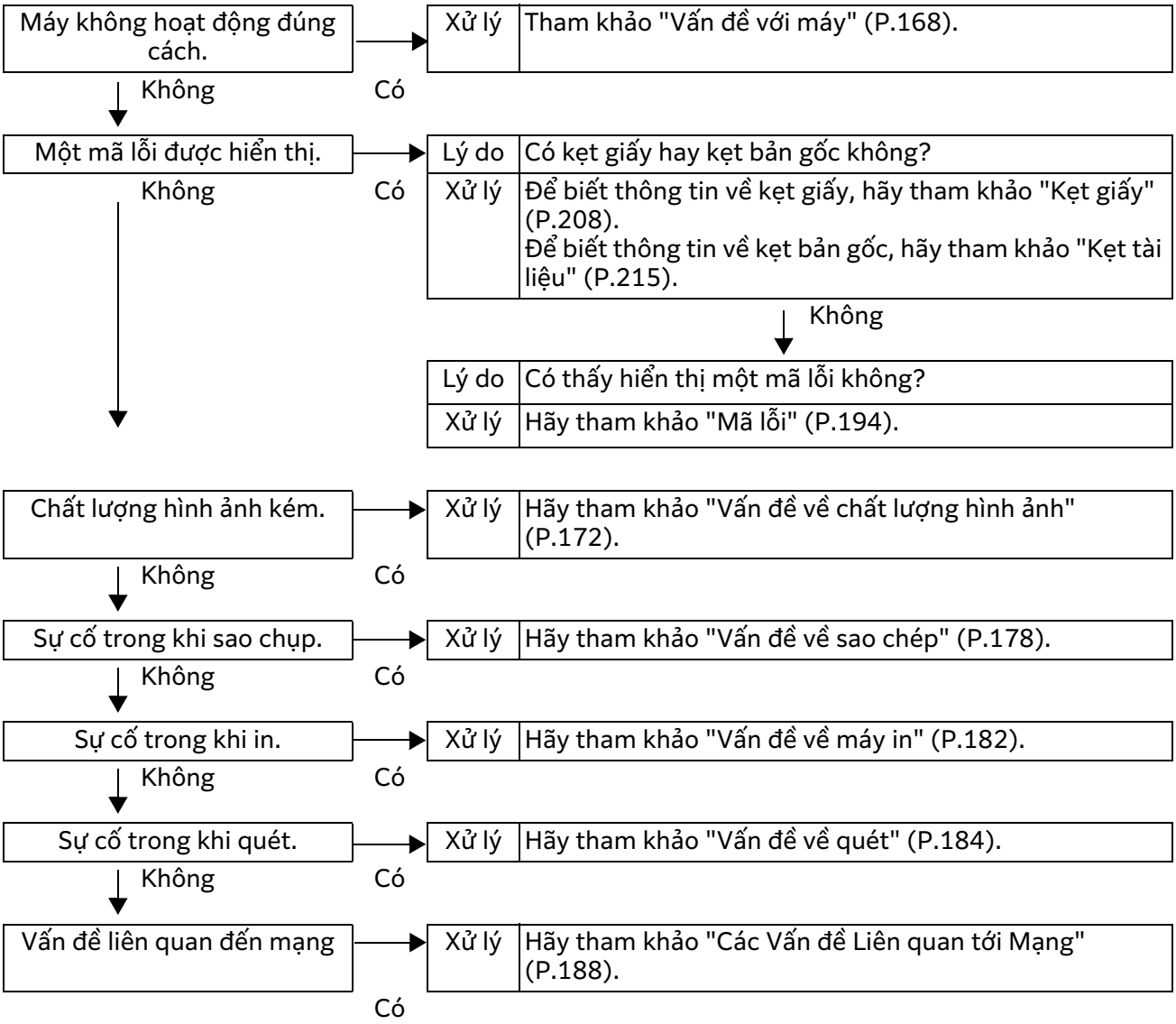

Nếu chất lượng hình ảnh vẫn thấp sau khi đã thực hiện những việc cần thiết, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Vấn đề với máy

Hãy kiểm tra lại trạng thái máy nếu bạn nghi ngờ có trục trặc.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Máy không bật nguồn.	Nguồn đã BẬT chưa?	BẬT Nguồn. Thẩy • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.51).
	Dây nguồn đã cắm vào ổ điện chưa?	Hãy TẮT nguồn và đảm bảo rằng phích cắm nguồn đã được cắm chắc chắn. Sau đó, BẬT nguồn.
	Dây nguồn có bị ngắt khỏi máy không?	
	Ổ AC có cấp nguồn điện phù hợp không?	Hãy nối một thiết bị khác với ổ điện đó để xác nhận nguồn cấp điện đó.
Đèn báo <Error> nhấp nháy.	Hệ thống của máy hoặc các linh kiện đã cài đặt có thể gặp sự cố.	Hãy TẮT máy rồi BẬT lại. Nếu vấn đề đó vẫn tồn tại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
Đèn báo <Error> sáng.	Giấy hay bản gốc có bị kẹt không?	Hãy lấy giấy hoặc bản gốc bị kẹt ra. Thẩy • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208). • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).
	Nắp trước hoặc một nắp đậy khác có đang mở không?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để thực hiện những việc cần thiết. Thẩy • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.194).
Màn hình tắt.	Nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> có sáng không?	Máy ở chế độ Tiết kiệm điện. Nhấn nút <Nguồn/Tiết kiệm điện> trên bảng điều khiển để tắt chế độ Tiết kiệm điện.
Không thể in hay sao chép được.	Có mã lỗi hiển thị trên màn hình của bảng điều khiển không?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để thực hiện những việc cần thiết. Thẩy • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.194).
	Dây nguồn đã được nối chưa?	Hãy TẮT nguồn và đảm bảo rằng phích cắm nguồn đã được cắm chắc chắn vào ổ điện. Sau đó, BẬT nguồn.
Đèn báo <Data> không sáng ngay cả khi bạn đã ra lệnh cho máy thực hiện in.	Cáp giao diện đã được kết nối chưa?	Hãy kiểm tra kết nối của cáp giao diện. Thẩy • Hãy tham khảo "Kết nối máy với máy tính" (P.16).
	Môi trường của máy tính có được thiết đặt đúng không?	Kiểm tra môi trường máy tính chẳng hạn như các thiết đặt trình điều khiển in.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Đèn báo <Data> không sáng ngay cả khi bạn đã ra lệnh cho máy thực hiện in.	Trạng thái cổng yêu cầu có được thiết đặt là [Đã bật] không?	Hãy kiểm tra trạng thái của cổng cần dùng, và sau đó, thiết đặt trạng thái cổng là [Đã bật]. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).
Không in được mặc dù đã ra lệnh một công việc in cho Khay tay.	Kích cỡ giấy đã chỉ định có được nạp trong khay?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để đặt giấy đúng kích cỡ, sau đó, thử lại. **Thẩy** • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.194). • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
Chất lượng in kém.	Có thể đã xảy ra một vấn đề về chất lượng hình ảnh.	Hãy thực hiện những việc cần thiết đã mô tả trong "Các vấn đề về chất lượng hình ảnh". **Thẩy** • Tham khảo phần "Vấn đề về chất lượng hình ảnh" (P.172).
Không đưa khay vào hoặc lấy khay ra được.	Bạn có mở một nắp đậy hay tắt máy trong khi đang in không?	Không đưa khay vào hoặc lấy khay ra quá mạnh. Hãy tắt nguồn. Sau vài giây, hãy bật nguồn lên. Khi máy đã sẵn sàng nhận dữ liệu, hãy cho khay vào hoặc lấy khay ra.
Không sao chép được với kích cỡ đã chỉ định.	Kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc có bị bẩn không?	Hãy vệ sinh kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc có phải là giấy bóng kính hay giấy mờ không?	Hãy sử dụng kính đặt bản gốc để sao chép bản gốc, đặt một tờ giấy trắng lên trên.
	Bản gốc có ở đúng vị trí không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Bản gốc có được nạp đúng cách không?	
	Các thanh căn bản gốc trên bộ nạp bản gốc có được đặt ở đúng vị trí không?	Hãy căn chỉnh các thanh dẫn bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Bản gốc có bị gấp không?	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
Giấy thường bị kẹt hoặc bị nhăn.	Giấy có được nạp vào khay đúng cách không?	Hãy nạp giấy cho đúng. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Giấy thường bị kẹt hoặc bị nhăn.	Khay có được đặt vào đúng cách không?	Hãy đặt khay vào cho đúng bằng cách đẩy một cách chắc chắn cho đến khi nó dừng lại. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
	Giấy có bị ẩm không?	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy có bị quăn không?	Lật giấy trong khay lại, hoặc thay thế giấy đó bằng giấy mới.
	Các thiết đặt giấy và khay đã đúng chưa?	Hãy thiết đặt đúng các thiết đặt về giấy cho phù hợp với giấy được nạp. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.76).
	Có mảnh giấy rách nào còn lại hay có vật lạ trong máy không?	Hãy mở nắp đậy của máy hoặc kéo khay ra để lấy hết các mảnh giấy rách hay vật lạ. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
	Có phải giấy không chuẩn được nạp trong khay không?	Hãy thay thế bằng giấy phù hợp với các thông số kỹ thuật của máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.70).
	Giấy có vượt quá đường nạp tối đa trong khay không?	Hãy nạp giấy trong khay sao cho giấy không vượt quá đường nạp tối đa đó. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
	Các thanh căn giấy có được đặt đúng không?	Hãy nạp giấy cho đúng, và căn chỉnh các thanh căn giấy theo giấy đó. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72). • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
	Giấy có được cắt tơi không?	Có thể một số loại giấy không được cắt tơi. Hãy nạp giấy sau khi đã làm tơi.
Một bản gốc không được nạp trên bộ nạp bản gốc.	Bản gốc có bị nhỏ không?	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp vào bộ nạp tài liệu là A5□.
Một mã lỗi hiển thị khi giấy được nạp trong Khay tay và nút <Start> đã bấm.	Hãy kiểm tra các vị trí của các thanh căn giấy của Khay tay.	Hãy căn chỉnh các thanh căn giấy tới đúng vị trí. **Thẩy** • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.194). • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc hay bị kẹt.	Bạn có đang sử dụng loại bản gốc phù hợp?	Hãy nạp đúng bản gốc thích hợp với bộ nạp bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Bạn có đang sử dụng bản gốc có hình dáng không đều, danh thiếp, giấy bóng kính hoặc bản gốc mỏng không?	
	Có nhãn dính, ghim giấy hay băng dính trên bản gốc không?	Hãy lấy hết nhãn dính, ghim giấy hay băng dính trên bản gốc ra trước khi sao chép.
	Các thanh căn bản gốc có được đặt ở đúng vị trí không?	Hãy điều chỉnh các vị trí thanh căn bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Có mảnh giấy rách nào còn lại trong bộ nạp bản gốc không?	Hãy mở nắp đậy bộ nạp bản gốc và kiểm tra bên trong. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).
Một cạnh của bản gốc bị gấp.	Bản gốc có bị quăn không?	Làm phẳng chỗ quăn và nạp lại bản gốc.

Vấn đề về chất lượng hình ảnh

Nếu bản in ra có chất lượng hình ảnh thấp, hãy sử dụng bảng dưới đây để tìm ra nguyên nhân có khả năng xảy ra cao nhất, và thực hiện những việc cần thiết.

Nếu chất lượng hình ảnh vẫn thấp sau khi đã thực hiện những việc cần thiết, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc có bị bẩn không?	Hãy vệ sinh kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc. **Thấy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc có phải loại trong suốt chẳng hạn như giấy bóng kính không?	Khi sao chép các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đậy bản gốc sẽ hiện ra trong bản sao. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.
	Bản gốc có in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phơi không?	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao hoặc loại bỏ màu giấy nền trước khi sao chép. **Thấy** • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.95).
	Bản gốc có in trên giấy in bóng không?	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và các bóng có thể tạo nên vết bẩn trên bản sao. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi sao chép.
Các đường kẻ đen xuất hiện trên bản sao.	Liệu kính vận tốc không đổi của bộ nạp tài liệu có bị bẩn không?	Lau sạch kính vận tốc không đổi. **Thấy** • Tham khảo phần "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận tốc Không đổi" (P.164).
Bản sao quá đậm.	Độ đậm nhạt bản sao có bị thiết đặt ở giá trị cao không?	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. **Thấy** • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.95).
Bản sao quá nhạt.	Bản gốc có bị mờ không?	
	Độ đậm nhạt bản sao có bị thiết đặt ở giá trị thấp không?	
Bản sao hơi lệch khỏi vị trí.	Giấy có được nạp đúng vị trí không, chẳng hạn như khi cạnh đầu giấy bị dịch chuyển khỏi các góc của khay?	Hãy nạp giấy cho đúng, và căn chỉnh các thanh căn giấy theo giấy đó. **Thấy** • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72). • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Bạn có đặt bản gốc đúng cách không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Giấy có được nạp vào khay đúng cách không?	Hãy nạp giấy cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
	Nếu sử dụng Khay tay, bạn có nạp giấy sao cho các thanh căn giấy tiếp xúc với giấy không?	Hãy nạp giấy cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc có bị căn chỉnh sai không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Bạn đã lắp khay một cách chắc chắn chưa?	Hãy lắp khay bằng cách đưa nó vào một cách chắc chắn trong toàn bộ quãng đường đi vào máy. **Thẩy** • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
Các bản sao có những phần thiếu.	Giấy có bị ẩm không?	Giấy ẩm tạo ra các phần bị thiếu hoặc các bản sao không rõ ràng. Hãy thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Giấy trong khay có bị nhàu hay bị nhăn không?	Hãy lấy hết các tờ có vấn đề ra, hoặc thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Bạn có đang sao chép một bản gốc cắt dán hoặc bị nhàu không?	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.
Các dải sọc xuất hiện trên bản sao.	Bạn có đang thử tạo bản sao phóng to của bản gốc với hệ số phóng to quá lớn không?	Khi tạo bản sao phóng to, một số hệ số phóng to có thể tạo các dải sọc. Hãy điều chỉnh hệ số phóng to của bản sao. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thu nhỏ/Phóng to" (P.96).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản in bị nhạt (mờ, không rõ ràng). 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
	Hộp mực đã hết mực.	Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.151).
Các đốm đen xuất hiện trên bản sao. 	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
Các đường kẻ đen hoặc màu xuất hiện trên bản in ra. 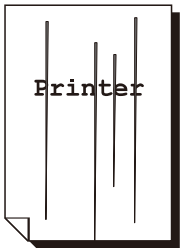 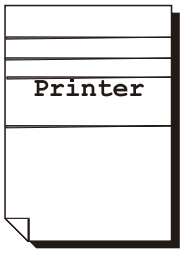 	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
	Kính vận tốc không đổi bị bẩn.	Lau sạch kính vận tốc không đổi. **Thẩy** • Tham khảo phần "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận tốc Không đổi" (P.164).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Vết bẩn xuất hiện thành các khoảng đều trên bản in. 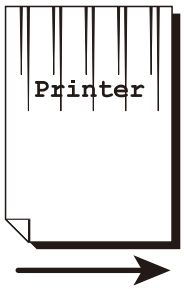 Hướng nạp giấy	Đường nạp giấy bị bẩn.	Hãy in một vài tờ.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
Các đốm trắng xuất hiện trên những vùng màu đen. 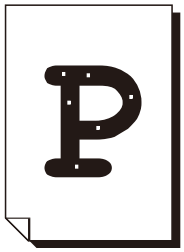	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
Bản in dây mực ra tay. Mực in không được nung và ép lên giấy. Giấy bị dây mực. 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
Toàn bộ bản in màu đen. 	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
	Có thể đã xảy ra sự cố ở bộ cấp nguồn cao áp.	Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản in trắng. 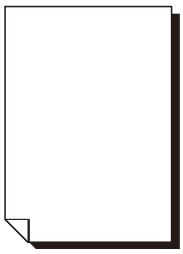	Nhiều trang được nạp trong máy cùng một lúc (nạp kép).	Hãy làm tơi tập giấy thật kỹ trước khi nạp.
	Hộp mực đã hết mực.	Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.151).
	Có thể đã xảy ra sự cố mất điện hoặc sự cố ở bộ cấp nguồn cao áp.	Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
Bản in có các vùng trắng, hoặc các sọc trắng hoặc màu. 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
Toàn bộ bản in bị mờ. 	Khi sử dụng Khay tay để in, kích cỡ giấy đã chỉ định trong trình điều khiển in không khớp với loại và kích cỡ của giấy thực tế đã nạp.	Hãy nạp giấy theo đúng loại và kích cỡ trong Khay tay. **Thẩy** • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
	Nhiều trang được nạp trong máy cùng một lúc.	Hãy làm tơi tập giấy thật kỹ trước khi nạp.
Giấy bị nhàu. 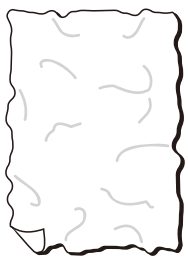	Giấy không phù hợp.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy được thêm vào chỗ giấy đã nạp.	
	Giấy bị ẩm.	

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Văn bản bị mờ. 	Giấy không phù hợp.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy được thêm vào chỗ giấy đã nạp.	
	Giấy bị ẩm.	
Xuất hiện các mảng trắng hoặc màu theo chiều dọc. 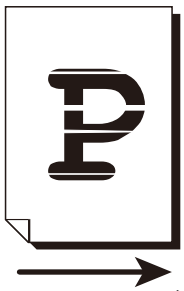 Hướng nạp giấy	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
	Hộp mực đã hết mực.	Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.151).
Bản in bị nghiêng. 	Các thanh căn giấy của hộp đựng giấy không được căn chỉnh tới đúng vị trí.	Hãy căn chỉnh các thanh căn giấy ngang và dọc cho đúng. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72). • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).

Vấn đề về sao chép

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng các tính năng Sao chép.

Lưu ý
- Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu.

Không sao chép được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không sao chép được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc không được nạp đúng cách trong bộ nạp bản gốc.	Kích cỡ bản gốc quá nhỏ.	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp trên bộ nạp tài liệu là A5.
	Bản gốc không phải loại được hỗ trợ.	Bộ nạp bản gốc không hỗ trợ các bản gốc bị cong, danh thiếp, giấy bóng kính, bản gốc mỏng, hoặc những bản gốc có dính giấy ghi chú, ghim giấy hoặc băng dính. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.70).
	Các thanh căn bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh các thanh căn bản gốc cho đúng để khớp với kích cỡ bản gốc.
	Có các mảnh giấy của bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Hãy mở nắp đậy của bộ nạp tài liệu và lấy các mảnh vụn của tài liệu ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).
	Bạn đã đặt một bản gốc chứa các trang có kích cỡ khác nhau.	Bạn không thể đặt các bản gốc có các trang có kích cỡ khác nhau.

Các Vấn đề về Bản sao ra

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về bản sao ra.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Khi sao chép các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đậy bản gốc sẽ hiện ra trong bản sao. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Bản gốc in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phơi.	Màu nền của giấy đang được sao chép. Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt hoặc chất lượng hình ảnh của bản sao, hoặc chỉ định giảm nền trước khi sao chép.
	Bản gốc được in trên giấy in bóng.	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và các bóng có thể tạo nên vết bẩn trên bản sao. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi sao chép.
Các bản sao quá đậm hoặc quá nhạt.	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao không đúng.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. **Thẩy** • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.95).
	Bản gốc nhạt.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. **Thẩy** • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.95).
	Thiết đặt chất lượng hình ảnh không đúng với bản gốc đó.	Nếu bản sao ra có chữ đen bị nhạt quá, hãy thiết đặt [Loại Gốc] là [Văn bản]. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Dạng bản gốc" (P.94).
Bản sao hơi lệch khỏi vị trí.	Giấy được nạp trong khay bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh tập giấy, và nạp sao cho cạnh đầu của giấy thẳng với các góc trước của khay.
Các bản sao có những phần thiếu.	Giấy bị ẩm.	Giấy ẩm tạo ra các phần bị thiếu hoặc các bản sao không rõ ràng. Hãy thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Giấy trong khay bị nhàu hay bị nhăn.	Hãy lấy hết các tờ có vấn đề ra, hoặc thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Bản gốc đã bị cắt dán, hoặc bị nhàu.	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Tham khảo phần "Khổ bản gốc" (P.101).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Các dải sọc xuất hiện trên bản sao.	Hệ số phóng to của bản gốc quá lớn.	Khi tạo bản sao phóng to, một số hệ số phóng to có thể tạo các dải sọc. Hãy điều chỉnh hệ số phóng to của bản sao. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thu nhỏ/Phóng to" (P.96).
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Bạn đã không đặt bản gốc đúng cách.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc.
	Bạn đã không lắp khay một cách chắc chắn.	Hãy lắp khay bằng cách đưa nó vào một cách chắc chắn trong toàn bộ quãng đường đi vào máy.
	Các thanh căn giấy của Khay tay bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc.
	Kích thước tài liệu không chính xác.	Kiểm tra xem kích thước tài liệu có được đặt chính xác. **Thẩy** • Tham khảo phần "Khổ bản gốc" (P.101).
	Khổ giấy không chính xác.	Kiểm tra xem khổ giấy có được đặt chính xác. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).
Bản sao không có kích cỡ như mong muốn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.
	Bản gốc bị lệch khỏi vị trí.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao không có kích cỡ như mong muốn.	Bản gốc bị nhàu.	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.83).
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.101).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).
Các cạnh của bản sao bị cắt đi.	Bản gốc vượt quá vùng có thể in được.	Hãy điều chỉnh hệ số thu nhỏ/phóng to để thu bản sao nhỏ lại một chút.
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.101).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.78).

Vấn đề về máy in

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng các tính năng In.

Không in được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không in được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Dữ liệu vẫn còn trong biểu tượng máy in.	Nguồn điện của máy không BẬT.	Hãy BẬT nguồn máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.51).
	Cáp của máy tính cá nhân bị ngắt kết nối.	Hãy kết nối cáp mạng của máy tính cá nhân.
	Cáp của máy bị ngắt kết nối.	Hãy kết nối cáp mạng của máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kết nối máy với máy tính" (P.16).
	Đã xảy ra lỗi trong máy.	Hãy kiểm tra thông tin lỗi, và thực hiện những việc cần thiết.
	Có vấn đề trong mạng nối giữa máy tính cá nhân và máy.	Hãy liên hệ với Người quản trị Mạng của bạn.
	Cổng chưa được kích hoạt.	Hãy kích hoạt cổng sẽ sử dụng. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).
	Máy được kết nối với nhiều máy tính cá nhân.	Hãy chờ một lát, và sau đó, thử in lại.
Dữ liệu đã được gửi đến máy.	Chưa nạp giấy.	Hãy nạp giấy.
	Không có giấy có kích cỡ được chỉ định.	Hãy nạp giấy có kích cỡ được chỉ định. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp giấy" (P.72).
	Đã xảy ra lỗi trong máy.	Hãy kiểm tra thông tin lỗi, và thực hiện những việc cần thiết.
	Việc thực hiện công việc đã tạm dừng.	Hãy sử dụng màn hình để chọn có hủy công việc đó không.

Vấn đề về bản in ra

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về bản in ra.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản in được in trên giấy không đúng kích cỡ.	Giấy có kích cỡ không đúng được nạp trong khay đã chỉ định.	Hãy thay đổi kích cỡ giấy được nạp trong khay đó, hoặc thay đổi các tùy chọn in để sử dụng khay có kích cỡ giấy đã chỉ định.
Hình ảnh ở cạnh giấy bị thiếu.	Bản gốc vượt quá vùng có thể in được của máy.	Hãy phóng to vùng in của máy, hoặc thu nhỏ vùng in của bản gốc.
Các thiết đặt đã chỉ định trong các tùy chọn in bị vô hiệu hóa.	Bạn đang sử dụng trình điều khiển in của kiểu máy khác.	Hãy cài đặt trình điều khiển in của máy.
	Một tùy chọn chưa được cài đặt.	Hãy kiểm tra các tùy chọn được cài đặt trong máy, sau đó, hãy chọn lại các mục trong [Items] dưới [Options] trong trình điều khiển in.
Máy tính không sử dụng trình điều khiển in được cung cấp cùng với máy (đang sử dụng trình điều khiển in của một công ty khác).	Hãy xác nhận xem trình điều khiển in trên máy tính có đúng là trình điều khiển được cung cấp cùng với máy.	Trên máy tính, hãy chọn trình điều khiển in được cung cấp cùng với máy. Nếu trình điều khiển in không có trong danh sách để chọn, hãy cài đặt trình điều khiển in và sau đó, chọn trình điều khiển in đó. Hoạt động sẽ không được đảm bảo nếu bạn sử dụng trình điều khiển in của một công ty khác.

Vấn đề về quét

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng tính năng Quét.

Lưu ý
- Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu.

Không Quét được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không quét được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc không được nạp đúng cách trong bộ nạp bản gốc.	Kích cỡ bản gốc quá nhỏ.	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp trên bộ nạp tài liệu là A5 ▭.
	Bản gốc không phải loại được hỗ trợ.	Bộ nạp bản gốc không hỗ trợ các bản gốc bị cong, danh thiếp, giấy bóng kính, bản gốc mỏng, hoặc những bản gốc có dính giấy ghi chú, ghim giấy hoặc băng dính. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.70).
	Các thanh căn bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh các thanh căn bản gốc cho đúng để khớp với kích cỡ bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.107).
	Có các mảnh giấy của bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Hãy mở nắp đậy của bộ nạp tài liệu và lấy các mảnh vụn của tài liệu ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).

Không Tải được Dữ liệu Quét vào Máy tính Cá nhân

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không tải được một bản gốc đã quét vào máy tính.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Không tìm được máy quét	Nguồn điện của máy không BẬT.	Hãy BẬT nguồn máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.51).
	Cáp USB của máy tính cá nhân bị ngắt kết nối.	Hãy nối lại cáp USB bị ngắt kết nối của máy tính. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kết nối máy với máy tính" (P.16).
	Cáp USB của máy bị ngắt kết nối.	Hãy nối lại cáp USB bị ngắt kết nối của máy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kết nối máy với máy tính" (P.16).
Không tải được dữ liệu từ máy quét do có lỗi giao tiếp TWAIN.	Trình điều khiển quét không được cài đặt.	Hãy cài đặt trình điều khiển quét.
Ngừng hoạt động khi đang tải dữ liệu.	Kích cỡ tập tin có lớn quá không?	Hãy giảm thiết đặt độ phân giải, và sau đó, thử tải lại dữ liệu đó.

Các Vấn đề về Chất lượng Hình ảnh Quét

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về chất lượng hình ảnh của dữ liệu quét.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Hình ảnh đã quét bị bẩn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Khi quét các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đậy bản gốc sẽ hiện ra trong bản quét ra. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi quét.
	Bản gốc in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phơi.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt quét hoặc chất lượng hình ảnh trước khi quét.
	Bản gốc đã quét được in trên giấy in bóng.	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và bóng hình có thể tạo nên vết bẩn trên bản quét. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi quét.
Hình ảnh quá đậm hoặc quá nhạt.	Độ đậm nhạt quét không được cài đặt đúng cách.	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao.
	Loại Gốc không phù hợp.	Hãy chọn đúng Loại Gốc cho bản gốc đó.
Hình ảnh có các phần thiếu.	Bản gốc đã bị cắt dán, hoặc bị nhàu.	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.
Hình ảnh không có kích cỡ như mong muốn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.163).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi quét.
	Bản gốc bị lệch khỏi vị trí.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.107).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.107).
	Bản gốc bị nhàu.	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Ảnh không có màu.	[Chế độ màu] được đặt thành [Đen & Trắng].	Chọn [Màu].
Ảnh bị nhiễu hạt.	Đã đặt độ phân giải thấp.	Đặt độ phân giải cao hơn. **Thẩy** • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.107).

Các Vấn đề Liên quan tới Mạng

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề về mạng.

Các Vấn đề khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Portt9100)

Bảng dưới đây liệt kê các nguyên nhân có thể dẫn đến các vấn đề xảy ra khi sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100), cách kiểm tra các vấn đề đó, và những việc cần thiết phải thực hiện.

■ Không thể in

Nguyên nhân có thể	Cách kiểm tra	Biện pháp khắc phục
Địa chỉ IP đúng chưa được thiết đặt.	Hãy nhờ Người quản trị Mạng kiểm tra xem địa chỉ IP của máy có đúng không.	Hãy thiết đặt đúng địa chỉ IP trong máy.
Có sự cố không thể khôi phục lại xảy ra trong khi đang xử lý một công việc in.	Hãy kiểm tra xem có mã lỗi hiển thị trên màn hình của bảng điều khiển không.	Hãy TẮT nguồn máy, chờ cho đến khi màn hình không hiển thị gì nữa, sau đó, BẬT lại nguồn.
Giao thức truyền tải đã chọn không tương thích với máy tính cá nhân.	Hãy kiểm tra giao thức truyền tải đã chọn.	Hãy chọn giao thức truyền tải tương thích với máy tính cá nhân.

Vấn đề khi Sử dụng Internet Services

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi sử dụng Internet Services.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không kết nối được với Internet Services.	Máy có đang hoạt động bình thường không? Hãy kiểm tra xem máy đã BẬT nguồn chưa.
	[Internet Services] có đang chạy không? Hãy in một bản System Settings Report và kiểm tra báo cáo đó.
	Địa chỉ Internet đã được nhập đúng chưa? Hãy kiểm tra lại địa chỉ Internet. Nếu bạn vẫn không thể kết nối với Internet Services, hãy thử kết nối bằng cách nhập địa chỉ IP.
	Bạn có đang sử dụng máy chủ ủy quyền không? Máy không thể kết nối với một số máy chủ ủy quyền. Không sử dụng máy chủ ủy quyền. Hãy thiết đặt trình duyệt mạng [Not using proxy server], hoặc thiết đặt địa chỉ bạn đang sử dụng là [Not using proxy server].
Thông báo "Please wait" vẫn không biến mất.	Hãy chờ một lúc. Nếu tình trạng đó tiếp diễn, hãy bấm nút [Làm mới]. Nếu tình trạng đó vẫn tiếp diễn, hãy kiểm tra xem máy có đang hoạt động bình thường không.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không có chuyện gì xảy ra sau khi bấm [Làm mới].	Bạn có đang sử dụng trình duyệt mạng được hỗ trợ không? **Thấy** • Xem phần "Sử dụng Internet Services" (P.26) để kiểm tra xem trình duyệt web của bạn có phải là loại được hỗ trợ.
Khung bên phải không được cập nhật sau khi chọn một mục menu trong khung bên trái.	
Màn hình hiển thị bị phân mảnh.	Hãy thay đổi kích cỡ cửa sổ của trình duyệt mạng của bạn.
Màn hình không được cập nhật.	Hãy bấm [Làm mới].
Không có chuyện gì xảy ra sau khi bấm [Áp dụng].	Giá trị được nhập có đúng không? Nếu bạn nhập giá trị ngoài khoảng, nó sẽ tự động được thay đổi thành một giá trị trong khoảng.
	Bạn có đang sử dụng, hoặc đã sử dụng bảng điều khiển của máy không? Khi tính năng Tự động Thiết đặt lại được thiết đặt, các thiết đặt mà Internet Services thực hiện sẽ không được áp dụng cho đến khi khoảng thời gian được thiết đặt trước đã hết. Hãy chờ một lúc.
	Máy có đang ở chế độ Tiết kiệm điện không? Hãy hủy chế độ Tiết kiệm điện, và thử lại.
Khi bạn nhấn vào [Áp dụng], trên trình duyệt hiển thị một thông báo, chẳng hạn như "The server has returned ineffective or unrecognizable response" (Máy chủ đã gửi trả một phản hồi vô hiệu hoặc không thể nhận dạng được) hoặc "No data" (Không có dữ liệu).	Mật khẩu có đúng không? Mật khẩu bạn nhập lại để xác nhận không khớp. Hãy nhập mật khẩu chính xác.
	Hãy khởi động lại máy.

Các Vấn đề về Kết nối Internet/Mạng Nội bộ

Bảng dưới đây liệt kê các nguyên nhân và giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi kết nối với Internet hoặc một mạng nội bộ.

Không Kết nối được với Internet hoặc một Mạng Nội bộ

Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Địa chỉ IP chưa được thiết đặt đúng.	Hãy kiểm tra thiết đặt địa chỉ IP. Nếu địa chỉ IP không được thiết đặt đúng, hãy chỉ định một địa chỉ IP cố định hoặc sử dụng DHCP hoặc Autonet giải quyết địa chỉ IP.
Địa chỉ cổng nối IP chưa được thiết đặt đúng.	Hãy nhập đúng địa chỉ cổng nối IP khi kết nối với một máy chủ ủy quyền hoặc máy chủ mạng thông qua một cổng IP.
Chưa đặt đúng mặt nạ mạng con.	Hãy đặt đúng mặt nạ mạng con, để khớp với môi trường đang sử dụng.
Địa chỉ máy chủ DNS chưa được thiết đặt đúng.	Hãy kiểm tra địa chỉ máy chủ DNS.

Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Máy chủ DNS được chọn không thể phân giải được địa chỉ đó.	Hãy chọn một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ đó. • Khi kết nối thông qua máy chủ ủy quyền Hãy đặt địa chỉ IP của một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ đó của máy chủ ủy quyền. • Khi không kết nối thông qua máy chủ ủy quyền Hãy đặt địa chỉ IP của một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ điểm đến.
Thiết đặt của địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền không đúng.	Hãy xác nhận xem có phải chỉ các địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền được thiết đặt. Thậm chí nếu các địa chỉ không qua máy chủ ủy quyền được chỉ định bằng cách sử dụng FQDN, nếu một máy chủ được truy cập trực tiếp bằng cách sử dụng địa chỉ IP của nó, máy chủ đã đăng ký không được loại trừ. Hãy thiết đặt để địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền. Tương tự, thậm chí nếu bạn chỉ định trực tiếp một địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền, nếu một máy chủ được truy cập với FQDN, máy chủ ã đăng ký không được loại trừ. Hãy thiết đặt để địa chỉ IP với FQDN không sử dụng máy chủ ủy quyền.
Máy chủ hoặc máy chủ ủy quyền đã kết nối bị hỏng.	Hãy kiểm tra xem máy chủ hoặc máy chủ ủy quyền để kết nối có đang hoạt động bình thường không.
Một cáp mạng bị ngắt kết nối hoặc bị hỏng.	Hãy kiểm tra kết nối của cáp mạng. Bạn nên sử dụng môi trường cấu trúc cây bắc cầu để tạo một môi trường mạng chống được tình trạng ngắt kết nối.
Không giao tiếp được do tải trên ứng dụng của máy chủ.	Hãy chờ một lát, sau đó, truy cập máy chủ lại.
Một lỗi đã xảy ra nhưng không được hiển thị trên bảng điều khiển.	Những lỗi xảy ra trong khi đang thực hiện các quá trình nền không được hiển thị trên bảng điều khiển. In Job History Report để kiểm tra kết quả thực hiện.
Không kết nối được do giới hạn truy cập đã thiết đặt trong máy chủ ủy quyền, tường lửa hoặc máy chủ mạng.	Các loại giới hạn truy cập được liệt kê dưới đây. Hãy kiểm tra giới hạn truy cập đã thiết đặt. • Giới hạn địa chỉ (cổng) • Giới hạn SSL • Giới hạn truy cập của người dùng (hoặc mức thẩm quyền truy cập) • Chặn thông tin • Giới hạn lược đồ (chẳng hạn như giới hạn trong sử dụng HTTP) • Giới hạn kích cỡ dữ liệu được chuyển tiếp • Giới hạn phương pháp (chẳng hạn như giới hạn trong sử dụng POST) • Giới hạn đầu mục HTTP (chẳng hạn như truy cập chỉ được cho phép với các trình duyệt nhất định) • Giới hạn thời gian (chẳng hạn như chỉ cho phép sử dụng trong các khoảng thời gian nhất định)

Không Kết nối được với Trang chủ Mạng Mong muốn

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Máy không được thiết đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền.	Nếu máy không được thiết đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền trong một môi trường có sử dụng máy chủ ủy quyền, bạn không thể kết nối với máy chủ mạng mong muốn. Hãy thiết đặt để máy sử dụng máy chủ ủy quyền.
Máy được đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền ngay cả khi môi trường không sử dụng máy chủ ủy quyền.	Không đặt máy để sử dụng máy chủ ủy quyền trong môi trường không yêu cầu sử dụng máy chủ ủy quyền (chẳng hạn như mạng nội bộ).
Địa chỉ máy chủ ủy quyền chưa được thiết đặt đúng.	Nếu máy được thiết đặt có sử dụng máy chủ ủy quyền, bạn sẽ không kết nối được với máy chủ mạng mong muốn nếu địa chỉ máy chủ ủy quyền không được thiết đặt đúng. Hãy thiết đặt địa chỉ máy chủ ủy quyền cho đúng.
Không kết nối được do tên người dùng hoặc passcode không đúng khi máy chủ ủy quyền yêu cầu xác thực.	Hãy thiết đặt tên người dùng và passcode trong máy mà máy chủ ủy quyền sẽ cho phép kết nối.

Các Vấn đề về Kết nối IPv4 hoặc IPv6

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi kết nối với một địa chỉ IPv4 hoặc IPv6.

Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv4

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Khi nhập một địa chỉ IPv4, máy không hoạt động đúng cách khi thêm 0 vào đầu các giá trị trong địa chỉ đó, chẳng hạn như 192.0.2.014.	Không thêm 0 vào đầu các giá trị trong địa chỉ.

Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv6

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không truy cập được vào máy bằng cách chỉ định một địa chỉ liên kết cục bộ.	Hãy nối thêm một ID phạm vi vào địa chỉ liên kết cục bộ đó. Khi sử dụng trình duyệt mạng trong hệ điều hành Windows để truy cập vào máy bằng cách chỉ định fe80::203:baff:fe48:9010, hãy nối thêm số kết nối mạng cục bộ của bộ thích ứng Ethernet của Windows (chẳng hạn như 8) làm ID phạm vi (ví dụ: nhập fe80::203:baff:fe48:9010%8).
Không thể giao tiếp với hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6.	Hãy thiết đặt các địa chỉ cố định trong các hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Việc tìm kiếm các thiết bị bên ngoài bộ định tuyến không hoạt động đúng cách.	Trong khi tìm kiếm với SMB, khi ra khỏi bộ định tuyến, hãy nhập trực tiếp địa chỉ người nhận. Đa phát chỉ được hỗ trợ trong một liên kết nội bộ (FF02::1).

Không In được trong Môi trường IPv6

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không sử dụng được máy in chia sẻ trong Windows từ một hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6 trong môi trường mạng IPv6 mà không có máy chủ DNS.	Hãy đăng ký tên máy tính của máy trong tập tin "hosts" trong hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6. Ví dụ: Hãy đăng ký tên trong tập tin C:\Windows\system32\driver\etc\hosts.

Các Vấn đề Khác về IPv6

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Các địa chỉ IPv6 không được nhập đúng trong Nhật ký Công việc.	Hãy sử dụng IPv4.

Vấn đề không dây

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không thể thiết lập kết nối không dây.	Đảm bảo rằng đèn LED (Wi-Fi) trên bảng vận hành sáng lên. **Thẩy** • Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).
	Thử tắt tường lửa trên máy tính của bạn. Tường lửa trên máy tính của bạn có thể đang chặn giao tiếp với máy của bạn.
Không thể thiết lập kết nối không dây với WPS (Wi-Fi Protected Setup).	Đảm bảo thiết đặt bảo mật của điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây là WPA (Wi-Fi Protected Access) hoặc WPA2. (WEP không được hỗ trợ trên WPS.)
Không thể thiết lập kết nối không dây với WPS-PBC (Wi-Fi Protected Setup-Push Button Configuration).	Nhấn nút WPS trên điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây trong vòng hai phút sau khi bắt đầu hoạt động WPS trên máy. Để biết chi tiết về điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn đi kèm với điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây.
Không thể thiết lập kết nối không dây với WPS-PIN (Wi-Fi Protected Setup-Personal Identification Number).	Kiểm tra xem PIN mà bạn đã nhập trên máy tính có chính xác hay không.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không thể kết nối với mạng không dây sau khi thiết lập kết nối không dây.	Kiểm tra xem mật mã dành cho mã hóa WPA/WPA2/WPA3 hoặc khóa WEP được đặt trên điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây có bị thay đổi hay không. (Mật mã có thể được mô tả là khóa trên một số điểm truy cập hoặc bộ định tuyến.) Để biết chi tiết về điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây, vui lòng tham khảo tài liệu hướng dẫn đi kèm với điểm truy cập hoặc bộ định tuyến mạng LAN không dây.

Vấn đề Wi-Fi Direct

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Thiết bị không thể tìm thấy máy.	Máy có thể được kết nối với một thiết bị khác qua Wi-Fi Direct. Ngắt kết nối máy và thiết bị. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo "Kết nối không dây" (P.18).
Không thể đặt chế độ mạng của máy in thành chế độ Phi thể thức.	Đảm bảo rằng Wi-Fi Direct được đặt thành Tắt.
Không thể đặt Wi-Fi Direct thành Bật.	Đảm bảo chế độ mạng được đặt thành chế độ mạng cơ sở hạ tầng Wi-Fi.

Mã lỗi

Phần này mô tả các mã lỗi.

Mã lỗi (X-X) hoặc (XXX-XXX) chớp sáng nếu việc in bị dừng bất thường do lỗi, hoặc máy gặp trục trặc.

- Ví dụ về Hiển thị Mã Lỗi

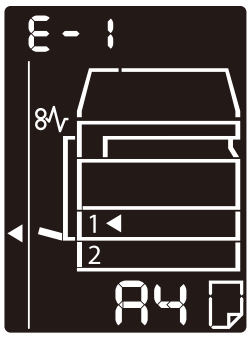

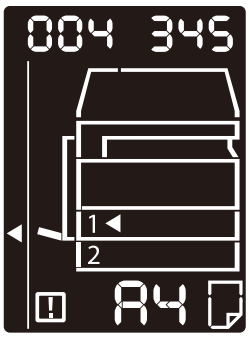

Hãy tham khảo các mã lỗi trong bảng sau để giải quyết vấn đề.

Quan trọng

- Nếu một mã lỗi hiển thị, bất cứ dữ liệu in nào còn trong máy và thông tin lưu trong bộ nhớ của máy sẽ không được đảm bảo.

Nếu mã lỗi hiển thị không được liệt kê trong bảng sau hoặc nếu bạn không thể giải quyết được lỗi dù đã thực hiện theo các hướng dẫn được trình bày trong bảng, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi. Số điện thoại liên hệ được in trên nhãn hoặc thẻ kèm theo máy.

Lưu ý

- Nếu xuất hiện mã lỗi có 2 chữ số (X-X), bạn có thể xem mã lỗi sáu chữ số (XXX-XXX) đã nhóm trong khi giữ nút <ID Card>.

■ Mã lỗi (X-X)

Lưu ý

- Mô-đun một khay là bộ phận tùy chọn.
- Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu.

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
A-1	Bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Lấy bản gốc bị kẹt ra. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kẹt tài liệu" (P.215).
A-2	Không hỗ trợ kích cỡ bản gốc nạp trong bộ nạp bản gốc.	Đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc. Nếu bản gốc bị kẹt, lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Kẹt tài liệu" (P.215).
A-3	Không thể phát hiện được kích cỡ bản gốc.	Hãy kiểm tra các thứ sau: - Chỉ có bản gốc đặt trong bộ nạp bản gốc. - Thanh căn bản gốc được căn chỉnh theo bản gốc. - Toàn bộ bản gốc đều cùng kích cỡ. Không thể nạp các bản gốc có kích cỡ khác nhau cùng lúc. Nếu có các kích cỡ khác nhau, hãy sử dụng kính đặt bản gốc. Để tiếp tục công việc đang xử lý, hãy nạp lại bản gốc chưa được sao chụp hay quét, và sau đó, bấm nút <Start>. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Đặt bản gốc" (P.83).
A-5	Nắp đậy bộ nạp bản gốc đang mở.	Đóng nắp đậy này lại. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.46).
A-6	Không phát hiện được tài liệu dùng cho tính năng sao chép thẻ.	Đặt lại tài liệu lên kính đặt bản gốc và sau đó nhấn nút <Start> (Bắt đầu). Để hủy một công việc, nhấn nút <Stop> (Dừng). **Thẩy** • Tham khảo "Thẻ ID" (P.97).
C-0	Không có khay nào để chọn tự động hoặc không có kích cỡ giấy thích hợp nào được nạp trong khay đã chọn.	Đầu tiên, chọn khay mong muốn trong các khay có đèn báo sáng bằng cách bấm nút <Paper Supply> Cấp Giấy và kéo khay đã chọn ra. Tiếp theo, nạp giấy có cùng kích cỡ và hướng hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy của sơ đồ trạng thái máy, sau đó bấm nút <Start>. Để hủy một công việc, bấm nút <Stop>. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp giấy" (P.72).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
C-1	Hết giấy trong Khay 1.	Nạp lại giấy trong Khay 1. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
C-2	Hết giấy trong Khay 2.	Nạp lại giấy trong Khay 2. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72).
C-3	Hết giấy trong Khay tay.	Nạp lại giấy trong Khay tay. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74).
C-5	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 1 không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 1 khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.76).
C-6	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 2 không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 2 khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2" (P.72). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.76).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
C-7	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay tay không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay tay khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.74). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.76).
C-9	Khi tính năng Số trang trên một Mặt hoặc tính năng Thu nhỏ/Phóng to được kích hoạt, tỷ lệ thu phóng cần thiết để bố trí trang vượt ra ngoài phạm vi từ 25 - 400%.	Bấm nút <Stop>. Thay đổi tỉ lệ thu phóng để hoàn toàn vừa với giấy, đặt tất cả bản gốc, sau đó bấm nút <Start>.
E-1	Giấy kẹt trong nắp đậy bên trái của máy.	Mở nắp đậy bên trái của máy, và lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Hãy tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]" (P.208).
E-2	Giấy kẹt trong nắp đậy mô-đun một khay của máy.	Mở nắp đậy mô-đun một khay của máy và lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Hãy tham khảo "E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B]" (P.211).
E-3	Giấy kẹt trong Khay 1 hoặc nắp bên trái của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.208).
E-4	Giấy kẹt trong Khay 2 hoặc nắp đậy mô-đun một khay của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.208).
E-5	Giấy kẹt trong Khay tay hoặc nắp đậy bên trái của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.208).
E-6	Nắp đậy bên trái của máy mở.	Đóng nắp đậy này lại. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.46).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
E-7	Nắp đậy trước của máy mở.	Đóng nắp đậy này lại. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.46).
E-8	Nắp đậy mô-đun một khay của máy mở.	Đóng nắp đậy này lại. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.46).
E-9	Hình ảnh sẽ bị cắt đi với thiết đặt hiện tại.	Đặt bản gốc theo chiều ngang, sau đó bấm nút <Start>. **Quan trọng** • Khi sử dụng bộ nạp bản gốc, hãy nạp lại tất cả bản gốc trong bộ nạp bản gốc mà không cần mở nắp đậy bản gốc.
H-0	Bên trong máy bị lạnh	Tự động bắt đầu. Không mở bất kỳ nắp đậy nào của máy.
J-1	Hết mực.	Thay thế hộp mực. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay hộp mực" (P.151).
J-4	Cần thay thế cụm trống.	Tắt nguồn, chờ 10 giây sau khi màn hình tắt, sau đó, bật lại nguồn. Nếu màn hình không tắt, hãy thay thế cụm trống. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
J-5	Máy không thể phát hiện thấy cụm trống.	Tháo niêm phong trên cụm trống. **Thẩy** • Tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
J-6	Cụm trống có khiếm khuyết.	Thay thế cụm trống. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
J-7	Đã hết hạn bảo hành chất lượng hình ảnh trên cụm trống.	Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng hình ảnh. Nên thay cụm trống. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
J-8	Đã hết hạn bảo hành hiệu suất trên cụm trống.	Điều này có thể làm hỏng máy. Thay cụm trống. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
J-9	Cụm trống bị lỗi.	Thay cụm trống ngay lập tức. Nếu không, máy sẽ bị hỏng. **Thẩy** • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
L-1	Đã đạt giới hạn sao chụp tối đa trong khi giới hạn đó được thiết đặt. Người dùng đạt giới hạn công việc sao chụp cũng đã đăng nhập.	Bấm nút <Stop>, và liên hệ với Người Quản trị Hệ thống của bạn.
n-1	Công việc bị hủy vì hết bộ nhớ trong khi đang đọc.	Thay đổi thiết đặt này, và thử lại.
n-2	Công việc bị hủy.	Thay đổi thiết đặt này, và thử lại.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
003-500	**[Lý do]** Khi sử dụng chức năng Pages Per Side, bản in ra không vừa trên giấy với hệ số thu nhỏ/phóng to được chỉ định. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.
003-795	**[Lý do]** Khi phóng to/thu nhỏ tài liệu đã quét cho khổ giấy được chỉ định, tỷ lệ thu nhỏ/phóng to vượt quá phạm vi cho phép. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.
003-942	**[Lý do]** Tài liệu có kích thước không chuẩn được đặt trong bộ nạp tài liệu. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và kiểm tra tài liệu.
003-957	**[Lý do]** Không phát hiện được tài liệu dùng cho tính năng sao chép thẻ. **[Biện pháp Khắc phục]** Đặt lại tài liệu lên kính đặt bản gốc và sau đó nhấn nút <Start> (Bắt đầu). Để hủy một công việc, nhấn nút <Stop> (Dừng). **Thẩy** • Tham khảo "Thẻ ID" (P.97).
003-963	**[Lý do]** Khi [Tự động] được đặt cho [Cấp giấy] cho công việc sao chép, kích thước tài liệu quét lớn hơn khổ giấy có thể được sao chép. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.
003-972	**[Lý do]** Vượt quá số trang tối đa có thể quét trong thời gian thực hiện công việc sao chép/quét. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
003-973	**[Lý do]** Kích thước hình ảnh quá lớn khi phóng to/thu nhỏ tài liệu được quét không khớp với hướng giấy. **[Biện pháp Khắc phục]** Thực hiện một trong các biện pháp sau đây. • Giảm độ phóng đại với [Thu nhỏ/Phóng to]. • Thay đổi hướng của giấy hoặc tài liệu.
004-345	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
005-122 005-198 005-199	**[Lý do]** Xảy ra kẹt tài liệu trong bộ nạp tài liệu. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy tài liệu bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).
005-280 005-288	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra trong bộ nạp tài liệu. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.
005-305	**[Lý do]** Nắp đậy bộ nạp tài liệu đang mở. **[Biện pháp Khắc phục]** Đóng nắp đậy bộ nạp tài liệu.
005-907	**[Lý do]** Xảy ra kẹt tài liệu trong bộ nạp tài liệu. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy tài liệu bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.215).
007-271	**[Lý do]** Trục trặc ở Khay 2. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị lại thông báo tương tự, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi. Bạn có thể sử dụng một khay khác so với Khay 2.
010-311 010-312 010-320 010-327 010-379 010-392	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
010-602	**[Lý do]** Cảm biến nhiệt độ của máy phát hiện có bất thường. **[Biện pháp Khắc phục]** Máy sẽ tự động khôi phục khi nguội đi. Hãy chờ một lúc và thử lại.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
016-372	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
016-500 016-501	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
016-570	**[Lý do]** Xảy ra lỗi giao tiếp khi quét. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-571	**[Lý do]** Xảy ra lỗi giao tiếp trong quá trình xử lý in. **[Biện pháp Khắc phục]** Máy sẽ tự động khôi phục. Hãy chờ một lúc và thử lại.
016-742 016-744	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
016-749	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-759	**[Lý do]** Cài đặt đã được nhập cho số lượng bản sao tối đa cho phép và đã đạt đến. Ngoài ra, người dùng đã đạt đến số lượng bản sao tối đa được đăng nhập. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-768	**[Lý do]** Đã xảy ra lỗi địa chỉ máy chủ SMTP. **[Biện pháp Khắc phục]** Vui lòng trao đổi với người quản trị mạng của bạn xem mạng hoặc máy chủ có bất kỳ vấn đề gì hay không.
016-776	**[Lý do]** Công việc bị hủy. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-799	**[Lý do]** Thông số in không hợp lệ được bao gồm trong dữ liệu in của ứng dụng hoặc dữ liệu in và cài đặt Print Setup có thể không phù hợp. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-981	**[Lý do]** Bộ nhớ EPC đầy. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
024-365	**[Lý do]** Xảy ra lỗi. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị lại thông báo tương tự, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
024-910	**[Lý do]** Khổ giấy được đặt cho Khay 1 và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-911	**[Lý do]** Khổ giấy được đặt cho Khay 2 và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-915	**[Lý do]** Khổ giấy được đặt cho Khay tay và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-950	**[Lý do]** Không có giấy trong Khay 1 và không thể chọn khay khác. **[Biện pháp Khắc phục]** Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc.
024-951	**[Lý do]** Không có giấy trong Khay 2 và không thể chọn khay khác. **[Biện pháp Khắc phục]** Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc.
024-954	**[Lý do]** Không có giấy trong Khay tay và không thể chọn một khay khác. **[Biện pháp Khắc phục]** Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc.
024-958	**[Lý do]** Khi Khay tay được chọn cho một công việc in, giấy đã chỉ định không trùng khớp với loại giấy hoặc khổ giấy được nạp thực tế. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> (Dừng) của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-959	**[Lý do]** Khay 1 không được đưa vào hoặc dẫn hướng giấy ở trong vị trí không được hỗ trợ. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và đưa Khay 1 vào hoặc kiểm tra vị trí của dẫn hướng giấy.
024-960	**[Lý do]** Khay 2 không được đưa vào hoặc dẫn hướng giấy ở trong vị trí không được hỗ trợ. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và đưa Khay 2 vào hoặc kiểm tra vị trí của dẫn hướng giấy.
024-965	**[Lý do]** Không nạp giấy được chỉ định cho công việc vào bất kỳ khay nào. **[Biện pháp Khắc phục]** Nạp giấy được chỉ định và nhấn nút <Start> của bảng điều khiển hoặc nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
024-966	**[Lý do]** Cố gắn chọn một khay tự động mặc dù tất cả các khay ngoại trừ Khay 5 (bên hông) không thể chọn cho tính năng chọn tự động. **[Biện pháp Khắc phục]** Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thử lại.
031-575	**[Lý do]** Tên máy chủ FTP không chính xác. **[Biện pháp Khắc phục]** Vui lòng trao đổi với người quản trị mạng của bạn xem mạng hoặc máy chủ có bất kỳ vấn đề gì hay không.
042-325	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
042-400	**[Lý do]** Bộ lọc mùi đã hết tuổi thọ sử dụng. **[Biện pháp Khắc phục]** Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
042-608	**[Lý do]** Bộ lọc VOC đã hết tuổi thọ sử dụng. **[Biện pháp Khắc phục]** Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
042-614	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
045-310	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
045-313 061-321 061-325	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
062-311	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
062-371 062-393 062-396	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
071-105	**[Lý do]** Xảy ra lỗi trong nắp đậy bên trái [A] hoặc Khay 1. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
072-102	**[Lý do]** Xảy ra lỗi trong nắp đậy mô-đun một khay [B] hoặc Khay 2. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
072-105	**[Lý do]** Xảy ra kẹt giấy trong nắp đậy mô-đun một khay [B]. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
072-210 072-215 072-461 072-470	**[Lý do]** Xảy ra lỗi trong Khay 2 (Mô-đun một khay). **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
075-135	**[Lý do]** Xảy ra lỗi kẹt giấy trong nắp đậy bên trái [A] hoặc Khay tay. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.208).
077-101 077-103 077-104 077-106	**[Lý do]** Xảy ra kẹt giấy trong nắp đậy bên trái [A]. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
077-129	**[Lý do]** Xảy ra kẹt giấy trong nắp đậy bên trái [A]. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
077-212	**[Lý do]** Xảy ra lỗi trong Mô-đun một khay. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
077-300	**[Lý do]** Nắp đậy phía trước mở. **[Biện pháp Khắc phục]** Đóng nắp đậy phía trước.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
077-301	**[Lý do]** Nắp đậy bên trái [A] mở. **[Biện pháp Khắc phục]** Đóng nắp đậy bên trái [A].
077-309	**[Lý do]** Nắp đậy mô-đun một khay [B] mở. **[Biện pháp Khắc phục]** Đóng nắp đậy mô-đun một khay [B].
077-900 077-901	**[Lý do]** Xảy ra kẹt giấy trong nắp đậy bên trái [A]. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
077-904	**[Lý do]** Xảy ra kẹt giấy trong nắp đậy mô-đun một khay [B]. **[Biện pháp Khắc phục]** Lấy giấy bị kẹt ra. **Thẩy** • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.208).
091-402	**[Lý do]** Cần sớm thay cụm trống mực. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay cụm trống mực. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
091-406	**[Lý do]** Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay cụm trống mực. **Thẩy** • Tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.155).
091-424	**[Lý do]** Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay cụm trống mực ngay lập tức. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
091-430	**[Lý do]** Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay cụm trống mực. Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
092-660	**[Lý do]** Xảy ra lỗi với cụm trống mực. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
092-661	**[Lý do]** Giá trị nhiệt độ SNR (trong CRU) vượt quá thang đo. **[Biện pháp Khắc phục]** Đổi bộ phận Cảm biến và tắt nguồn máy, hãy đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
092-668	**[Lý do]** Giá trị ATC SNR (trong cụm trống mực) vượt quá thang đo. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
092-910	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
093-312	**[Lý do]** Xảy ra lỗi với hộp mực. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
093-912	**[Lý do]** Không còn mực trong hộp mực. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay hộp mực. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.151).
093-956	**[Lý do]** Máy không thể phát hiện thấy cụm trống. **[Biện pháp Khắc phục]** Tháo dấu niêm phong trên cụm trống mực.
093-959	**[Lý do]** Xảy ra lỗi với cụm trống mực. **[Biện pháp Khắc phục]** Thay cụm trống mực. **Thẩy** • Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.155).
116-321 116-323	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
116-334 116-343 116-390	**[Lý do]** Đã xảy ra lỗi. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị cùng một thông báo, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
116-747	**[Lý do]** Không thể hoàn tất quá trình quét do khu vực quét quá nhỏ. **[Biện pháp Khắc phục]** Giảm giá trị Xóa cạnh hoặc giảm tỷ lệ thu phóng.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
117-326 117-332 123-314	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
117-340	**[Lý do]** Có lỗi xảy ra. **[Biện pháp Khắc phục]** Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.
124-311	**[Lý do]** Xảy ra lỗi lúc khởi động. **[Biện pháp Khắc phục]** Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.

Kẹt giấy

Phần này mô tả các quy trình để loại bỏ kẹt giấy.

Khi giấy bị kẹt trong máy, máy sẽ ngừng hoạt động, và đèn báo khay và biểu tượng Kẹt Giấy/Bản gốc trên sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) sáng. Một mã lỗi cũng xuất hiện trên màn hình, chỉ ra quy trình cần thực hiện để lấy giấy kẹt ra.

Cẩn thận lấy giấy bị kẹt ra mà không làm rách giấy. Không để lại bất cứ mảnh giấy nào trong máy.

Lưu ý

- Nếu mã lỗi kẹt giấy vẫn hiển thị trên màn hình sau khi bạn đã lấy giấy kẹt ra, có thể giấy bị kẹt ở một vị trí khác trong máy hoặc vẫn còn các mảnh giấy trong máy. Hãy kiểm tra sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) và mã lỗi, và lấy toàn bộ giấy kẹt ra.
- Sau khi đã lấy giấy bị kẹt ra, công việc sao chép sẽ tự động tiếp tục.
- Công việc in tự động tiếp tục từ trang đang in ngay trước khi xảy ra kẹt giấy.
- Khi đang chạy một công việc sao chép bằng cách sử dụng bộ nạp tài liệu mà không sắp xếp trang điện tử bản sao ra (có nghĩa là bộ nạp tài liệu nạp và quét từng tờ tài liệu một), nếu xảy ra kẹt giấy trên máy, máy sẽ tự động tiếp tục in ra bản sao của tài liệu đã được quét sau khi đã lấy giấy kẹt ra. Tuy nhiên, với tài liệu còn lại, bạn phải nhấn lại nút <Start> để cho phép bộ nạp tài liệu nạp và quét phần còn lại của tài liệu được nạp.

⚠CẢNH BÁO

Nếu bạn cần rút khay để bỏ kẹt giấy, hãy liên hệ đại diện tại địa phương của chúng tôi. Không rút khay ra, nếu không việc này có thể gây thương tích.

⚠THẬN TRỌNG

Không cố gỡ giấy bị kẹt sâu bên trong sản phẩm, đặc biệt là giấy quấn quanh bộ nung chảy hoặc trục lăn nhiệt. Nếu không, nó có thể gây thương tích hoặc bỏng. Tắt sản phẩm ngay lập tức và liên hệ với đại diện địa phương của chúng tôi.

Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh vụn bên trong máy. Để tránh hỏng thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trước khi thử loại bỏ kẹt giấy.
- Hiển thị kẹt giấy sẽ không biến mất nếu các mảnh vụn giấy vẫn còn trong máy.
- Khi loại bỏ kẹt giấy, hãy để máy BẬT nguồn. Việc TẮT nguồn máy sẽ xóa hết thông tin lưu trong bộ nhớ của máy.
- Không chạm vào các phần bên trong máy. Có thể dẫn đến lỗi in.

E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]

Hãy thực hiện theo các bước bên dưới để loại bỏ kẹt giấy trong nắp đậy bên trái của máy.

Quan trọng

- Khi lấy giấy ra, có thể có một hình ảnh trên Băng Tải của máy (băng tải phim màu đen) trong nắp đậy bên trái. Không chạm vào Băng Tải. Chất lượng hình ảnh có thể bị ảnh hưởng hoặc Băng Tải có thể bị hỏng và cần thay thế.
- E-1" xuất hiện nếu bạn bắt đầu sao chép hoặc in khi khay giấy mở hé. Đảm bảo rằng khay giấy đóng hoàn toàn khi nạp giấy hoặc loại bỏ kẹt giấy.

1 Mở Khay tay (1), và sau đó, trong khi nâng cần nhả lên (2), nhẹ nhàng mở nắp đậy bên trái ra (3).

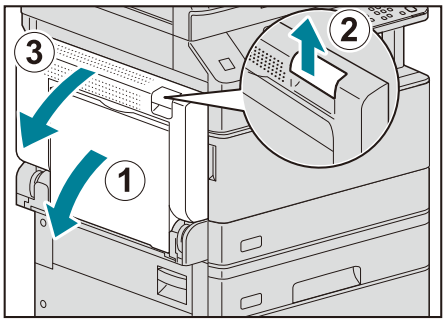

■Nếu giấy bị kẹt quanh bộ phận sấy mực

1) Kéo chốt xuống.

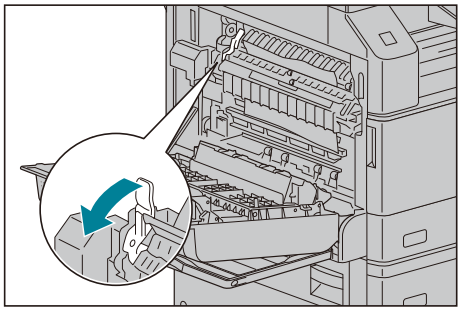

2) Lấy giấy bị kẹt ra.

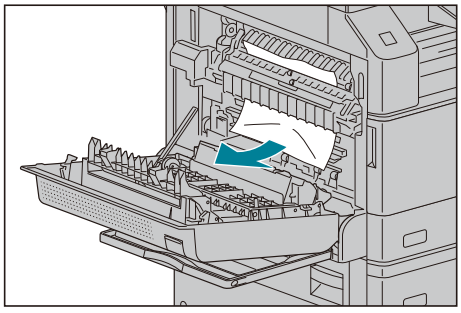

Lưu ý

- Không để lại bất cứ mảnh giấy rách nào trong máy.

3) Đưa chốt trở lại vị trí cũ.

■Nếu giấy bị kẹt trong nắp đậy mặt trái

1) Nếu giấy bị kẹt trong vị trí được chỉ ra trong hình, hãy lấy giấy kẹt ra bằng cách kéo lên.

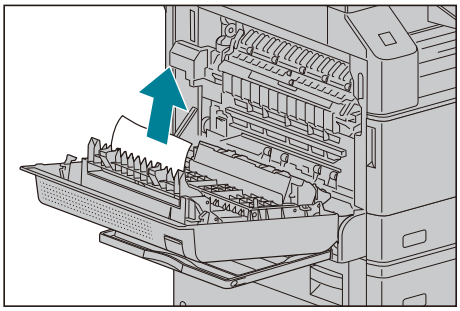

2) Nếu giấy bị kẹt trong vị trí được chỉ ra trong hình, hãy lấy giấy kẹt ra bằng cách kéo lên.

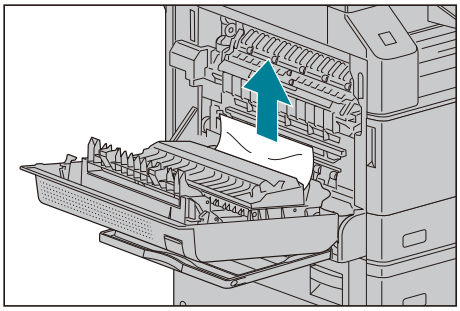

2 Đẩy ở phần giữa của nắp đậy bên trái, từ từ đóng nó lại, và nâng Khay tay lên.

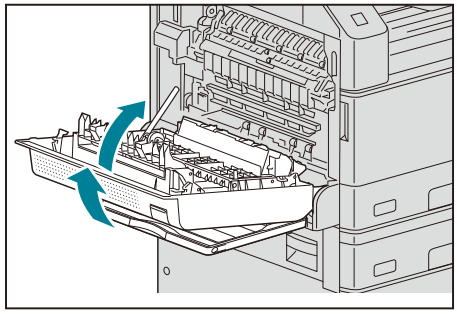

E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B]

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong nắp đậy mô-đun một khay của máy.

Lưu ý

- Mô-đun một khay là bộ phận tùy chọn.

1 Kéo cần nhả và từ từ mở nắp đậy mô-đun một khay.

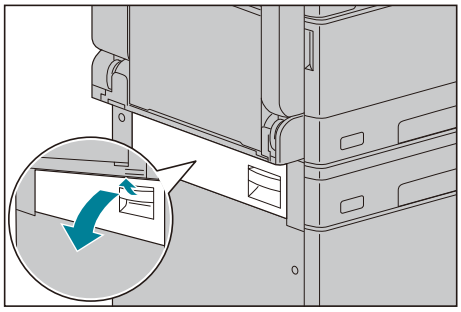

2 Lấy giấy bị kẹt ra.

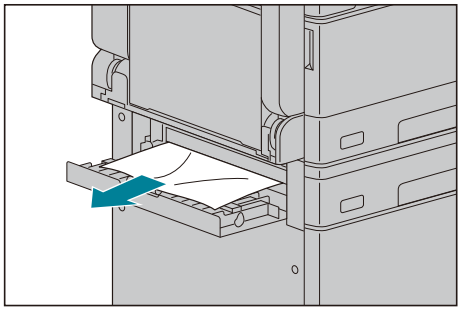

Lưu ý

- Giấy có thể bị kẹt trong cơ cấu ở phía trên rất khó nhìn thấy. Hãy kiểm tra kỹ lưỡng xem có giấy kẹt không.
- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

3 Hãy nhẹ nhàng đóng nắp đậy mô-đun một khay lại.

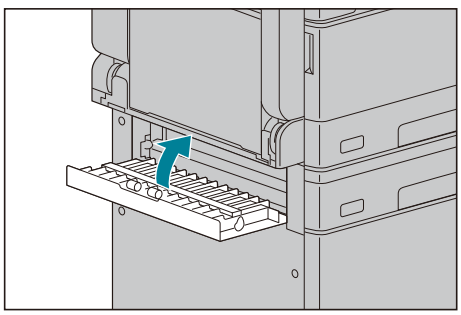

E-3: Kẹt Giấy trong Khay 1

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay 1.

Quan trọng

- "E-3" xuất hiện nếu bạn bắt đầu sao chép hoặc in khi khay giấy mở hé. Đảm bảo rằng khay giấy đóng hoàn toàn khi nạp giấy hoặc loại bỏ kẹt giấy.

1 Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]" (P.208).

2 Nếu không thể lấy giấy kẹt ra được, hãy kéo khay ra.

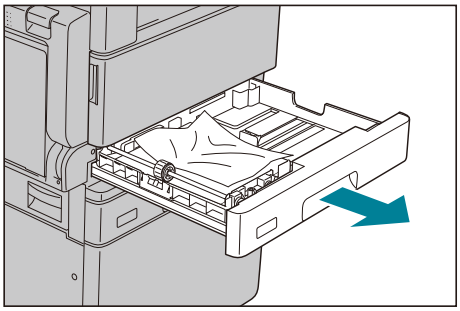

Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi bị kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh giấy bên trong máy. Để tránh sự cố về thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trên màn hình trước khi thử loại bỏ chúng.

3 Lấy giấy bị kẹt ra.

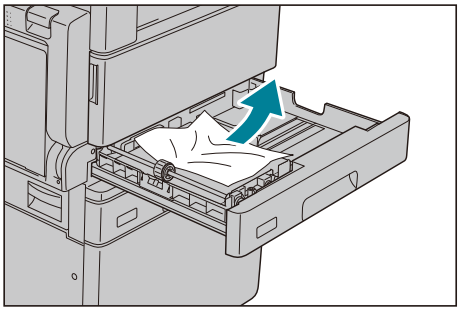

Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

4 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

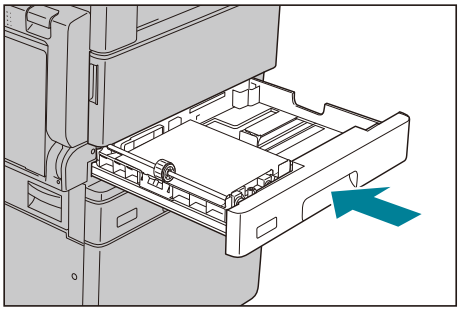

E-4: Kẹt Giấy trong Khay 2

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay 2.

Lưu ý

- Khay 2 (Mô-đun một khay) là bộ phận tùy chọn.

1 Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B]" (P.211).

2 Nếu không thể lấy giấy kẹt ra được, hãy kéo khay ra.

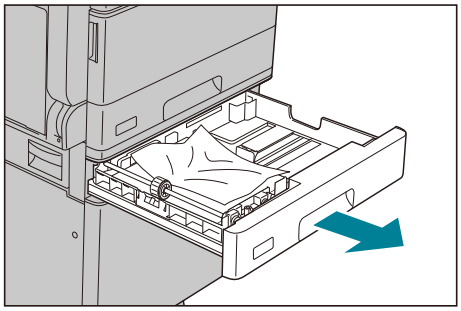

Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi bị kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh giấy bên trong máy. Để tránh sự cố về thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trên màn hình trước khi thử loại bỏ chúng.

3 Lấy giấy bị kẹt ra.

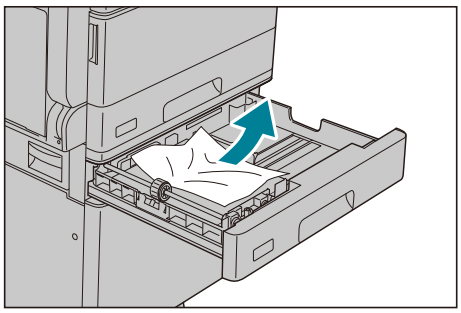

Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

4 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

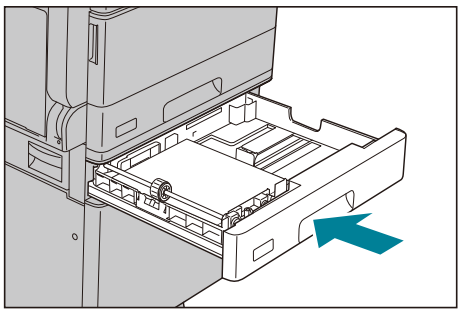

E-5: Kẹt Giấy trong Khay tay

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay tay.

1 Kiểm tra bên trong (xung quanh cửa nạp giấy) của Khay tay, và lấy giấy kẹt ra.

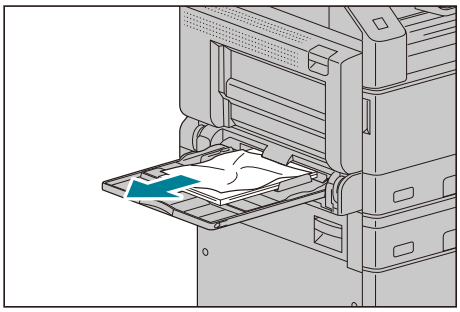

Quan trọng

- Nếu nhiều tờ giấy được nạp vào, hãy lấy hết giấy đó ra trong khi bạn loại bỏ kẹt giấy.

Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

2 Nếu nhiều tờ giấy được nạp vào, hãy căn chỉnh các góc của giấy được lấy ra.

3 Cho giấy vào với mặt để in úp xuống, căn chỉnh sao cho cạnh đầu của giấy tiếp xúc với cửa nạp giấy.

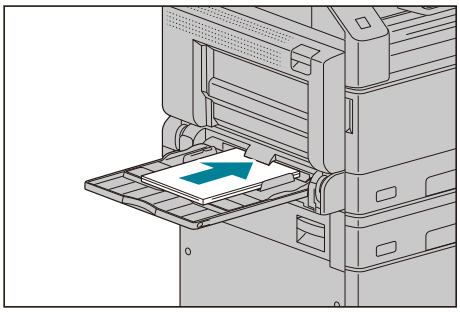

4 Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]" (P.208).

Kẹt tài liệu

Nếu bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc, máy sẽ ngừng hoạt động, và một mã lỗi [A-1], [A2], [A3] xuất hiện trên màn hình. Đèn báo bản gốc và biểu tượng Kẹt Giấy/Bản gốc trên sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) sáng.

Quy trình sau mô tả cách lấy bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc ra.

Hãy làm theo các bước dưới đây để lấy bản gốc bị kẹt ra.

Lưu ý

- Một số mẫu máy không có lắp đặt bộ nạp tài liệu.
- Khi máy không thể phát hiện đúng kích cỡ tài liệu thì tài liệu có thể bị đẩy ra trước khi được quét.

1 Kéo tay cầm phía trước của nắp đậy bộ nạp bản gốc lên, và mở hoàn toàn nắp đậy bộ nạp bản gốc.

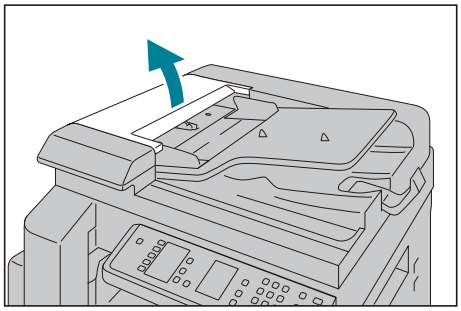

Lưu ý

- Nắp đậy này sẽ ở một vị trí cố định khi được mở hết cỡ. Từ từ mở nắp đậy.

2 Nếu bản gốc chưa được nạp trong bộ nạp, hãy lấy nó ra.

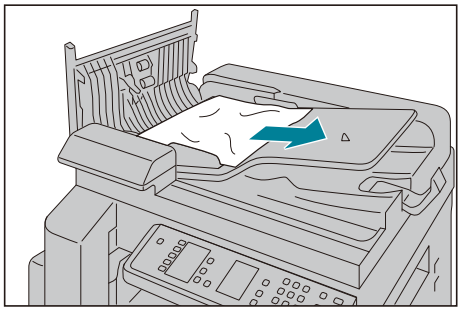

3 Đóng nắp đậy của bộ nạp bản gốc cho đến khi nó khớp vào vị trí, và hãy xác nhận rằng không có khoảng trống giữa bên gần hay bên xa của nắp đậy với bộ nạp bản gốc.

4 Nếu bạn không thể tìm được bản gốc, hãy cẩn thận nâng bộ nạp bản gốc lên. Nếu bạn tìm ra bản gốc, hãy lấy nó ra, sau đó, đóng bộ nạp bản gốc lại.

5 Đảm bảo tài liệu không bị rách, nhăn, hay gấp, rồi nạp lại tài liệu chưa được quét để hoàn tất công việc.

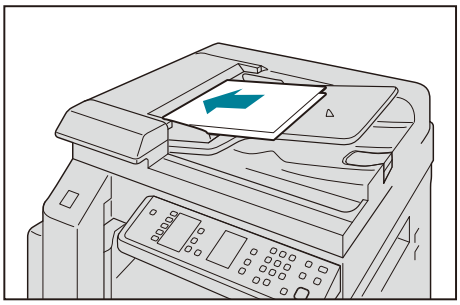

Sau khi lấy tài liệu bị kẹt ra:

Sao chép:

Đặt lại tài liệu chưa quét bao gồm cả các trang bị kẹt.

Quét (TWAIN/WIA(Windows Image Acquisition)):

Đặt lại tài liệu chưa quét bao gồm cả các trang bị kẹt.

Lưu ý

- Các trang bản gốc bị rách, nhăn hoặc gấp có thể gây kẹt bản gốc hoặc gây hỏng hóc. Hãy luôn sao chép các bản gốc bị rách, nhăn hoặc gấp bằng cách đặt chúng trực tiếp trên kính đặt bản gốc.

13
Phụ lục

Thông số Kỹ thuật

Phần này liệt kê những thông số kỹ thuật chính của máy. Lưu ý rằng những thông số kỹ thuật và hình dáng bên ngoài của sản phẩm có thể thay đổi mà không có báo trước.

Thông số kỹ thuật cơ bản/Chức năng sao chép

Mục		Mô tả	
		Apeos 2150 NDA	Apeos 2150 ND
Loại		Để bàn	
Dung lượng bộ nhớ		512MB (Tối đa: 512 MB)	
Độ phân giải quét		600 x 600 dpi	
Độ phân giải in		600 x 600 dpi	
Nửa tông/Màu có thể in		256 sắc thái	
Thời gian khởi động		18 giây trở xuống (Nhiệt độ phòng 23 độ C)	
Thời gian khôi phục (Thời gian khôi phục từ Chế độ ngủ)		13 giây trở xuống (Nhiệt độ phòng 23 độ C)	
Kích thước bản gốc		Tối đa là A3, 11 x 17" cho cả Tờ và Sách	
Khổ giấy	Tối đa	A3, 11 x 17"	
	Tối thiểu	A5	
	Độ rộng mất chất lượng ảnh	Cạnh trên 5,0 mm, cạnh dưới 5,0 mm, cạnh phải/trái 5,0 mm	
Trọng lượng giấy*1	Khay giấy	60 - 90 g/m^2	
	Khay tay	60 - 216 g/m^2	
Thời gian cho ra bản sao đầu tiên		7.4 giây trở xuống (A4 LEF)	
Thu nhỏ/ Phóng to	Kích thước tương ứng	1:1 ± 0.8%	
	Thiết đặt trước %	50%, 70%, 100%, 141%, 200%	
	Biến số %	25% - 400% (bước tăng giá trị là 1%)	
Tốc độ sao chép liên tục*2	A4 LEF / JIS B5 LEF	21 tờ/phút	
	JIS B5	12 tờ/phút	
	A4	15 tờ/phút	
	JIS B4	12 tờ/phút	
	A3	10 tờ/phút	
Sức chứa của khay giấy*3	Tiêu chuẩn	250 tờ x 1 khay + Khay tay 100 tờ	
	Tùy chọn	Mô-đun một khay: 500 tờ	
	Tối đa	850 tờ (Tiêu chuẩn + Mô-đun một khay)	

Mục	Mô tả	
	Apeos 2150 NDA	Apeos 2150 ND
Sao chụp Liên tục	999 tờ	
Sức chứa của Khay Giấy ra*3	250 tờ (A4 LEF)	
Nguồn điện	AC220-240 V +/- 10 %, 6 A, 50/60 Hz thông thường	
Tiêu thụ điện tối đa	1.3 kW (AC220 V +/- 10%) 1.4 kW (AC240 V +/- 10%) Chế độ ngủ: 0.7 W (AC220 V) Chế độ sẵn sàng: 58 W (AC220 V)	
Kích thước*4	Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 559 mm (Tiêu chuẩn) Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 669 mm (Khi Mô-đun một khay được lắp đặt.) Chiều rộng 595 x Chiều sâu 681 x Chiều cao 1060 mm (Khi Mô-đun một khay và Tủ được lắp đặt.)	Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 480 mm (Tiêu chuẩn) Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 590 mm (Khi Mô-đun một khay được lắp đặt.) Chiều rộng 595 x Chiều sâu 681 x Chiều cao 982 mm (Khi Mô-đun một khay và Tủ được lắp đặt.)
Trọng lượng*5	32 kg	28 kg
Yêu cầu về không gian	Chiều rộng 951 x Chiều sâu 580 mm (khi Khay tay được mở rộng hết mức)	Chiều rộng 944 x Chiều sâu 580 mm (khi Khay tay được mở rộng hết mức)

*1 :Nên sử dụng giấy được khuyến nghị của chúng tôi. Có thể không thực hiện được đầu ra in chính xác tùy theo yêu cầu.
*2 :Tốc độ có thể giảm do điều chỉnh chất lượng hình ảnh. Hiệu suất có thể giảm tùy thuộc vào loại giấy.
*3 :Giấy 80 g/m^2.
*4 :Không bao gồm dây nguồn. Đã đóng khay Mở rộng bộ nạp tài liệu kép tự động.
*5 :Không bao gồm Hộp mực.

Chức năng In

Mục		Mô tả
Loại		Đã cài sẵn
Tốc độ in liên tục		Giống như Thông số kỹ thuật cơ bản/Chức năng Sao chép
Độ phân giải in		600 x 600 dpi
Ngôn ngữ mô tả trang		HBPL (Host Based Print Language)
Giao thức mạng		Ethernet: TCP/IP (lpd, Port9100)
Hệ điều hành được hỗ trợ*		Windows 10 Windows 10 x64 Windows 8.1 Windows 8.1 x64 Windows Server 2019 x64 Windows Server 2016 x64 Windows Server 2012 R2 x64 Windows Server 2012 x64
Giao diện	Tiêu chuẩn	Ethernet 100BASE-TX / 10BASE-T, USB2.0
	Tùy chọn	Mạng LAN không dây (IEEE 802.11 b / g / n)

* :Vui lòng tham khảo trang web chính thức của chúng tôi để biết hệ điều hành mới nhất được hỗ trợ.

Chức năng Quét

Mục	Mô tả
Loại	Máy quét màu
Kích thước bản gốc	Giống như Thông số kỹ thuật cơ bản/Chức năng Sao chụp.
Độ phân giải quét	600 x 600 dpi*1, 400 x 400 dpi, 300 x 300 dpi, 200 x 200 dpi, 150 x 150 dpi
Tốc độ Quét	Tương tự như Tốc độ quét cho Bộ nạp tài liệu kép tự động
Giao diện	Tương tự như Chức năng in
Giao thức mạng	TCP/IP (SOAP)
Định dạng Tệp*2	PDF, PNG, JPEG
Trình điều khiển	TWAIN, WIA
Hệ Điều hành*3	Windows 10 Windows 10 x64 Windows 8.1 Windows 8.1 x64 Windows Server 2019 x64 Windows Server 2016 x64 Windows Server 2012 R2 x64 Windows Server 2012 x64

*1 :Chỉ nhị phân đơn sắc.
*2 :Khi sử dụng Print & Scan Hub.
*3 :Vui lòng tham khảo trang web chính thức của chúng tôi để biết hệ điều hành mới nhất được hỗ trợ.

Chức năng song công

Mục	Mô tả
Khổ giấy	Tối đa: A3, 11 x 17", Tối thiểu: A5
Trọng lượng giấy	60 đến 90 g/m^2 (60 đến 110 g/m^2 khi sử dụng Khay tay)

Bộ nạp tài liệu kép tự động (Tùy chọn cho Apeos 2150 ND)

Mục		Mô tả
Loại		Bộ nạp tài liệu kép tự động quét 1 lần quét, quét 2 mặt
Kích thước bản gốc/Trọng lượng giấy		Tối đa: A3, 11 x 17", Tối thiểu: A5 38 - 128 g/m^2 (2 mặt: 50 - 128 g/m^2)
Sức chứa*1		110 tờ
Tốc độ quét*2	Sao chụp (A4 LEF Đơn công)	B/W: 21 tờ/phút
	Quét	B/W: 30 tờ/phút, Màu: 26 tờ/phút (1 lần quét, quét 2 mặt: B/W 40 ppm, Màu 38 ppm) (Tài liệu tiêu chuẩn (A4 LEF), 200 dpi, sử dụng trình điều khiển TWAIN (USB))
Kích thước		Chiều rộng 540 x Chiều sâu 498 x Chiều cao 125 mm
Trọng lượng		8 kg

Lưu ý

- Được cài đặt làm tiêu chuẩn cho Apeos 2150 NDA.

*1 :giấy 80 g/m^2.
*2 :Tốc độ quét thay đổi tùy theo tài liệu.

Mô-đun một khay (Tùy chọn)

Mục	Mô tả	
	Apeos 2150 NDA	Apeos 2150 ND
Khổ giấy	Tối đa: A3, 11 x 17" Tối thiểu: A5	
Trọng lượng giấy	60 - 216 g/m^2	
Dung lượng nạp / Số lượng khay*1	500 tờ x 1 khay	
Kích thước	Chiều rộng 540 x Chiều sâu 540 x Chiều cao 111 mm	
Trọng lượng	11 kg	
Yêu cầu về không gian	Chiều rộng 951 x Chiều sâu 580 mm	Chiều rộng 944 x Chiều sâu 580 mm

*1 :giấy 80 g/m^2.
*2 :Thiết bị chính + Mô-đun một khay, khi Khay tay được mở rộng hết mức.

Vùng có thể in

Vùng có thể in tiêu chuẩn là vùng của trang cách các cạnh trên, trái, phải và cạnh dưới của giấy 5,0 mm. Vùng có thể in thực tế có thể thay đổi tùy theo loại máy in (máy vẽ) và ngôn ngữ điều khiển.

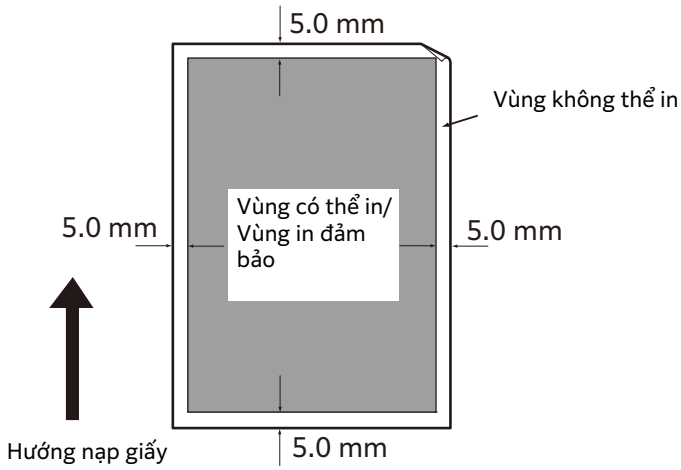

Linh kiện Tùy chọn

Bảng dưới đây chỉ ra những linh kiện tùy chọn sẵn có. Để mua các tùy chọn này, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Tên Sản phẩm	Mô tả
Mô-đun một khay	Một khay có thể nạp 500 tờ giấy (khi dùng giấy 80 g/m²).
Tủ	Một tủ đặc biệt được sử dụng để lắp máy trên sàn. Có không gian lưu trữ cho giấy. Tủ này khả dụng khi Mô-đun một khay được lắp đặt.
Bộ nạp tài liệu kép tự động	Cho phép quét nhiều tài liệu liên tiếp và quét đồng thời cả hai mặt tài liệu.
Bộ mạng LAN không dây	Cho phép máy kết nối không dây với mạng, gửi và nhận dữ liệu bằng các thiết bị đầu cuối di động.

Lưu ý

- Những linh kiện tùy chọn có thể thay thế mà không cần thông báo.
- Để biết thông tin mới nhất, vui lòng liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi.

Lưu ý và Hạn chế

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng máy.

Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Máy

■ Lưu ý về Tắt Nguồn

Sau khi tắt nguồn, máy cần một lúc để thực hiện các quy trình tắt nguồn bên trong. Sau khi tắt nguồn, bật nguồn trở lại trước khi hiển thị trên màn hình biến mất máy sẽ không khởi động được ngay. Trước khi bật nguồn, hãy kiểm tra xem hiển thị trên màn hình đã biến mất chưa.

■ Lắp đặt và Di chyển Máy

- Liên hệ với người đại diện tại địa phương của chúng tôi trước khi di chuyển máy.
- Không để máy bị va đập khi đang vận hành.
- Cẩn thận không để bị kẹp tay khi đóng nắp đậy bản gốc.
- Không đặt đồ vật gần khe lấy gió của quạt trên vỏ ngoài của máy.

■ Mã Ký tự

Khi truyền dữ liệu từ máy tính, nếu trong tên tệp có những ký tự máy không hỗ trợ, những ký tự này có thể không được hiển thị chính xác. Chỉ có thể dùng ký tự ASCII.

■ Ổ Cứng

Bạn không thể lắp đặt ổ cứng vào sản phẩm này.

■ Kết quả In

- Tùy thuộc vào loại giấy in được sử dụng, vết trục lăn bọc cao su có thể xuất hiện dọc theo hướng quét hoặc những thành phần sáp mực in bám vào giấy trong khi in hai mặt hoặc khi điểm đến của bản in ra bị thay đổi trong khi in liên tục.
- Những giọt nước có thể bám vào giấy in ngay sau khi bật nguồn cho máy.
- Tùy theo loại phương tiện được sử dụng, vết trục lăn và những vết xước nhỏ có thể hình thành theo hướng quét.
- Trong khi in hai mặt bằng giấy phủ, vết hằn có thể xuất hiện ở mặt sau của giấy.
- Hiện tượng lệch dòng có thể xuất hiện dọc theo hướng quét khi in với khối lượng lớn trong môi trường có độ ẩm không khí thấp.
- Có thể xuất hiện màu sắc nhạt hơn màu gốc ở mặt dưới của những hình ảnh có độ phân giải cao khi in trong môi trường có nhiệt độ và độ ẩm không khí thấp.
- Những điểm nhỏ màu trắng có thể xuất hiện trong hình ảnh ở mặt sau của giấy khi in trong những môi trường có độ ẩm không khí thấp.

■ Độ chính xác

Chất lượng của trang đầu tiên có thể bị giảm sau khi sao chép hoặc quét vì máy thực hiện quét hiệu chuẩn định kỳ.

■ Bộ Nạp Bản gốc (chỉ các mẫu máy được lắp đặt)

Máy không phát hiện được bản gốc đặt trong bộ nạp bản gốc khi đang ở chế độ Ngủ.

Lưu ý và Hạn chế về Sử dụng Tính năng Sao chép

■ Tính năng Sao chép

Máy không có chức năng Tăng Độ khớp.

■ Sao chép thẻ

- Khi tính năng sao chụp thẻ được bật, bạn không thể chọn tính năng tự động chọn giấy.
- Khi tài liệu gốc lớn hơn kích cỡ có thể in chuẩn, hình ảnh đầu ra không được in ở vị trí chính giữa của tờ và các cạnh của hình ảnh đã quét có thể bị mất.
- Khi chế độ nhiều thẻ được chọn, các hình ảnh đã quét tràn quá trang đầu tiên được bố trí và in trên trang thứ hai trở về sau.
- Máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ tài liệu khi tài liệu gốc thuộc những tình trạng sau đây:
  - Tài liệu gốc có màu trắng và mỏng.
  - Tài liệu gốc được đặt với góc quá nghiêng.
  - Tài liệu gốc được đặt ngoài vùng quét.

■ Về Bộ nhớ

Nếu dung lượng bộ nhớ của máy trở nên không đủ khi sao chép bằng cách sử dụng tính năng chia bộ, máy sẽ chỉ cho ra dữ liệu bản gốc đang được quét.

Lưu ý và hạn chế khi sử dụng tính năng in

Quan trọng

- Bạn không thể thao tác các tính năng Quét và In đồng thời cùng một lúc.
  Nếu bạn bắt đầu công việc in trong khi công việc quét đang chạy thì công việc quét có thể không thành công.

■ Đầu ra của tài liệu nạp theo cạnh dài

Không hỗ trợ đầu ra của tài liệu nạp theo cạnh dài.

■ Công việc in khi Bảng điều khiển đang hoạt động

Tốc độ xử lý công việc in hoặc tốc độ in ra có thể bị giảm trong những trường hợp sau:

- Khi bảng điều khiển được hoạt động trong quá trình thực hiện in

■ Khi kết quả in khác với cài đặt

Như trong những trường hợp sau, bộ nhớ không đủ cho bộ đệm trang in có thể dẫn tới kết quả in không như dự kiến.

- Công việc in hai mặt được in trên một mặt.
- Tác vụ bị ngừng (Nếu dữ liệu không được ghi ra bộ đệm trang in, công việc có trang đó bị ngừng).

■ Tổng số Bộ đếm Công việc khi In 2 Mặt

Khi thực hiện công việc in 2 mặt, tùy theo ứng dụng được sử dụng, những tờ trắng có thể tự động được thêm vào để điều chỉnh trang. Bộ đếm cũng tính những tờ trắng được ứng dụng thêm vào này.

■ Mã Lỗi

Lỗi "E-1" xảy ra cùng với hiện tượng kẹt giấy khi thiết đặt kích cỡ giấy không được chỉ định đúng. Hãy tham khảo Mã Lỗi "C-7" và kiểm tra thiết đặt kích cỡ giấy.

Hãy tham khảo "Mã lỗi" (P.194).

Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Tính năng Quét

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng tính năng Quét.

Quan trọng

- Bạn không thể thao tác các tính năng Quét và In đồng thời cùng một lúc.
  Nếu bạn bắt đầu công việc in trong khi công việc quét đang chạy thì công việc quét có thể không thành công.

Thẩy

- Để biết những lưu ý và hạn chế khi sử dụng trình điều khiển quét, hãy xem phần thông tin "Readme" trên Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm) kèm theo máy.

■ Hạn chế về Dung lượng Quét

Dung lượng quét tối đa cho một trang là 297 x 432 mm. Đối với những kích cỡ tiêu chuẩn, A3 hoặc 11 x 17 inch.

■ Trình điều khiển quét

Sử dụng ứng dụng tương thích TWAIN với trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) có thể ngừng việc quét.

Trong trường hợp này, quét bằng trình điều khiển TWAIN.

Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối Internet hoặc Mạng nội bộ

■ Kết nối Internet/Mạng nội bộ

Tùy theo máy chủ mạng, ứng dụng trên máy chủ, máy chủ ủy quyền, và tường lửa, bạn có thể không kết nối được với Internet hoặc mạng nội bộ.

Để kết nối Internet hoặc mạng nội bộ bằng một ứng dụng máy chủ bên thứ ba, ủy nhiệm, hoặc tường lửa, cần đáp ứng những yêu cầu sau:

- RFC2617: Xác thực HTTP: Phải đáp ứng Xác thực Truy cập Cơ bản và Xác thực Truy cập Hệ thống. (chỉ hỗ trợ xác thực Cơ bản, không hỗ trợ những xác thực khác)
- Hỗ trợ các phương pháp GET/CONNECT/POST

Thẩy

- Để biết thông tin về Hệ điều hành được hỗ trợ, tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.218).

■ Internet Services

- Tùy thuộc vào các thiết đặt của trình duyệt, tên ngôn ngữ để chọn có thể không được hiển thị đúng.
- Các thẻ này có thể không được hiển thị đúng khi có một vài trình duyệt truy cập vào Internet Services cùng lúc hoặc do điều kiện của mạng đó. Trong trường hợp này, hãy làm mới màn hình.

Lưu ý và Hạn chế khi Thao tác từ Máy tính

■ Hệ điều hành được hỗ trợ

Hệ điều hành được hỗ trợ có thể khác nhau tùy theo chức năng. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.218).

Quan trọng

- Để biết thông tin về hệ điều hành được hỗ trợ mới nhất, vui lòng tham khảo trang web chính thức của chúng tôi.

Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100)

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100).

■ Cấu hình trên máy

- Địa chỉ IP được quản lý trong toàn bộ hệ thống. Chỉ đặt cấu hình cho các cài đặt sau khi hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn.
- Bạn có thể cần có cài đặt mặt nạ mạng con và địa chỉ cổng mạng tùy theo môi trường mạng. Hãy hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn và đặt cấu hình những cài đặt cần thiết.

■ Cấu hình trên máy tính

- Địa chỉ IP được quản lý trong toàn bộ hệ thống. Chỉ đặt cấu hình cho các cài đặt sau khi hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn.
- Khi đặt mạng chẳng hạn như địa chỉ IP với một máy chủ được sử dụng theo Dịch vụ thông tin mạng (Network Information Service - NIS), hãy hỏi ý kiến quản trị viên NIS của bạn.

■ Trong khi In

Khi bạn thay đổi một địa chỉ IP của máy tính hoặc tên máy tính, các truy vấn và quy trình hủy gửi từ máy không còn được thực hiện nột cách chính xác nữa. Vì vậy, hãy tắt và bật máy khi không có dữ liệu in trong bộ đệm nhận.

Lưu ý

- Bạn có thể sử dụng bảng điều khiển của máy để hủy công việc in dữ liệu in hiện tại trong bộ đệm nhận của máy, không áp dụng với công việc in dữ liệu in đang chờ giải quyết.

Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối IPv6

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng kết nối IPv6.

Thấy

- Để biết thông tin về Hệ điều hành được hỗ trợ, tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.218).

- Bản thân cơ chế đường hầm-IPv6-qua-IPv4 trong máy không được hỗ trợ.

Quan trọng

- Nếu [Chế độ IP] được thiết đặt là [IPv6], cơ chế đường hầm-IPv6-qua-IPv4 không thể thực hiện được.

- Những vấn đề về giao tiếp có thể xuất hiện khi có nhiều bộ định tuyến trong cùng một tiểu mạng.
- Thiết đặt mạng của máy chủ DNS hoặc một máy chủ được máy sử dụng có thể dẫn tới những vấn đề trong hiệu quả hoạt động của máy khi sử dụng các dịch vụ trong môi trường chồng giao thức kép.
- Các địa chỉ IPv6 và các địa chỉ máy chủ IPv6 DNS được tự động thiết đặt có thể là những địa chỉ không sử dụng được.

  "Địa chỉ IPv6 không sử dụng được" là những địa chỉ site-cục bộ (fec0::) hoặc địa chỉ với tiền tố tài liệu IPv6 (2001:db8::/32).
- Thông tin IPv4 DNS đôi khi có thể được sử dụng trực tiếp sau khi máy khởi động nếu chế độ hoạt động IP là Dual Stack, thông tin DNS được thiết đặt cho cả IPv4 và IPv6, và máy đang giao tiếp với một thiết bị được chỉ định bằng cách sử dụng một FQDN.
- Địa chỉ được hiển thị như là địa chỉ IP của máy có thể thay đổi.

  Ví dụ, trong chế độ Dual Stack, cả địa chỉ IPv4 lẫn địa chỉ IPv6 có thể không được hiển thị, hoặc một địa chỉ IPv6 khác có thể được hiển thị.
- Trong những trường hợp sau đây, có thể máy không xác định được các địa chỉ có cho cùng thiết bị một thiết bị không, vì vậy có thể không thực hiện kiểm tra trạng thái (Ipq) được hoặc hủy (Iprm) lệnh cho công việc in của người dùng thực hiện bởi LPD.
  - Khi đồng thời vận hành cả địa chỉ IPv4 và IPv6 với cùng một máy chủ
  - Khi đồng thời vận hành nhiều địa chỉ IPv6 với cùng một máy chủ
- Địa chỉ IPv6 có thể không được ghi lại chính xác trên nhật kí công việc. Hãy sử dụng mạng IPv4 để ghi nhật ký được chính xác.

Về Giấy phép

Phần này mô tả thông tin về giấy phép. Hãy đảm bảo rằng bạn đã đọc kỹ giấy phép.

Bonjour 320.10.80

Copyright (c) 1997-2004 Apple Computer, Inc. All rights reserved.

Licensed under the Apache License, Version 2.0 (the "License");
you may not use this file except in compliance with the License.
You may obtain a copy of the License at

http://www.apache.org/licenses/LICENSE-2.0

Unless required by applicable law or agreed to in writing, software
distributed under the License is distributed on an "AS IS" BASIS,
WITHOUT WARRANTIES OR CONDITIONS OF ANY KIND, either express or implied.
See the License for the specific language governing permissions and
limitations under the License.

gSOAP Public License Ver.1.3b

The gSOAP public license is derived from the Mozilla Public License (MPL1.1). The sections that were deleted from the original MPL1.1 text are 1.0.1, 2.1.(c),(d), 2.2.(c),(d), 8.2.(b), 10, and 11. Section 3.8 was added. The modified sections are 2.1.(b), 2.2.(b), 3.2 (simplified), 3.5 (deleted the last sentence), and 3.6 (simplified).

This license applies to the gSOAP software package, with the exception of the soapcpp2 and wsdl2h source code located in gsoap/src and gsoap/wsdl, all code generated by soapcpp2 and wsdl2h, the UDDI source code gsoap/uddi2, and the Web server sample source code samples/webserver. To use any of these software tools and components commercially, a commercial license is required and can be obtained from www.genivia.com.

1 DEFINITIONS.

1.0.1.1.1. "Contributor"means each entity that creates or contributes to the creation of Modifications.1.2. "Contributor Version"means the combination of the Original Code, prior Modifications used by a Contributor, and the Modifications made by that particular Contributor.1.3. "Covered Code"means the Original Code, or Modifications or the combination of the Original Code, and Modifications, in each case including portions thereof.1.4. "Electronic Distribution Mechanism"means a mechanism generally accepted in the software development community for the electronic transfer of data.1.5. "Executable"means Covered Code in any form other than Source Code.1.6. "Initial Developer"means the individual or entity identified as the Initial Developer in the Source Code notice required by Exhibit A.1.7. "Larger Work"means a work which combines Covered Code or portions thereof with code not governed by the terms of this License.1.8. "License"means this document.1.8.1. "Licensable"means having the right to grant, to the maximum extent possible, whether at the time of the initial grant or subsequently acquired, any and all of the rights conveyed herein.1.9. "Modifications"means any addition to or deletion from the substance or structure of either the Original Code or any previous Modifications. When Covered Code is released as a series of files, a Modification is: A.Any addition to or deletion from the contents of a file containing Original Code or previous Modifications.B.Any new file that contains any part of the Original Code, or previous Modifications.1.10. "Original Code"means Source Code of computer software code which is described in the Source Code notice required by Exhibit A as Original Code, and which, at the time of its release under this License is not already Covered Code governed by this License.1.10.1. "Patent Claims"means any patent claim(s), now owned or hereafter acquired, including without limitation, method, process, and apparatus claims, in any patent Licensable by grantor.1.11. "Source Code"means the preferred form of the Covered Code for making modifications to it, including all modules it contains, plus any associated interface definition files, scripts used to control compilation and installation of an Executable, or source code differential comparisons against either the Original Code or another well known, available Covered Code of the Contributor's choice. The Source Code can be in a compressed or archival form, provided the appropriate decompression or de-archiving software is widely available for no charge.1.12. "You" (or "Your")means an individual or a legal entity exercising rights under, and complying with all of the terms of, this License or a future version of this License issued under Section 6.1. For legal entities, "You" includes any entity which controls, is controlled by, or is under common control with You. For purposes of this definition, "control" means (a) the power, direct or indirect, to cause the direction or management of such entity, whether by contract or otherwise, or (b) ownership of more than fifty percent (50%) of the outstanding shares or beneficial ownership of such entity.

2 SOURCE CODE LICENSE.

2.1. The Initial Developer Grant.

The Initial Developer hereby grants You a world-wide, royalty-free, non-exclusive license, subject to third party intellectual property claims: (a)under intellectual property rights (other than patent or trademark) Licensable by Initial Developer to use, reproduce, modify, display, perform, sublicense and distribute the Original Code (or portions thereof) with or without Modifications, and/or as part of a Larger Work; and(b)under patents now or hereafter owned or controlled by Initial Developer, to make, have made, use and sell ("offer to sell and import") the Original Code, Modifications, or portions thereof, but solely to the extent that any such patent is reasonably necessary to enable You to utilize, alone or in combination with other software, the Original Code, Modifications, or any combination or portions thereof.(c)(d)

2.2. Contributor Grant.

Subject to third party intellectual property claims, each Contributor hereby grants You a world-wide, royalty-free, non-exclusive license (a)under intellectual property rights (other than patent or trademark) Licensable by Contributor, to use, reproduce, modify, display, perform, sublicense and distribute the Modifications created by such Contributor (or portions thereof) either on an unmodified basis, with other Modifications, as Covered Code and/or as part of a Larger Work; and(b)under patents now or hereafter owned or controlled by Contributor, to make, have made, use and sell ("offer to sell and import") the Contributor Version (or portions thereof), but solely to the extent that any such patent is reasonably necessary to enable You to utilize, alone or in combination with other software, the Contributor Version (or portions thereof).(c)(d)

3 DISTRIBUTION OBLIGATIONS.

3.1. Application of License.

The Modifications which You create or to which You contribute are governed by the terms of this License, including without limitation Section 2.2. The Source Code version of Covered Code may be distributed only under the terms of this License or a future version of this License released under Section 6.1, and You must include a copy of this License with every copy of the Source Code You distribute. You may not offer or impose any terms on any Source Code version that alters or restricts the applicable version of this License or the recipients' rights hereunder. However, You may include an additional document offering the additional rights described in Section 3.5.

3.2. Availability of Source Code.

Any Modification created by You shall be provided to the Initial Developer in Source Code form and are subject to the terms of the License.

3.3. Description of Modifications.

You must cause all Covered Code to which You contribute to contain a file documenting the changes You made to create that Covered Code and the date of any change. You must include a prominent statement that the Modification is derived, directly or indirectly, from Original Code provided by the Initial Developer and including the name of the Initial Developer in (a) the Source Code, and (b) in any notice in an Executable version or related documentation in which You describe the origin or ownership of the Covered Code.

3.4. Intellectual Property Matters.(a) Third Party Claims.If Contributor has knowledge that a license under a third party's intellectual property rights is required to exercise the rights granted by such Contributor under Sections 2.1 or 2.2, Contributor must include a text file with the Source Code distribution titled "LEGAL" which describes the claim and the party making the claim in sufficient detail that a recipient will know whom to contact. If Contributor obtains such knowledge after the Modification is made available as described in Section 3.2, Contributor shall promptly modify the LEGAL file in all copies Contributor makes available thereafter and shall take other steps (such as notifying appropriate mailing lists or newsgroups) reasonably calculated to inform those who received the Covered Code that new knowledge has been obtained.(b) Contributor APIs.If Contributor's Modifications include an application programming interface and Contributor has knowledge of patent licenses which are reasonably necessary to implement that API, Contributor

must also include this information in the LEGAL file.(c) Representations.Contributor represents that, except as disclosed pursuant to Section 3.4(a) above, Contributor believes that Contributor's Modifications are Contributor's original creation(s) and/or Contributor has sufficient rights to grant the rights conveyed by this License.

3.5. Required Notices.

You must duplicate the notice in Exhibit A in each file of the Source Code. If it is not possible to put such notice in a particular Source Code file due to its structure, then You must include such notice in a location (such as a relevant directory) where a user would be likely to look for such a notice. If You created one or more Modification(s) You may add your name as a Contributor to the notice described in Exhibit A. You must also duplicate this License in any documentation for the Source Code where You describe recipients' rights or ownership rights relating to Covered Code. You may choose to offer, and to charge a fee for, warranty, support, indemnity or liability obligations to one or more recipients of Covered Code. However, You may do so only on Your own behalf, and not on behalf of the Initial Developer or any Contributor.

3.6. Distribution of Executable Versions.

You may distribute Covered Code in Executable form only if the requirements of Section 3.1-3.5 have been met for that Covered Code. You may distribute the Executable version of Covered Code or ownership rights under a license of Your choice, which may contain terms different from this License, provided that You are in compliance with the terms of this License and that the license for the Executable version does not attempt to limit or alter the recipient's rights in the Source Code version from the rights set forth in this License. If You distribute the Executable version under a different license You must make it absolutely clear that any terms which differ from this License are offered by You alone, not by the Initial Developer or any Contributor. If you distribute executable versions containing Covered Code as part of a product, you must reproduce the notice in Exhibit B in the documentation and/or other materials provided with the product.

3.7. Larger Works.

You may create a Larger Work by combining Covered Code with other code not governed by the terms of this License and distribute the Larger Work as a single product. In such a case, You must make sure the requirements of this License are fulfilled for the Covered Code.

3.8. Restrictions.

You may not remove any product identification, copyright, proprietary notices or labels from gSOAP.

4 INABILITY TO COMPLY DUE TO STATUTE OR REGULATION.

If it is impossible for You to comply with any of the terms of this License with respect to some or all of the Covered Code due to statute, judicial order, or regulation then You must: (a) comply with the terms of this License to the maximum extent possible; and (b) describe the limitations and the code they affect. Such description must be included in the LEGAL file described in Section 3.4 and must be included with all distributions of the Source Code. Except to the extent prohibited by statute or regulation, such description must be sufficiently detailed for a recipient of ordinary skill to be able to understand it.

5 APPLICATION OF THIS LICENSE.

This License applies to code to which the Initial Developer has attached the notice in Exhibit A and to related Covered Code.

6 VERSIONS OF THE LICENSE.

6.1. New Versions.

Grantor may publish revised and/or new versions of the License from time to time. Each version will be given a distinguishing version number.

6.2. Effect of New Versions.

Once Covered Code has been published under a particular version of the License, You may always continue to use it under the terms of that version. You may also choose to use such Covered Code under the terms of any subsequent version of the License.

6.3. Derivative Works.

If You create or use a modified version of this License (which you may only do in order to apply it to code which is not already Covered Code governed by this License), You must (a) rename Your license so that the phrase "gSOAP" or any confusingly similar phrase do not appear in your license (except to note that your license differs from this License) and (b) otherwise make it clear that Your version of the license contains terms which differ from the gSOAP Public License. (Filling in the name of the Initial Developer, Original Code or Contributor in the notice described in Exhibit A shall not of themselves be deemed to be modifications of this License.)

7 DISCLAIMER OF WARRANTY.

COVERED CODE IS PROVIDED UNDER THIS LICENSE ON AN "AS IS" BASIS, WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, WHETHER EXPRESS, IMPLIED OR STATUTORY, INCLUDING, WITHOUT LIMITATION, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, OF FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE, NONINFRINGEMENT OF THIRD PARTY INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS, AND ANY WARRANTY THAT MAY ARISE BY REASON OF TRADE USAGE, CUSTOM, OR COURSE OF DEALING. WITHOUT LIMITING THE FOREGOING, YOU ACKNOWLEDGE THAT THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS" AND THAT THE AUTHORS DO NOT WARRANT THE SOFTWARE WILL RUN UNINTERRUPTED OR ERROR FREE. LIMITED LIABILITY THE ENTIRE RISK AS TO RESULTS AND PERFORMANCE OF THE SOFTWARE IS ASSUMED BY YOU. UNDER NO CIRCUMSTANCES WILL THE AUTHORS BE LIABLE FOR ANY SPECIAL, INDIRECT, INCIDENTAL, EXEMPLARY OR CONSEQUENTIAL DAMAGES OF ANY KIND OR NATURE WHATSOEVER, WHETHER BASED ON CONTRACT, WARRANTY, TORT (INCLUDING NEGLIGENCE), STRICT LIABILITY OR OTHERWISE, ARISING OUT OF OR IN ANY WAY RELATED TO THE SOFTWARE, EVEN IF THE AUTHORS HAVE BEEN ADVISED ON THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE OR IF SUCH DAMAGE COULD HAVE BEEN REASONABLY FORESEEN, AND NOTWITHSTANDING ANY FAILURE OF ESSENTIAL PURPOSE OF ANY EXCLUSIVE REMEDY PROVIDED. SUCH LIMITATION ON DAMAGES INCLUDES, BUT IS NOT LIMITED TO, DAMAGES FOR LOSS OF GOODWILL, LOST PROFITS, LOSS OF DATA OR SOFTWARE, WORK STOPPAGE, COMPUTER FAILURE OR MALFUNCTION OR IMPAIRMENT OF OTHER GOODS. IN NO EVENT WILL THE AUTHORS BE LIABLE FOR THE COSTS OF PROCUREMENT OF SUBSTITUTE SOFTWARE OR SERVICES. YOU ACKNOWLEDGE THAT THIS SOFTWARE IS NOT DESIGNED FOR USE IN ON-LINE EQUIPMENT IN HAZARDOUS ENVIRONMENTS SUCH AS OPERATION OF

NUCLEAR FACILITIES, AIRCRAFT NAVIGATION OR CONTROL, OR LIFE-CRITICAL APPLICATIONS. THE AUTHORS EXPRESSLY DISCLAIM ANY LIABILITY RESULTING FROM USE OF THE SOFTWARE IN ANY SUCH ON-LINE EQUIPMENT IN HAZARDOUS ENVIRONMENTS AND ACCEPTS NO LIABILITY IN RESPECT OF ANY ACTIONS OR CLAIMS BASED ON THE USE OF THE SOFTWARE IN ANY SUCH ON-LINE EQUIPMENT IN HAZARDOUS ENVIRONMENTS BY YOU. FOR PURPOSES OF THIS PARAGRAPH, THE TERM "LIFE-CRITICAL APPLICATION" MEANS AN APPLICATION IN WHICH THE FUNCTIONING OR MALFUNCTIONING OF THE SOFTWARE MAY RESULT DIRECTLY OR INDIRECTLY IN PHYSICAL INJURY OR LOSS OF HUMAN LIFE. THIS DISCLAIMER OF WARRANTY CONSTITUTES AN ESSENTIAL PART OF THIS LICENSE. NO USE OF ANY COVERED CODE IS AUTHORIZED HEREUNDER EXCEPT UNDER THIS DISCLAIMER.

8 TERMINATION.

8.1.This License and the rights granted hereunder will terminate automatically if You fail to comply with terms herein and fail to cure such breach within 30 days of becoming aware of the breach. All sublicenses to the Covered Code which are properly granted shall survive any termination of this License. Provisions which, by their nature, must remain in effect beyond the termination of this License shall survive.8.2.8.3.If You assert a patent infringement claim against Participant alleging that such Participant's Contributor Version directly or indirectly infringes any patent where such claim is resolved (such as by license or settlement) prior to the initiation of patent infringement litigation, then the reasonable value of the licenses granted by such Participant under Sections 2.1 or 2.2 shall be taken into account in determining the amount or value of any payment or license.8.4.In the event of termination under Sections 8.1 or 8.2 above, all end user license agreements (excluding distributors and resellers) which have been validly granted by You or any distributor hereunder prior to termination shall survive termination.

9 LIMITATION OF LIABILITY.

UNDER NO CIRCUMSTANCES AND UNDER NO LEGAL THEORY, WHETHER TORT (INCLUDING NEGLIGENCE), CONTRACT, OR OTHERWISE, SHALL YOU, THE INITIAL DEVELOPER, ANY OTHER CONTRIBUTOR, OR ANY DISTRIBUTOR OF COVERED CODE, OR ANY SUPPLIER OF ANY OF SUCH PARTIES, BE LIABLE TO ANY PERSON FOR ANY INDIRECT, SPECIAL, INCIDENTAL, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES OF ANY CHARACTER INCLUDING, WITHOUT LIMITATION, DAMAGES FOR LOSS OF GOODWILL, WORK STOPPAGE, COMPUTER FAILURE OR MALFUNCTION, OR ANY AND ALL OTHER COMMERCIAL DAMAGES OR LOSSES, EVEN IF SUCH PARTY SHALL HAVE BEEN INFORMED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGES. THIS LIMITATION OF LIABILITY SHALL NOT APPLY TO LIABILITY FOR DEATH OR PERSONAL INJURY RESULTING FROM SUCH PARTY'S NEGLIGENCE TO THE EXTENT APPLICABLE LAW PROHIBITS SUCH LIMITATION. SOME JURISDICTIONS DO NOT ALLOW THE EXCLUSION OR LIMITATION OF INCIDENTAL OR CONSEQUENTIAL DAMAGES, SO THIS EXCLUSION AND LIMITATION MAY NOT APPLY TO YOU.

10 U.S. GOVERNMENT END USERS.

11 MISCELLANEOUS.

12 RESPONSIBILITY FOR CLAIMS.

As between Initial Developer and the Contributors, each party is responsible for claims and damages arising, directly or indirectly, out of its utilization of rights under this License and You agree to work with Initial Developer and Contributors to distribute such responsibility on an equitable basis. Nothing herein is intended or shall be deemed to constitute any admission of liability.

EXHIBIT A.

"The contents of this file are subject to the gSOAP Public License Version 1.3 (the "License"); you may not use this file except in compliance with the License. You may obtain a copy of the License at

http://www.cs.fsu.edu/ engelen/soaplicense.html

Software distributed under the License is distributed on an "AS IS" basis, WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, either express or implied. See the License for the specific language governing rights and limitations under the License.

The Original Code of the gSOAP Software is: stdsoap.h, stdsoap2.h, stdsoap.c, stdsoap2.c, stdsoap.cpp, stdsoap2.cpp, soapcpp2.h, soapcpp2.c, soapcpp2_lex.l, soapcpp2_yacc.y, error2.h, error2.c, symbol2.c, init2.c, soapdoc2.html, and soapdoc2.pdf, httpget.h, httpget.c, stl.h, stldeque.h, stllist.h, stlvector.h, stlset.h.

The Initial Developer of the Original Code is Robert A. van Engelen. Portions created by Robert A. van Engelen are Copyright (C) 2001-2004 Robert A. van Engelen, Genivia inc. All Rights Reserved.

Contributor(s): "_____."[Note: The text of this Exhibit A may differ slightly form the text of the notices in the Source Code files of the Original code. You should use the text of this Exhibit A rather than the text found in the Original Code Source Code for Your Modifications.]

EXHIBIT B.

"Part of the software embedded in this product is gSOAP software.

Portions created by gSOAP are Copyright (C) 2001-2009 Robert A. van Engelen, Genivia inc. All Rights Reserved.

THE SOFTWARE IN THIS PRODUCT WAS IN PART PROVIDED BY GENIVIA INC AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE AUTHOR BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY,

OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE."

OpenSSL 1.1.1g

Copyright (c) 1998-2019 The OpenSSL Project. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer

2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

3. All advertising materials mentioning features or use of this software must display the following acknowledgment:
"This product includes software developed by the OpenSSL Project for use in the OpenSSL Toolkit. (http://www.openssl.org/)"

4. The names "OpenSSL Toolkit" and "OpenSSL Project" must not be used to endorse or promote products derived from this software without prior written permission. For written permission, please contact openssl-core@openssl.org.

5. Products derived from this software may not be called "OpenSSL" nor may "OpenSSL" appear in their names without prior written permission of the OpenSSL Project.

6. Redistributions of any form whatsoever must retain the following acknowledgment:

"This product includes software developed by the OpenSSL Project
for use in the OpenSSL Toolkit (http://www.openssl.org/)"

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE OpenSSL PROJECT ``AS IS'' AND ANY
EXPRESSED OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE
IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR
PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE OpenSSL PROJECT OR
ITS CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL,
SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT
NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES;
LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION)
HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT,
STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE)
ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED
OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

==========
========

This product includes cryptographic software written by Eric Young
(eay@cryptsoft.com). This product includes software written by Tim
Hudson (tjh@cryptsoft.com).

/

wpa_supplicant-2.8
---

wpa_supplicant
==========

Copyright (c) 2003-2019, Jouni Malinen <j@w1.fi> and contributors
All Rights Reserved.

This program is licensed under the BSD license (the one with
advertisement clause removed).

If you are submitting changes to the project, please see CONTRIBUTIONS

file for more instructions.

License

This software may be distributed, used, and modified under the terms of BSD license:

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.

2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

3. Neither the name(s) of the above-listed copyright holder(s) nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS
"AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT
LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR
A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT
OWNER OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL,
SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT
LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE,
DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY
THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT
(INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE
OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

freeRTOS-10.2.1

Copyright Notice

Any and all data, files, source code, html content and documentation included in the FreeRTOS distribution or available on this site are the exclusive property of Amazon Web Services, Inc.

Reproduction or redistribution in whole or in part in any form or medium without express written permission from Amazon Web Services, Inc. or its affiliates. is prohibited.

Source code made available for download is licensed separately. See the License and Warranty page for further details.

FreeRTOSTM and FreeRTOS.orgTM are trade marks of Amazon Web Services, Inc.